

ghiên cứu

CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT
VÀ THỜI THIẾU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ NHÌN VÀO CUỘC ĐẢO CHÍNH VUA QUÁ Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM VÀ SỞ KIẾP NGỒ-ĐÌNH-ĐIỆM.
- ★ QUANG-TRUNG NGUYỄN HUỆ VÀ NÂ-PÔ-LÊ-ÔNG, HAI NHÀ QUÂN SỰ THIÊN TÀI.
- ★ TÌM HIỂU THỰC CHẤT VẤN-ĐỀ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM.
- ★ DI CHỈ GỖ MÜN VÀ VẤN ĐỀ THỜI ĐẠI ĐỒ ĐỒNG THAU Ở VIỆT-NAM.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 58

THÁNG 1-1964

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Nhìn vào cuộc đảo chính vừa qua ở
Việt-nam và số kiếp Ngô-dinh-Diệm.

VĂN-TÂN — Quang-Trung Nguyễn Huệ và Na-pô-lê-
quân sự thiên tài.

MAI-HANH — Tìm hiểu thực chất vấn đề Trương-
lịch sử Việt-nam.

NGUYỄN-LINH — Di chỉ Gò Mun và vấn đề thời c
ở Việt-nam.

PHAN-HUY-LÊ — Tác phẩm « Việt lam xuân t
mặt sử liệu hay không?

NINH-KHẢ — Bàn về chủ nghĩa lịch sử và q

LÃ-VĂN-LÔ — Bước đầu nghiên cứu nhà củ

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, F

Chúc mừng năm mới

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THEO QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ NHÌN VÀO CUỘC ĐẢO CHÍNH VỪA QUA Ở MIỀN NAM VIỆT-NAM VÀ SỐ KIẾP NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

TRẦN - HUY - LIỆU

HAI tháng qua, cuộc đảo chính do đế quốc Mỹ chủ trương đã diễn ra ở miền Nam nước ta và Tổng thống Ngô-đình-Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ đã bị giết. Xung quanh sự kiện này, dư luận trong nước và ngoài nước đã nói đến rất nhiều. Theo quan điểm lịch sử, chúng ta đã thấy gì ở đó và nhìn nhận nó như thế nào?

Một điều khẳng định là: cuộc đảo chính nổ ra và cái chết nhục nhã của anh em họ Ngô không phải ngẫu nhiên, mà là tất nhiên. Thật thế, trước ngày nổ ra cuộc đảo chính, người ta đã thấy sự mâu thuẫn nội bộ giữa Mỹ và Diệm trở nên gay gắt và âm mưu tổ chức lật đổ Diệm của Mỹ. Do đó, cuộc đảo chính diễn ra đối với mọi người không những không lấy gì làm lạ, mà còn là một việc chờ đợi phải đến. Tuy vậy, vấn đề đặt ra là: quá trình mâu thuẫn giữa Mỹ và Diệm cho đến cái chết của Diệm có phải là một quy luật không?

Như mọi người đều biết, đế quốc Mỹ, cũng như mọi đế quốc khác, đối với các thuộc địa thật sự hay thuộc địa trá hình của chúng, đều phải có những tay sai thuộc những loại « bù nhìn » khác nhau để thực hiện chính sách của chúng. Đặc biệt là thời đại ngày nay, phe đế quốc do Mỹ đứng đầu, chủ nghĩa thực dân cũ đã được thay bằng chủ nghĩa thực dân mới, thì thủ đoạn đối với bù nhìn cũng có khác trước. Lấy một thí dụ. Trước kia thực dân Pháp còn nắm quyền thống trị nước ta, những bù nhìn liên

tiếp từ Đồng-khánh, Khải-định đến Bảo-đại và một số tay sai khác đều làm đúng theo nhiệm vụ của bù nhìn, nghĩa là nhất cử nhất động đều theo sự giật dây của chủ. Nhưng đối với đế quốc Mỹ thì cách vận dụng bù nhìn lại khác. Để lừa bịp dư luận với những danh nghĩa độc lập và tự chủ, chúng dùng áp lực của kinh tế để lung lạc về chính trị. Một khi thấy bù nhìn nào trở nên vô dụng, chúng có thể thay bù nhìn khác; hay dùng bù nhìn này lật đổ bù nhìn khác. Do đó, chúng ta không lấy làm lạ giữa đế quốc Mỹ và bọn bù nhìn của chúng cũng có những mâu thuẫn nội bộ và một khi mâu thuẫn đến mức không thể dung hòa được nữa thì nó phải nổ ra. Chúng ta cũng không lấy gì làm lạ thấy thực dân Pháp (chủ nghĩa thực dân cũ) đối với lũ bù nhìn của chúng đều « hữu thủy hữu chung », chỉ đến lúc bọn xâm lược bị đuổi ra khỏi bờ cõi thì lũ tay sai mới biến mất trên đài chính trị; trái lại, đế quốc Mỹ (chủ nghĩa thực dân mới) đã thay bù nhìn như thay ngựa cưỡi mà chúng ta đã thấy ở Nam Triều-tiên, ở Thổ-nhĩ-kỳ cùng nhiều nơi khác, cực dĩ chỉ đến giết bù nhìn như trường hợp ở miền Nam Việt-nam gần đây.

Trở lại cuộc đảo chính vừa qua ở miền Nam nước ta và cái chết của tên tay sai của đế quốc Mỹ là Ngô-đình-Diệm.

Trước hết, chúng ta phải nhận rằng: Ngô-đình-Diệm lọt vào « mắt xanh » của đế quốc

Mỹ trong khi bọn này tìm kiếm tay sai là một điều « tương đắc » cho cả chủ lẫn tớ. Từ nguồn gốc gia đình, địa vị giai cấp cho đến cả lý lịch tay sai, ở con người Ngô-dinh-Diệm đã tập trung biểu hiện được tất cả những cái gì là phản động, là thoái hóa của phong kiến từ thời trung cổ, của Cơ-đốc giáo và mọi thứ nô dịch từ Pháp qua Nhật đến Mỹ. Chúng ta có thể nói Diệm là kẻ đầy tớ « lý tưởng » của Mỹ. Điềm qua lý lịch của bọn tay sai Pháp Nhật từ trước chưa có một kẻ nào vào hạng « thập toàn » như Diệm. Chẳng những thế, nói đến Diệm là phải nói đến cả gia đình Diệm cũng như nói đến chế độ gia đình trị của Diệm là nói đến sự kết tinh của phong kiến, của tôn giáo và tư sản mại bản đương phát triển. Vậy thì làm sao, do qui luật gì mà Mỹ — Diệm trở nên mâu thuẫn cho đến phá liệt ?

Điềm lại quá trình từ năm 1954 đến tháng 11-1963. Sau trận chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ, bọn đế quốc buộc phải ký kết hiệp định Genève công nhận nền độc lập và lãnh thổ toàn vẹn của ta. Nhưng cũng từ đây, lịch sử nước ta bước sang một giai đoạn mới với những hiện tượng mới và nhiệm vụ mới. Đề phá hoại hiệp định Genève và chủ trương chia cắt vĩnh viễn đất nước ta, đế quốc Mỹ đã « găm » sẵn con bài Ngô-dinh-Diệm với một « nhiệm vụ » nhất định. Từ năm 1954 đến năm 1957, đi theo đường lối của Mỹ, Diệm đã phế truất Bảo-đại, tên bù nhìn cuối cùng của Pháp, đã giúp tan các đạo quân của giáo phái Cao-đài, Hòa-hảo và Bình-xuyên, những tổ chức thân Pháp, và tầy những phần tử giáo phái ra khỏi chính quyền của Diệm. Bên những hành động kẻ trên, Diệm khởi một cuộc tố Cộng tràn lan khắp mọi nơi, mọi cơ quan, mọi ngành. Thời kỳ này là thời kỳ « hoàng kim » của Diệm và cũng là thời kỳ thống nhất hoàn toàn giữa chủ tớ Mỹ — Diệm. Thế nhưng, từ chỗ thống nhất hoàn toàn, giữa chúng đã nảy ra những mâu thuẫn và ngày càng trở nên sâu sắc. Động lực gây ra mâu thuẫn giữa chúng lại chính là cuộc đấu tranh mạnh mẽ của đồng bào miền Nam. Thật thế, nếu đế quốc Mỹ và tay sai là Ngô-dinh-Diệm đạt được ý đồ của chúng là 18 tháng bình định được miền Nam Việt-nam theo kế hoạch Sta-lây, nếu quốc sách áp chiến lược của chúng đã cô lập được quân du kích Mă-lai lại sẽ thành công ở miền Nam Việt-nam thì chủ tớ Mỹ — Diệm chắc là vui vẻ đề huề, chớ chưa phải đã cắn quần lẫn nhau dẫn tới lật đổ nhau. Nhưng sự việc diễn ra đã ra ngoài ước vọng của chúng. Đặc biệt là từ năm 1959 trở đi, cuộc đấu tranh vũ trang tự vệ phối hợp với cuộc đấu tranh chính trị của quân dân miền Nam ngày càng mạnh mẽ đã phá hỏng kế hoạch xâm lược của

chúng. Và, một điều đã thành ra như qui luật là: ta càng thắng thì mâu thuẫn nội bộ của địch càng diễn ra nhộn nhằng cho tới sâu sắc, cũng như phía địch càng mâu thuẫn, chia rẽ, khủng hoảng thì phong trào cách mạng càng lên cao. Như thế nghĩa là trong quá trình tiến triển, tự nội bộ Mỹ — Diệm đã nảy ra những mâu thuẫn giữa chúng, nhưng cái cơ chính vẫn là sức đấu tranh ngày càng mạnh mẽ của nhân dân ta.

Vậy thì, trong cuộc chiến tranh không tuyên bố của đế quốc Mỹ và phong trào đấu tranh giải phóng miền Nam của quân dân miền Nam giữa chủ tớ Mỹ — Diệm đã diễn ra những mâu thuẫn gì ?

1. Như trên kia đã nói, Diệm là tên tay sai « lý tưởng » của Mỹ, nhưng rút cục Diệm vẫn không hoàn toàn thực hiện đúng được đường lối của Mỹ đã vạch ra. Theo Mỹ, thì, trong khi diệt trừ cộng sản vẫn phải dùng mọi thủ đoạn phỉnh phờ để che dấu dư luận và lừa bịp nhân dân. Tuy vậy, chúng đã mắc vào một mâu thuẫn không thể gỡ được là: nếu chính quyền miền Nam là một chính quyền dân chủ tư sản thì chúng còn có thể trang điểm bằng lớp phấn mị dân. Trái lại, để phục vụ cho đế quốc Mỹ, chính quyền miền Nam chỉ có thể bước theo đường lối của chỗ độ độc tài, kết hợp tất cả những dã man tàn bạo của phát-xít hiện đại và phong kiến trung cổ. Mỹ bắt Diệm phải mị dân để mua chuộc lòng dân; đồng thời, Mỹ lại bắt Diệm phải tàn sát nhân dân, phá hoại đời sống nhân dân, dồn hàng triệu người vào trong các ấp chiến lược, trại tập trung, nhà tù. Mỹ không muốn cho Diệm bị cô lập, nhưng Diệm không phải chỉ ngừng lại ở chỗ nắm quyền độc tài cho một số ít đại địa chủ phong kiến và tư sản mại bản, Diệm còn trở nên một tên bạo chúa không ngại vàng và theo lối gia đình trị. Thế rồi, trước sự công phá của nhân dân trong cảnh nước sôi lửa bỏng, càng sôi sục, phong trào cách mạng càng dâng cao, Mỹ càng buộc Diệm phải mau mau có một vài cải cách dân chủ giả hiệu theo kiểu hé mở chiếc nắp của một nồi nước đang sôi. Cổ nhiên là Diệm không thể vừa chuyên chính với nhân dân, lại vừa mị dân cũng như không thể một lúc tiến theo hai ngã đường. Cho tới khi đàn áp Phật giáo và những người theo đạo Phật, Diệm đã trực tiếp đánh vào những tín đồ của tôn giáo và chà đạp lên quyền tự do tín ngưỡng rất thông thường. Đến đây tên bạo chúa họ Ngô đã trở nên một kẻ thù không đội trời chung trước mọi tầng lớp nhân dân, mọi xu hướng chính trị và tôn giáo.

2. Theo thủ đoạn chia rẽ trị, chủ Mỹ cũng như chủ Pháp của Diệm ngày trước không muốn để

mọi quyền hành tập trung vào tay một tên tay sai nào mặc dầu là tên tay sai trung thành nhất. Như chúng ta đã biết, những phái chống Diệm ở miền Nam hiện nay, ngoài bọn thân Pháp ra, còn có những tên tay sai khác của Mỹ được Mỹ đào tạo, che chở, hứa hẹn và tranh giành quyền lợi với Diệm. Về phía Mỹ, mặc dầu vẫn dành phần ưu tiên cho một tên tay sai đắc lực nhất là Ngô-đình-Diệm, nhưng vẫn buộc Diệm phải chia sẻ quyền lợi với những tên tay sai khác để chúng khiến chế lẫn nhau và thi đua tận trung với một chủ Mỹ. Nhưng Diệm đã trở nên bạo chúa, đã tập trung quyền chính trong một gia đình. Do đó, trước áp lực của Mỹ, Diệm vẫn tìm cách lẩn tránh. Cho tới khi cuộc đấu tranh chống Mỹ — Diệm của nhân dân miền Nam ngày càng quyết liệt và thắng lợi thì mâu thuẫn giữa Mỹ — Diệm nói chung, giữa gia đình Diệm và các phái thân Mỹ khác nói riêng, càng trở nên gay gắt.

3. Chủ nghĩa thực dân cũ hay chủ nghĩa thực dân mới, tên gọi và đường lối có khác nhau, nhưng mục đích yêu cầu vẫn là một và tính chất đế quốc vẫn không thay đổi. Do đó, giới hạn giữa chủ nghĩa thực dân cũ và chủ nghĩa thực dân mới cũng chẳng có một « vạn lý trường thành » nào để ngăn cách và ở miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ cũng từ chủ nghĩa thực dân mới tiến dần vào chủ nghĩa thực dân cũ. Trong khi thông qua Diệm để thực hiện chính sách của Mỹ ở miền Nam Việt-nam, Mỹ vẫn tìm cách trực tiếp nắm bộ máy chính quyền của Diệm, với tay đến tận những cấp dưới của chính quyền Diệm, nói rõ hơn là không để cho Diệm đóng vai « mại bản » để độc quyền buôn Mỹ kiếm lời. Rõ rệt nhất là việc phân phát tiền viện trợ. Mỹ đã từ chỗ trước kia giao độc quyền cho Diệm phân phát đến chỗ Mỹ giao thẳng cho các tỉnh trưởng hay các đơn vị. Chúng ta được biết có nhiều khu doanh điền, ấp chiến lược, trường học hay một công trình nào đó do Mỹ phát tiền cho làm. Do đó, Mỹ đã có cơ hội trực tiếp tìm nắm ngay những tay sai ở từng đơn vị mà không cần thông qua Diệm. Những cuộc thăm sát quân sự của những sĩ quan cao cấp từ Mỹ sang cũng trực tiếp ngay với những sĩ quan phụ trách từng địa phương của Diệm. Hơn nữa, trong khi cung cấp viện trợ, Mỹ giữ quyền được bác bỏ những dự án nào mà mình không đồng ý và trực tiếp phải cố vấn Mỹ về nông thôn xem xét việc quản lý khoản tiền của Mỹ đã chia ra. Nói tóm lại, Mỹ càng nắm sâu mọi mặt về kinh tế, về quân sự thì Diệm càng bị bớt mất quyền hành mà Diệm cần tập trung. Để chống lại, Diệm đòi Mỹ rút bớt cố vấn Mỹ ở cấp tỉnh và không muốn bỏ tiền ra chi tiêu vào những việc mà Diệm không có

quyền kiểm soát. Thế là, việc giành giật quyền hành ngầm ngầm giữa Mỹ và Diệm ngày càng nhịp nhàng đi tới gay gắt. Thế rồi trước cuộc đấu tranh ngày càng mạnh của quần dân miền Nam, nhiều cuộc can quét lớn bị bẻ gãy, hệ thống ấp chiến lược bị phá từng mảng thì Mỹ—Diệm lại đổ lỗi cho nhau và lung củng với nhau về đường lối quân sự và việc phát triển ấp chiến lược. Đặc biệt là những ngày trước đảo chính, quan hệ Mỹ — Diệm lại càng biểu hiện ra nhiều khía cạnh phức tạp: mâu thuẫn giữa phe quân nhân Mỹ với bọn chính khách Mỹ ở miền Nam Việt-nam rằng nên giữ Diệm hay nên truất Diệm; mâu thuẫn giữa tổ chức gián điệp của Mỹ ở miền Nam Việt-nam: một bộ phận vẫn ủng hộ Diệm và một bộ phận quyết lật đổ Diệm; mâu thuẫn gay gắt giữa các nhà báo ngoại quốc, nhất là nhà báo Mỹ với chính quyền Diệm về việc bùng nổ tin tức và ngăn cản việc đi lại của phóng viên. Ở bên nước Mỹ, chủ trương ủng hộ Diệm hay lật đổ Diệm cũng phản ánh mâu thuẫn ở Thượng nghị viện, ở giữa đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ. Vấn đề duy nhất đề ra là trong cuộc chiến tranh chống du kích cộng sản ở miền Nam Việt-nam, cần nắm vững lấy Diệm hay phải thay Diệm bằng một tên tay sai khác? Nói rõ hơn, mục tiêu của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta là giữ vững tiền đồn chống Cộng ở Đông nam Á, tiêu diệt phong trào giải phóng của nhân dân, còn Ngô-đình-Diệm hay những tên tay sai khác chỉ là những phương tiện, những con chó săn. Dùng hay bỏ chúng là tùy theo ở công dụng của chúng có còn phục vụ được cho mục tiêu kẻ trên của đế quốc Mỹ hay không. Cho cả đến số kiếp của chúng cũng tùy thuộc vào đó.

Cuối cùng, bản án của đế quốc Mỹ kết luận là nếu còn để chính quyền Ngô-đình-Diệm thì không thể thắng được cộng sản. Và, cuộc đảo chính ngày 1-11-1963 đã nổ ra, chấm dứt quá trình mâu thuẫn giữa Mỹ — Diệm, và kết liễu cả đời tên tay sai Ngô-đình-Diệm. Ở đây, chúng ta có thể rút ra mấy điểm là: theo nhận định thông thường, một cuộc đảo chính nổ ra là do sự mâu thuẫn đến cao độ đi đến lật đổ nhau giữa những thành phần trong một phe phái, một giai cấp. Nó không phải là một cuộc cách mạng đã đành. Đối với cuộc đảo chính ở miền Nam nước ta vừa rồi, nó thuộc phạm vi nội bộ địch, nghĩa là giữa Mỹ và Diệm. Nhưng nếu so với những cuộc đảo chính khác thì nó lại có một khía cạnh khác là chủ đối với tớ, nên tính chất của nó cũng có khác. Việc lật đổ Diệm là do Mỹ. Nhưng quan hệ Mỹ—Diệm trong quá trình từ thống nhất đến mâu thuẫn, đến lật đổ phải gắn liền với sự phát triển của cuộc đấu tranh chống Mỹ — Diệm của quần dân miền Nam, của nhân dân toàn quốc. Thế

của ta là thể đương lên trong cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ. Thể của địch là thể xuống dốc, đương bị sa lầy về quân sự, khủng hoảng về chính trị và mâu thuẫn nội bộ của chúng sẽ ngày càng phát triển, không những không chấm dứt được bằng cuộc lật đổ Diệm, mà còn hứa hẹn những cuộc đảo chính khác. Tất cả những diễn biến xảy ra đều có tính chất qui luật.

*

Đến lượt Ngô-đình-Diệm. Tôi không nhắc lại cái đời của một tên tay sai tận trung với đế quốc: từ Pháp, Nhật, Mỹ để đi đến kết cục là bị tên chủ cuối cùng giết chết một cách thảm hại. Nói đến cái chết của Diệm, chúng ta phải gắn liền với những diễn biến kể trên và còn phải gắn nó với số kiếp chung của những tên theo giặc phản nước. Thi đây, trong lịch sử nước ta cũng không thiếu những kẻ theo kiểu Ngô-đình-Diệm và rồi cũng chịu chung một số phận như Ngô-đình-Diệm hay giống như Ngô-đình-Diệm.

Trong lúc giặc Nguyễn xâm lược nước ta, giữa những tiếng hô quyết chiến của vua quan và quân dân triều Trần, mấy tên Việt gian vô sỉ như Trần-ích-Tắc, Trần-Kiến, Lê-Trắc đã theo giặc chống lại cuộc kháng chiến của dân tộc. Kết quả là Trần-ích-Tắc bị chết ở Yên-kinh sau những ngày sống nhục nhã; Trần-Kiến bị bắn chết ở Lạng-sơn; còn Lê-Trắc trước ngày chết ở Quan-hồ (thuộc Quê-dương Trung-quốc) đã phải thốt ra một câu than thở về thân phận tôi đòi như: « *an nguy phi ngã sở năng cập, ngữ mặc tùy nhân thậm khả lân* » nghĩa là an hay nguy tự mình không nắm được, nói hay nín thinh do người định đoạt thật đáng thương.

Nguyễn Đại, trước làm quan triều Hồ, đã có công dẫn đường để quân Minh tìm bắt được hai vua nhà Hồ là Quí-Lý và Hán-Thương nên được quân Minh phong cho chức Đô-chỉ-huy-sứ. Nhưng cuối cùng đã bị quân Minh giết.

Trần-nhật-Kiên, đã giết viên trấn phủ sứ nhà Hồ rồi đầu hàng tướng Minh là Trương Phụ, nhưng rồi cũng bị Trương Phụ giết chết.

Bùi-bá-Kỳ tìm sang Yên-kinh đầu hàng nhà Minh, rồi theo Trương Phụ sang đánh chiếm nước ta, được nhà Minh cho làm chức tham nghị. Nhưng cuối cùng, Bá-Kỳ cũng bị quân Minh bắt giải về Yên-kinh và tịch thu gia sản.

Chúng ta cũng không quên nhắc đến Lê-duy. Kỳ tức Chiêu-thống, sau khi bị Nguyễn Huệ đánh cho thất điên bát đảo, theo Tôn Sĩ Nghị chạy sang Yên-kinh. Vua tôi nhà Lê bị nhà Thanh đày đi mỗi người mỗi nơi. Còn Chiêu-thống ở Yên-kinh một hôm xin yết kiến vua Thanh ở vườn Viên-minh, bị người coi vườn đuổi ra không cho vào. Sau mẹ con Chiêu-thống đều chết nhục nhã ở Yên-kinh.

Những tên Việt gian phản quốc kể trên, đem đối chiếu với Ngô-đình-Diệm, mặc dầu có những trường hợp khác nhau, nhưng chúng đều giống nhau ở chỗ hiến thân cho giặc để chống lại tổ quốc, chống lại nhân dân, song tới khi tự mình trở nên vô dụng rồi thì lập tức bị giặc hất hủi, thậm chí giết chết. Ấu cũng là một quy luật về số kiếp của những tên tay sai cho giặc ngoại xâm bắt kẻ phong kiến hay đế quốc.

Trở lại Ngô-đình-Diệm. Khác với những tên tay sai khác, Diệm do đế quốc Mỹ tạo ra rồi lại do đế quốc Mỹ thủ tiêu. Diệm đã công nhận biên giới nước Mỹ kéo dài tới vĩ tuyến 17. Mỹ có lúc đã tôn Diệm như một lãnh tụ chống Cộng tiêu biểu nhất ở Đông nam Á. Nhưng trước sau Diệm vẫn là con bài của Mỹ, không hơn không kém. Đã là con bài thì Mỹ có thể thay đổi tùy theo ý muốn, tùy từng trường hợp. Năm trước, Mỹ đã vứt bỏ con bài Lý Thừa-Văn ở Nam Triều-tiên để thay bằng một lũ quân nhân và chính khách khác. Lần này, tấn bi kịch ấy lại diễn ra ở Nam Việt-nam mà số phận Ngô-đình-Diệm lại khổ sở hơn Lý Thừa-Văn. Một điểm đáng chú ý là: Diệm vừa là một đứa tay sai, vừa như một tên bạo chúa. Do đó, kết cục của đời Diệm là tất cả những cái mà xưa nay vẫn dành cho một tên tay sai hung ác, một tên bạo chúa.

*

Từ cuộc đảo chính tới nay, nội bộ Mỹ càng lục đục và phong trào yêu nước chống Mỹ ở miền Nam càng tiến triển. Lịch sử đã chứng nhận cái chết của Ngô-đình-Diệm và cuộc đảo chính diễn ra như một qui luật. Lịch sử cũng sẽ chứng nhận sự thất bại hoàn toàn của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt-nam là một qui luật không tránh khỏi.

28-11-1963

QUANG-TRUNG NGUYỄN HUỆ VÀ NA-PÔ-LÊ-ÔNG

HAI NHÀ QUÂN SỰ THIÊN TÀI

VĂN - TÂN

TRONG lịch sử Việt-nam có nhiều nhà quân sự thiên tài. Chúng ta có thể kể Lý-thường-Kiệt, Trần-hưng-Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Nguyễn Huệ v.v... Trong tất cả những nhân vật này, Nguyễn Huệ nổi bật lên như một nhà quân sự thiên tài có một không hai trong quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam. Muốn hiểu thêm thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, không những chúng ta phải so sánh ông với Lý-thường-Kiệt, Trần-hưng-Đạo, Lê Lợi, mà còn phải so sánh Nguyễn Huệ với các nhà quân sự có tài trên thế giới nữa. Chúng ta có thể so sánh Nguyễn Huệ với Na-pô-lê-ông (1) chẳng hạn.

Các nhà sử học châu Âu thường coi Na-pô-lê-ông là nhà quân sự thiên tài nhất trong lịch sử loài người. So sánh những hoạt động quân sự của Na-pô-lê-ông và những hoạt động quân sự của Nguyễn Huệ, chúng tôi thấy giữa hai nhà quân sự này, một mặt có những điểm khác nhau, nhưng một mặt khác lại có những điểm rất giống nhau.

Sự khác nhau giữa Na-pô-lê-ông và Nguyễn Huệ trước hết biểu hiện ở chỗ giai cấp xuất thân. Na-pô-lê-ông là con một gia đình quý tộc, cha làm nghề luật sư ở thành phố A-gia-xi-ô (Ajaccio) trên đảo Cóc-xơ (Corse). Thành phần xuất thân quý tộc này đã chi phối tư tưởng và hành động của Na-pô-lê-ông trong suốt đời ông. Na-pô-lê-ông nhờ cách mạng Pháp mà leo lên địa vị. Nhưng khi đã có quyền lực trong tay, Na-pô-lê-ông quay ra đàn áp cách mạng, và cuối cùng đã chôn vùi cách mạng Pháp bằng cuộc đảo chính ngày 18 tháng sương mù năm 1799 (Le. 18 brumaire 1799) ở Xanh - Cờ-lu (Saint - Cloud). Sau khi bóp ngạt cách mạng Pháp, Na-pô-lê-ông khủng bố dữ dội phái Gia-cô-banh (Jacobins) là đoàn thể chính trị tiêu biểu cho tư tưởng dân chủ của người Pháp lúc bấy giờ. Lên ngôi hoàng đế, Na-pô-lê-ông lại càng chuyên chế. Ông nắm hết cả mọi quyền hành trong đế quốc Pháp. Ông vươn tay đến cả việc đề bạt, bổ nhiệm, cải bổ, cách chức các quan chức trong bộ máy nhà nước của đế quốc Pháp rộng đến 130 quận (chứ không phải 83 quận như trước). Ở triều đình, các đại thần và các tướng lĩnh của Na-pô-lê-ông đã kết hôn hoặc ly hôn theo lệnh của ông. Na-pô-lê-ông đã xóa bỏ mọi quyền tự

do mà nhân dân Pháp đã giành được trong Cách mạng 1789. Hay nói đúng hơn Na-pô-lê-ông chỉ để lại những thứ tự do nào có lợi cho giai cấp tư sản, nhất là giai cấp tư sản công nghiệp. Ông thẳng tay đàn áp mọi biểu hiện tư tưởng cách mạng của giai cấp công nhân Pháp. Ông công nhiên tuyên bố rằng giai cấp công nhân không có lý nào để yêu ông, rằng ông « thấy công nhân khổ, và ông cứ để cho họ khổ ». Năm 1812 trong khi bị nguy khốn ở Nga, Na-pô-lê-ông sở dĩ vẫn không chịu tuyên bố giải phóng nông nô, phát động một cuộc cách mạng nông dân chống chế độ áp bức bóc lột của sa hoàng A-lếch-dăng, chủ yếu là vì ông còn ghét nông nô hơn là ghét sa hoàng A-lếch-dăng. Năm 1815 sau trận đại bại ở Oát-téc-lô (Waterloo), Na-pô-lê-ông muốn thoái vị. Được tin này, nhân dân Pa-ri biểu tình luôn mấy ngày liền, đòi Na-pô-lê-ông ở lại ngai vàng, tiếp tục cuộc chiến đấu chống quân đội các nước đồng minh sắp kéo vào giày xéo đất Pháp. Trong tình thế nước Pháp năm 1815, muốn đánh thắng các nước đồng minh đứng đầu là hai nước Anh và Nga, phải vũ trang cho nhân dân, phát động một cuộc chiến tranh nhân dân lớn mạnh. Nhưng chiến tranh nhân dân là một việc mà Na-pô-lê-ông còn sợ hơn là quân đội các nước Anh, Nga, Phổ, Áo... đang liên minh với nhau để đánh ông....

Bây giờ chúng ta nói về thành phần xuất thân của Nguyễn Huệ. Nguyễn Huệ là người thuộc tầng lớp nho sĩ nghèo mà đời sống rất gần gũi với nông dân lao động, hay nói đúng hơn Nguyễn Huệ là nông dân đã được đi học ít nhiều. Tổ bốn đời Nguyễn Huệ vốn quê ở huyện Hưng-nhân (Nghệ-an), năm 1655 bị quân chúa Nguyễn bắt rồi đưa vào khai khẩn đất hoang ở ấp Tây-sơn. Anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cũng như các tầng lớp nhân dân, nhất là nông dân, khổ sở về chế độ áp bức, bóc lột tàn bạo của Trương-phúc-Loan. Năm

(1) Đúng ra chỉ nên gọi Na-pô-lê-ông (Napoleon) khi ông này đã lên ngôi hoàng đế (1804), còn từ 1804 trở về trước phải gọi là Bô-na-pác (Bonaparte). Nhưng ở bài này từ đầu đến cuối chúng tôi đều dùng Na-pô-lê-ông cho tiện.

1771, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ cùng với các tầng lớp nhân dân đứng lên khởi nghĩa ở ấp Tây-sơn, chủ yếu là để đánh đổ chế độ áp bức, bóc lột của chúa Nguyễn. Để có đủ lực lượng đương đầu với chế độ áp bức Nguyễn-Trịnh, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã thi hành nhiều biện pháp nhằm tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ nhân dân. *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ lập* của Quốc sử quán nhà Nguyễn chép rằng: « Gặp năm đói kém, Nhạc nổi lên cướp nhà giàu, giúp đỡ kẻ nghèo ». Theo các giáo sĩ phương Tây, thì nghĩa quân Tây-sơn « tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt, và trung thành với chủ nghĩa này, những người tiền khu của chủ nghĩa xã hội cận đại ấy, lấy của cải của quan lại và phú hào phân phát cho dân nghèo ». (1). Giáo sĩ Di-ê-gô đơ Giu-mi-la (Diego de Jumilla) cho biết quân Tây-sơn « vào nhà giàu, nếu biểu họ ít nhiều, thì họ không gây sự thiệt hại gì, chống cự họ thì họ lấy những đồ quý giá chia cho dân nghèo, họ chỉ giữ lại gạo và thức ăn » (2). Vì quan tâm đến đời sống của nhân dân, cho nên nghĩa quân Tây-sơn đi đến đâu cũng được nhân dân tích cực ủng hộ. Không phải là ngẫu nhiên mà ngay từ ngày đầu trong nghĩa quân, người ta thấy ngoài nông dân, còn có thương nhân, phú hào, nho sĩ, người Thượng, người Chăm, người Khơ-me, Hoa kiều v.v... Mọi người sốt sắng ủng hộ nghĩa quân Tây-sơn, vì họ coi nghĩa quân Tây-sơn là những kẻ thực hiện các nguyện vọng tha thiết của họ: Đánh đổ chế độ áp bức Nguyễn-Trịnh, mang lại sự công bằng và no ấm cho mọi người...

Bên trên là sự khác biệt giữa Na-pô-lê-ông và Nguyễn Huệ. Gạt sự khác biệt ấy ra một bên, chúng ta thấy trong các hoạt động quân sự của Na-pô-lê-ông và của Nguyễn Huệ, có nhiều điểm rất giống nhau.

Nhìn bao quát toàn bộ các hoạt động quân sự của hai nhân vật, chúng ta thấy Na-pô-lê-ông và Nguyễn Huệ giống nhau ở chỗ: *Hai nhân vật thường hành quân rất nhanh chóng, thường tấn công táo bạo và thường thắng rất nhanh*. Nghiên cứu kỹ các hoạt động quân sự của hai ông, chúng ta thấy hai ông giống nhau ở những điểm cụ thể như sau:

Kết hợp quân sự và chính trị.

Trong các hoạt động quân sự của Na-pô-lê-ông, một đặc điểm nổi bật là tài kết hợp chính trị với chiến lược, coi chính trị và chiến lược là một khối thống nhất không thể chia sẻ được (*traiter la politique et la stratégie comme un tout indivisible*). Trong quá trình đem quân đội Pháp chống các lực lượng phong

kiến châu Âu, nói chung đi đến đâu Na-pô-lê-ông thủ tiêu chế độ phong kiến đến đấy, vì vậy các cuộc hành quân của ông thường được giai cấp tư sản đặc biệt là tư sản công nghiệp ủng hộ, ít nhất là lúc đầu. Chiến dịch Ý năm 1796 – 1797, trong sáu ngày, Na-pô-lê-ông thắng sáu trận liên. Chạm trán với quân đội Pháp, quân đội của vương quốc Pi-ê-mông (Piémont) thua liểng xiểng. Na-pô-lê-ông ở vào cái thế có thể xóa hẳn bản đồ vương quốc ấy. Nhưng ông không làm như thế, vì ông biết rằng trước ông, còn có quân đội của đế quốc Áo là kẻ thù mạnh nhất của Pháp lúc bấy giờ. Ông thấy phải sớm ký một hòa ước với xứ Pi-ê-mông để có thể dốc toàn bộ lực lượng ra đánh quân đội Áo. Và ngày 15 Tháng Năm 1796 hòa ước với xứ Pi-ê-mông được ký ở Pa-ri. Na-pô-lê-ông nhờ vậy có điều kiện tập trung quân đội đánh vào quân đội Áo, và cuối cùng quân đội Áo đã bị quân đội Pháp đánh cho thất điên bát đảo.

Nguyễn Huệ cũng như anh là Nguyễn Nhạc là một nhà quân sự biết kết hợp khéo léo chính trị và chiến lược, coi chính trị và chiến lược là hai bộ phận hữu cơ của một nhiệm vụ: Đánh đổ chế độ áp bức Nguyễn-Trịnh. Mọi người đều biết rằng năm 1771 khi dựng cờ nghĩa ở ấp Tây-sơn, các lãnh tụ của nghĩa quân tuyên bố: Nghĩa quân phải đứng lên là để đánh đổ hà chính của Trương-phúc-Loan, và tôn phù hoàng tôn Nguyễn-phúc-Dương lên làm chúa. Thái độ của nghĩa quân Tây-sơn kết quả đã phân hóa sâu sắc hàng ngũ chúa Nguyễn, làm cho nội bộ chúa Nguyễn chia ra làm hai phái lớn: Phái cổ bằm lấy Trương-phúc-Loan, và phái ủng hộ Nguyễn-phúc-Dương chống lại Trương-phúc-Loan. Ủng hộ Nguyễn-phúc-Dương về danh nghĩa là ủng hộ một phe phái của chúa Nguyễn, nhưng về thực tế là ủng hộ nghĩa quân Tây-sơn do Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đứng đầu. Lực lượng của chúa Nguyễn (cũng tức là lực lượng của Trương-phúc-Loan) vốn đang yếu, vì vậy lại càng thêm yếu, và lực lượng của nghĩa quân Tây-sơn vốn đang phát triển, vì vậy, lại càng có điều kiện phát triển thuận lợi. Năm 1786 Nguyễn Huệ mang quân ra đánh Bắc-hà, ông đưa ra khẩu hiệu « Phù Lê diệt Trịnh ». Sự thực thì vua Lê lúc này cũng thối nát như chúa Trịnh. Nhưng khẩu hiệu « Phù Lê diệt Trịnh » đã chia rẽ đối phương, trung lập được

(1) Xem *Tập san Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 14 năm 1955.

(2) *Góp vào lịch sử dân tộc Việt* (Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne) của Jean Chesneaux.

họ Lê, và cô lập họ Trịnh đến triệt để. Nhờ vậy khi tiến quân ra Bắc, Nguyễn Huệ đã đánh bại quân Trịnh một cách khá dễ dàng. Sau khi đánh đổ họ Trịnh, Nguyễn Huệ thực sự làm chủ Bắc-hà. Khi Nguyễn Huệ bảo Nguyễn-hữu-Chỉnh: «Ta mang vài vạn quân ra đây, đánh một trận lấy được Bắc-hà. Vậy thì một thước đất, một người dân bây giờ không phải của ta thì của ai vào đây nữa? Dẫu ta muốn xưng đế, xưng vương chi chi, ai còn dám làm gì ta chăng?» là ông đã nói ra một sự thật. Nguyễn Huệ đánh chiếm được Bắc-hà, nhưng về mặt pháp lý, ông vẫn chưa dám tự nhận là chủ Bắc-hà, là vì ông biết rằng ở Bắc-hà, trong nhân dân và nho sĩ vẫn còn có nhiều người luyện, tiếc nhà Lê. Năm 1787 sau khi sai Vũ-văn - Nhâm đem quân Tây-sơn ra Bắc giết Nguyễn-hữu-Chỉnh, Nguyễn Huệ vẫn để cho Lê-duy-Cần làm giám quốc bù nhìn. Huệ chỉ chính thức lên ngôi hoàng đế, thay nhà Lê làm chủ Bắc-hà, khi Lê Chiêu-thống đã công nhiên rước quân Thanh vào xâm lược Việt-nam, khi nhân dân đã chán ghét nhà Lê. Huệ quả là nhà quân sự biết chú ý đến chính trị, biết kết hợp tài tình chính trị và quân sự, biết đem chính trị phục vụ quân sự, biết dùng quân sự để đạt mục đích chính trị. Huệ đánh đâu thắng đấy, và thường thắng rất nhanh, một phần là vì ông khéo kết hợp chính trị và quân sự vậy.

Đánh vào mục tiêu chiến lược trọng yếu nhất.

Na-pô-lê-ông là nhà quân sự thiên tài luôn luôn nhìn thấy chỗ yếu nhất của đối phương. Trong các hoạt động quân sự của ông, người ta thấy nổi bật lên một nguyên tắc cơ bản cho mọi chiến lược và chiến thuật: *Tập trung nhanh chóng những lực lượng lớn rồi đánh vào một mục tiêu chiến lược trọng yếu nhất để từ đó đánh tan quân địch, giải quyết tất cả các chiến trường.* Trong chiến dịch Ý năm 1796, tổng chỉ huy quân Áo là Vuyéc-xơ (Wurmser) đã đánh thắng quân Pháp nhiều trận. Vuyéc-xơ tin rằng ông sẽ hoàn toàn tiêu diệt quân Pháp đến nơi. Tại một miền gần Ca-xti-gơ-li-on (Castiglione), Vuyéc-xơ gặp Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông tập trung hỏa lực đánh vào chỗ quan trọng nhất của quân đội Áo. Kết quả Vuyéc-xơ đại bại, phải mang tàn quân rút về Man-tu (Mantoue) và bị vây ở đấy. Ngày 15 Tháng 11 năm 1796, Na-pô-lê-ông gặp tướng Áo là An-vin-dy (Alvinzy) ở gần cầu Ác-côn (Arcole). Quân Áo không những gan dạ, mà còn đông hơn quân Pháp nữa. Cầu Ác-côn là một vị trí trọng yếu. Tại đây quân Áo tập trung khá nhiều để giữ cầu. Chiếm được vị

trí Ác-côn mới có thể đánh được quân Áo. Không chiếm được cầu Ác-côn không những không đánh được quân Áo, mà trái lại còn bị quân Áo tấn công là đằng khác nữa. Na-pô-lê-ông nhìn thấy tầm quan trọng của vị trí Ác-côn. Ông thân tự dẫn đầu một toán xung kích tiến đánh Ác-côn. Kết quả cầu Ác-côn bị hạ, quân Áo bị đánh bại và phải rút lui. Ngày 14, 15 và 16 Tháng 11 năm 1797, quân Áo bắt chước quân Pháp, cũng tập trung thành một khối lớn. Đồ biết tình hình, Na-pô-lê-ông cho tập trung pháo binh đánh rất dữ vào nơi tập trung quân Áo. Quân Áo bị phá tan, tướng An-vin-dy chỉ còn kịp đem một số tàn quân tìm đường chạy trốn.

Trong các hoạt động quân sự của ông, Nguyễn Huệ cũng biết tập trung lực lượng đánh vào chỗ trọng yếu nhất của đối phương, do đó ông giải quyết chiến dịch rất gọn gàng, nhanh chóng. Năm 1777 Nguyễn Huệ mang quân vào Gia-dịnh, chỉ một trận ông đã đánh tan quân của Lý Tài, đuổi Nguyễn-phúc-Dương chạy về Trà-tân. Cũng năm 1777, chỉ một trận, Nguyễn Huệ hạ được Ba-vạc, bắt sống được Duệ-tôn và Nguyễn-phúc-Dương ở Long-xuyên. Năm 1784, 300 chiến thuyền và 20.000 quân Xiêm đã bị Nguyễn Huệ phá gọn trong một trận ở Rạch-gầm. Đến trận cả phá 20 vạn quân Thanh hồi đầu năm 1789 thì thật là kỳ lạ. Cuối năm 1788 lộ quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị tự chỉ huy đã chiếm Thăng-long. Tiền đội quân Thanh thọc sâu đến tận Hà-nam, còn ở Hà-hồi, Ngọc-hồi, Nhân-mục, Khương-thượng, Đại-áng, Yên-quyết, quân Thanh đều dựng nên những đồn rất kiên cố để che chở cho Thăng-long tại mặt nam và mặt tây. Lộ quân Văn-Quý do đề đốc Ô Đại Kinh chỉ huy cũng đã vượt Tuyên-quang và đến cuối năm 1788 đã đến đóng ở Phú-thọ, Sơn-tây.. Để phá 20 vạn quân xâm lược, Nguyễn Huệ đã vận dụng một chiến lược khác hẳn chiến lược của Lý-thường-Kiệt, Trần-hưng-Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi. Năm 1075, khi đã biết rõ mưu mô xâm lược của nhà Tống, Lý-thường-Kiệt tung quân ra đánh thẳng vào đất Tống. Sau khi phá hết các căn cứ của quân Tống ở Quảng-đông và Quảng-tây, Lý-thường-Kiệt kéo quân về nước, lập phòng tuyến ở nam ngạn sông Như-nguyệt để chặn quân Tống sắp kéo sang. Đầu năm 1077 quân Tống do Quách Quỳ và Triệu Tiết chỉ huy từ Từ-minh và Bằng-tướng kéo vào nước Đại-Việt. Đến sông Như-nguyệt, quân Tống vấp phải phòng tuyến rất kiên cố của quân Lý tại nam ngạn sông. Trên sông Như-nguyệt quân Tống và quân Lý cầm cự nhau một thời gian, bất phân thắng phụ. Quách Quỳ cố chờ thủy quân Tống kéo sang rồi mới khởi thế công, nhưng thủy quân Tống

đã bị thủy quân Lý phá mất rồi. Cuối cùng Quách Quỳ phải nhận điều kiện giảng hòa của Lý-thường-Kiệt rồi kéo quân về nước. Hồi thế kỷ thứ XIII, quân Mông-cổ ba lần sang xâm lược nước Đại-Việt, đều bị quân và dân nước Đại-Việt đánh bại. Khi quân Mông-cổ mới hùng hổ kéo sang xâm lược, trước khi thế mạnh như vũ bão của giặc, Trần-hưng-Đạo cho lui quân để bảo toàn lực lượng, và làm vườn không nhà trống khiến cho quân giặc không kiếm đâu ra lương thực. Khi quân giặc đã dần mỏng lực lượng và đã bắt đầu khó khăn về lương thực, Trần-hưng-Đạo «lấy đoàn binh chống trường trận», đánh những trận nhỏ tiêu diệt từng bộ phận giặc, cắt đường tiếp tế của chúng. Quân Trần luôn luôn dùng vận động chiến, luôn luôn phục kích, tập kích vào các căn cứ giặc, phá đường tiếp tế của giặc, cướp hết lương thực của giặc, buộc giặc phải rút lui. Trên đường rút lui của giặc, Trần-hưng-Đạo bố trí phục kích, tiêu diệt nhiều lực lượng quân Mông-cổ. Đến thế kỷ thứ XV trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi và Nguyễn Trãi vận dụng chiến lược trường kỳ kháng chiến. Buổi đầu chưa có lực lượng và căn cứ vững chắc, Lê Lợi và Nguyễn Trãi dùng chiến thuật du kích tiêu hao lực lượng địch. Khi lực lượng đã mạnh và có căn cứ vững chắc cùng hậu phương rộng rãi, nghĩa quân Lam-sơn tiến lên đánh các căn cứ nhỏ của giặc, cô lập các căn cứ lớn của chúng. Nghĩa quân dùng vận động chiến luôn luôn phục kích, tập kích làm cho giặc thiệt hại về người và của. Cuối năm 1426 và đầu năm 1427 lực lượng nghĩa quân đã hơn hẳn lực lượng quân Minh, nghĩa quân đủ sức tổng phản công, nhưng nghĩa quân vẫn không đánh thẳng vào thành Đông-quan là căn cứ chính của quân Minh, mà chỉ chia quân đi tiêu diệt các căn cứ của giặc, tiêu diệt quân tiếp viện của giặc, làm cho quân Minh ở thành Đông-quan hoàn toàn bị cô lập và cuối cùng Vương Thông phải nhận điều kiện giảng hòa rút lui về nước. Hồi đầu thế kỷ thứ XV khi quân Minh bắt đầu mở cuộc xâm lược vào nước Đại-Việt, Hồ-quý-Ly thì hành chiến lược phòng ngự bị động ở nam ngạn sông Hồng. Phòng tuyến của Hồ dài đến 900 dặm. Hồ-quý-Ly dàn mỏng lực lượng trên một phòng tuyến cố định cho nên ông dễ bị quân địch tấn công, mà phòng tuyến của ông đầu đuôi không cứu được nhau. Khi căn cứ Đa-bang của quân Hồ bị phá, thì toàn bộ phòng tuyến quân Hồ cũng bị vỡ. Từ đấy quân Hồ cứ thua mãi cho đến khi cha con Hồ-quý-Ly cùng triều thần bị quân Minh bắt sống đem về Kim-lăng.

Bây giờ chúng ta lại trở lại chiến lược phá quân Thanh của Nguyễn Huệ. Chiến lược của Nguyễn Huệ không phải là chiến lược phòng ngự tích cực của Lý-thường-Kiệt, cũng không phải là chiến lược kháng chiến lâu dài của Trần-hưng-Đạo hay của Lê Lợi, mà là chiến lược đánh nhanh thắng nhanh. Đây là một chiến lược được vận dụng đầu tiên trong lịch sử Việt-nam đối với quân xâm lược phương Bắc. Tinh thể buộc Nguyễn Huệ phải đánh nhanh thắng nhanh. Sau khi cho Tôn Sĩ-Nghị thống suất hai mươi vạn quân theo đường bộ sang đánh Việt-nam, vua Kiền-long nhà Thanh còn định cho thủy quân ở Phúc-kiến và Quảng-dông vượt biển đánh vào Thuận-hóa và Quảng-nam. Hồi cuối năm 1788 và đầu năm 1789 thủy quân Thanh chưa xuất phát. Nếu thủy quân Thanh xuất phát đánh vào Thuận-Quảng thì quân Tây-sơn của Nguyễn-Huệ bị kẹp vào giữa. Lúc ấy những kẻ theo chúa Nguyễn ở Đường trong và những kẻ theo vua Lê ở Đường ngoài sẽ nổi lên làm nội ứng cho quân Thanh, lúc ấy quân Tây-sơn sẽ bị hãm vào một tình thế rất gay go, phức tạp: Nếu không sớm bị tiêu diệt, thì cũng phải rút về thủ hiểm ở núi rừng. Muốn khỏi phải đối phó một lúc với hai mặt trận (mặt trận quân bộ của Tôn Sĩ-Nghị ở Bắc và mặt trận do thủy quân Mãn-Việt tạo ra ở miền Nam) Nguyễn Huệ phải dốc lực lượng tiêu diệt hai mươi vạn quân của Tôn Sĩ-Nghị cho nhanh. Hai mươi vạn quân này không phải đóng ở một nơi, mà đóng ở nhiều nơi: Chúng đóng ở Hải-dương, ở Thị-cầu, ở Phú-thọ, ở Sơn-tây, ở Thăng-long, ở Phú-xuyên, ở Hà-nam. Tiêu diệt các đạo quân Văn-Quý đóng ở Sơn-tây. Phú-thọ thì tương đối dễ dàng. Tiêu diệt cánh quân Thanh đóng ở Hải-dương cũng không có gì khó khăn cho lắm. Nhưng tiêu diệt được các căn cứ quân Thanh ở Phú-thọ, Sơn-tây, Hải-dương, chưa phải là đã lay chuyển nổi căn cứ chính của quân Thanh ở Thăng-long. Căn cứ chính của quân Thanh còn, thì từ đây Tôn Sĩ-Nghị vẫn có thể tung quân đi cứu viện các nơi. Chiến tranh như vậy sẽ kéo dài. Và để chiến tranh kéo dài, thì thủy quân Mãn-Việt của nhà Thanh vẫn có đủ thì giờ đổ bộ vào Thuận-Quảng, quân Tây-sơn của Nguyễn Huệ vẫn có thể bị kẹp vào hai gọng kim nguy hiểm... Nguyễn Huệ đã chọn Thăng-long làm mục tiêu cuộc tấn công lớn và vô cùng táo bạo của ông. Vì để thanh toán xong quân Thanh ở Thăng-long là ông thanh toán được toàn bộ hai mươi vạn quân Thanh ở Bắc-hà, các cánh quân Thanh đóng ở các nơi như Phú-thọ, Sơn-tây, Tuyên-quang, Thị-cầu, Việt-tri, Bắc-ninh, Bắc-giang, Hải-dương sẽ buộc phải rút lui cho sớm để

tránh khỏi bị tiêu diệt. Đánh vào căn cứ chính của quân Thanh ở Thăng-long và chung quanh Thăng-long là đánh vào đầu quân địch khiến cho toàn bộ thân thể và chân tay của chúng rã rời. Muốn đánh vào Thăng-long và giành được thắng lợi, phải có chí ít hai điều kiện: Một là những tin tức tình báo rất đầy đủ về quân Thanh, hai là quyết tâm chiến đấu của quân đội đến cao độ. Hai điều kiện này, cuối năm 1788, Nguyễn Huệ có đầy đủ cả. Khi gặp bọn Ngô-thời-Nhiệm ở núi Tam-diệp, Nguyễn Huệ có nói: «Nay ta đến đây, tự đốc việc quân, đánh hay giữ đã có kế cả rồi, chỉ trong mười ngày nữa, thế nào ta cũng quét sạch quân Thanh...» Khi cho ba quân ăn Tết trước ở núi Tam-diệp, Nguyễn Huệ lại tuyên bố: «Nay hãy tạm ăn Tết Nguyên-đán trước. Đợi đến sang xuân ngày mồng 7 vào Thăng-long lại mở tiệc ăn mừng. Các người cứ ghi lấy lời nói của ta xem có sai không?» Với những câu nói này, Nguyễn Huệ tỏ ra ông nắm rất vững tình hình quân địch, vì chỉ có nắm vững tình hình quân địch mới dám quả quyết rằng đến ngày mồng 7 Tháng Giêng sẽ ăn Tết khai hạ ở Thăng-long. Quân đội Tây-sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy là quân bách chiến bách thắng, đánh đâu được đấy. Từ ngày theo anh dấy nghĩa ở Tây-sơn, Nguyễn Huệ chưa thua trận bao giờ. Luôn hơn mười năm trời khi vào Nam khi ra Bắc, ở đâu Nguyễn Huệ cũng chiến thắng quân thù. Quân đội của Nguyễn Huệ rất tin ở ông, và ông cũng tin ở quân đội. Quân đội Tây-sơn quả là quân đội có một tinh thần chiến đấu rất cao. Tinh thần chiến đấu này không phải ngẫu nhiên mà có, mà do phong trào nông dân hồi thế kỷ thứ XVIII tạo nên. Thế kỷ thứ XVIII như chúng ta đều biết là thế kỷ của khởi nghĩa nông dân. Với phong trào Tây-sơn, khởi nghĩa nông dân đã lên tới cái đỉnh cao chói của nó. Nông dân cả nước đã cầm vũ khí đứng lên, đã đánh đổ chế độ chúa Nguyễn ở Đường trong và chế độ chúa Trịnh ở Đường ngoài. Nông dân đã thực sự giành được nhiều quyền lợi. Nông dân cầm vũ khí theo Nguyễn Huệ đánh bọn xâm lược Xiêm và bọn xâm lược Mãn Thanh vừa để bảo vệ Tổ quốc vừa để bảo vệ những quyền lợi mà họ đã đoạt được bằng xương máu trong cuộc đấu tranh đánh đổ bọn phong kiến phản động Nguyễn-Trịnh. Cái phần khởi của quân đội Tây-sơn trong chiến đấu chỉ là cái phần khởi của nông dân đã cầm vũ khí đứng lên trong phạm vi toàn quốc. Nguyễn Huệ đã đưa nông dân đi hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, giành hết quyền lợi này đến quyền lợi khác. Nông dân tin tưởng ở Nguyễn Huệ. Khi Nguyễn Huệ cần họ hy sinh, họ sẵn sàng hy sinh. Tháng

Giêng năm kỷ Dậu (1789) quân đội Tây-sơn sẵn có quyết tâm chiến đấu cao độ là vì như vậy.

Quân đội Tây-sơn đấu tranh cho chính nghĩa, đấu tranh để bảo vệ đất nước, bảo vệ quyền lợi thiết thân của họ. Đó là một trong nhiều nguyên nhân khiến cho quân đội Tây-sơn đánh bại được quân xâm lược Mãn Thanh. Nhưng chỉ có chính nghĩa không thôi chưa đủ giành được thắng lợi. Cách mạng Pháp 1789 vừa thắng lợi thì bọn phong kiến châu Âu vào bẻ vớ nhau mang quân phá Cách mạng Pháp. Năm 1796 Na-pô-lê-ông được Chính phủ Đốc chính cử làm tổng chỉ huy một đạo quân sang đánh Ý. Quân đội của Na-pô-lê-ông là quân đội chiến đấu để bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ các thành quả của cách mạng. Đó là một nguyên nhân rất quan trọng khiến cho Na-pô-lê-ông đã liên tiếp thắng lợi trên đất Ý, và đánh cho quân Áo thua liểng xiểng. Cũng quân đội Pháp và cũng hành quân trên đất Ý, nhưng năm 1799 tướng Giu-be (Joubert) tổng chỉ huy quân Pháp lại bị tướng Nga là Xu-vô-rốp đánh cho tơi bời và bị giết. • Đủ hiểu chỉ có chính nghĩa, mà không có đủ tài năng để vạch ra một chiến lược, chiến thuật đúng đắn, và biết chỉ đạo việc thực hiện chiến lược, chiến thuật, thì vẫn không đánh bại được quân thù. Năm 1799, Na-pô-lê-ông đi đánh Ai-cập, thì quân Pháp trên đất Ý thua trận phải bỏ đất Ý. Đến năm 1800 Na-pô-lê-ông trở về đất Pháp, thân cầm quân ra đánh quân đội Áo, thì quân Áo lại đại bại ở Ma-răng-gô (Marango). Tài năng quân sự của Na-pô-lê-ông quả là một cái gì rất quan trọng, không có nó thì sau Cách mạng 1789 nước Pháp còn chật vật mới phá được cuộc liên minh của lực lượng phong kiến châu Âu, và không thể đi hết thắng lợi này đến thắng lợi khác được. Na-pô-lê-ông là một thiên tài biết vạch ra một chiến lược, chiến thuật thích đáng, và biết chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ chiến lược và chiến thuật. Trong chiến dịch phá cuộc liên minh thứ ba của phong kiến châu Âu, quân đội của Pháp đóng ở bờ biển Măng-sơ có nhiệm vụ đi gấp đường để bao vây quân Áo do tướng Mác (Mack) chỉ huy đang đóng ở thành Un (Ulm) trên bờ sông Đa-núp. Chỉ trong một thời gian chưa đầy ba tuần lễ, các bộ quân bộ của các thống chế Béc-na-đốt (Bernadotte), Đa-vút (Davout), Xun (Soult), Lan (Lannes), Nây (Ney), Mác-mông (Marmont), Ô-giơ-rô (Augereau), và đội kỵ binh của thống chế Muya-ra (Murat), theo các đường khác nhau, đã tập trung đúng kỳ hạn ở bờ sông Đa-núp, không sai một phút nào. Một nhà quan sát quân sự Phổ đã nói rằng: Các mệnh lệnh của Na-pô-lê-ông đã

được thi hành đúng khớp với nhau như các bộ máy của một cái đồng hồ. Nhờ vậy quân đội của Na-pô-lê-ông đã bao vây được quân đội của tướng Mác ở thành Un, và cuối cùng Mác đã đầu hàng cùng với ba vạn hùng binh với đầy đủ các loại vũ khí.

Trong cuộc tiến đánh quân Mãn Thanh do Tôn Sĩ-Nghị chỉ huy đầu năm 1789, Nguyễn Huệ tỏ ra là một nhà quân sự biết hành quân rất nhanh chóng và tài tình. Như mọi người đã biết, ngày 29 Tháng Mười một năm mậu thân, đại binh của Nguyễn Huệ đến Nghệ-an và nghỉ ở đây hơn mười ngày để lấy thêm lính mới. Dân đình Nghệ-an cứ ba người lấy một. Tổng cộng quân đội có cả cũ lẫn mới được mười vạn. Khoảng ngày 12 hay 13 Tháng Chạp năm mậu thân (1788), Nguyễn Huệ mới cho quân đội tiến ra dãy núi Tam-diệp. Đường đi từ Nghệ-an ra dãy Tam-diệp dài chừng 180 cây số. Trên quãng đường dài 180 cây số này lại có núi có sông. Chuyển mười vạn quân với voi, với ngựa, với lương thực và các thứ vũ khí qua một quãng đường dài 180 cây số không phải là việc dễ dàng. Để cho quân đội hành quân nhanh quá, thì quân sĩ dễ kiệt sức, dễ sinh ra đau ốm ở dọc đường, rồi cuối cùng mất tinh thần chiến đấu. Để cho quân đội hành quân chậm để giữ sức khỏe thì thời cơ tốt sẽ trôi qua, quân đội sẽ không thực hiện được nhiệm vụ chiến lược, chiến thuật. *Đại Nam liệt truyện chính biên* cho biết đến ngày 20 Tháng Chạp năm mậu thân, quân đội Tây-sơn đã ra đến dãy Tam-diệp. Tính ra quân đội Tây-sơn hành quân mỗi ngày trung bình được gần 23 cây số trên một con đường có núi có sông. Các bạn muốn biết Nguyễn Huệ hành quân nhanh chóng và tài tình như thế nào, xin mời các bạn hãy ra một bến phà. Có hai mươi cái ô-tô chở đầy quân đội phải qua phà để sang bên kia sông. Các bạn sẽ thấy phải hàng giờ hai mươi chiếc xe chở đầy quân đội ấy mới sang được bên kia sông để tiếp tục nhiệm vụ của chúng. Đây là mới nói có hai mươi chiếc xe thôi. Quân-đội của Nguyễn Huệ hồi cuối năm mậu thân không phải là cái số quân chở trên hai mươi chiếc xe, mà là một đội quân lớn đông đến mười vạn người. Vậy mà mười vạn người ấy với tất cả những vũ khí công kênh những voi ngựa, những lương thực đã vượt được tất cả sông cả núi, mà chỉ mất tất cả có hơn bảy ngày đường. Sau hơn bảy ngày đường đi ấy, quân đội Tây-sơn nói chung vẫn khỏe mạnh, vẫn vui vẻ và hầu như không có người ốm đau! Đồng chí Đỗ-Chí trong bài « Chiến dịch đại phá 20 vạn quân Thanh » đăng báo *Quân đội nhân dân* số 1156 ngày 29 Tháng một 1963, dựa vào một truyền thuyết cho rằng quân đội Tây-sơn có một thứ cáng mà lòng là cái

thuyền nan, Nguyễn Huệ « đã cho quân làm sẵn thuyền nhỏ từ Nghệ-an, cứ ba bốn người một chiếc, khiêng như khiêng cáng, gập sông ngòi hạ thuyền xuống chèo qua sông ». Chúng tôi chưa dám khẳng định nhận định của đồng chí Đỗ-Chí là đúng hay sai. Chúng tôi chỉ biết rằng quân Tây-sơn bơi sông rất giỏi và phép hành quân của Nguyễn Huệ thật là tài tình, nhanh chóng. Nguyễn Huệ sở dĩ hành quân được nhanh chóng, một phần cũng vì ông được nhân dân tích cực ủng hộ. Không có sự ủng hộ tích cực của nhân dân, thì không thể chuyển mười vạn quân từ Nghệ-an ra dãy Tam-diệp trong hơn bảy ngày trời được.

Đến dãy Tam-diệp, Nguyễn Huệ thực sự đi vào kế hoạch tấn công. Như mọi người đã biết, toàn bộ quân đội được chia làm hai lộ: lộ thứ nhất là quân chủ lực từ Ninh-bình tiến đánh quân Thanh ở Thăng-long; lộ thứ hai chia làm hai cánh tiến theo đường thủy: Cánh thứ nhất do đô đốc Tuyết chỉ huy đổ bộ vào Hải-dương rồi đánh vào các vị trí quân Thanh ở Hải-dương, uy hiếp mặt đông Thăng-long, khiến cho quân Thanh phải chia lực lượng ra đối phó với mặt này do đó tạo điều kiện cho lộ quân thứ nhất (quân chủ lực) tiến được dễ dàng. Cánh thứ hai do đô đốc Lộc chỉ huy dùng thuyền đi gập đường chiếm lấy các miền Lạng-giang, Phương-nhãn, Yên-thế (nay thuộc Hà-bắc) để chặn đánh các toán quân Thanh rút lui. Lộ quân thứ nhất (chủ lực) chia ra làm ba cánh: Cánh thứ nhất do Nguyễn Huệ thân tự chỉ huy tiến theo con đường mà ngày nay chúng ta gọi là đường quốc lộ số 1; cánh thứ hai do đô đốc Bảo chỉ huy theo đường núi đi tắt ra Vân-dinh rồi đánh vào vị trí địch ở làng Đại-áng thuộc huyện Thanh-tri, cánh này đem theo voi chiến và ngựa chiến có nhiệm vụ yểm hộ cho sườn trái của cánh thứ nhất; cánh thứ ba cũng có ngựa chiến và voi chiến do đô đốc Mưu (có chỗ gọi là đô đốc Long) chỉ huy xuyên qua đường núi tiến theo con đường mà ngày nay chúng ta gọi là đường quốc lộ số 6 (Hòa-bình — Hà-nội) đánh vào vị trí địch ở làng Khương-thượng và làng Nhân-mục (làng Mọc) uy hiếp sườn phía tây thành Thăng-long. Như vậy có năm cánh quân cùng hoạt động. Năm cánh quân phối hợp hành động làm sao cho mọi việc xảy ra phải ăn khớp với nhau thì mới đạt mục tiêu chiến lược là tiêu diệt toàn bộ quân Thanh ở Thăng-long. Cánh quân của đô đốc Tuyết có nhiệm vụ đánh các vị trí địch ở Hải-dương nhằm làm cho quân địch phải sẽ bớt quân ở Thăng-long ra chống đỡ cho Hải-dương. Cánh quân ấy nếu đến Hải-dương muộn quá, thì hoàn toàn vô ích, nhưng nếu nó đến Hải-dương sớm

quá, thì rất có thể nó bị quân Thanh tiêu diệt, vì lực lượng nó thật ra không lớn mạnh gì. Nó phải làm sao đến Hải-dương đúng vào ngày giờ cần thiết, thì các cánh quân của lộ thứ nhất mới hoạt động được dễ dàng. Cánh quân của đô đốc Bảo và cánh quân của đô đốc Mưu nếu đến làng Đại-áng, làng Khương-thượng và làng Nhân-mục quá muộn, thì cũng hoàn toàn vô ích, nếu đến nơi đã định quá sớm thì sẽ là cái mồi ngon cho quân Thanh. Cánh quân của đô đốc Bảo và cánh quân của đô đốc Mưu chỉ có tác dụng và chỉ trợ lực tốt cho cánh quân của Nguyễn Huệ khi nó đánh vào vị trí địch đúng vào ngày giờ đã định. Cánh quân của Nguyễn Huệ cũng phải đến Ngọc-hồi đúng vào ngày giờ cần thiết, nghĩa là nó phải thanh toán được nhanh chóng quân đội của Hoàng-phùng-Nghĩa ở Nam-định, nó phải bắt được toàn bộ quân do thám của Tôn Sĩ Nghị ở Phú-xuyên, nó phải hạ được gọn đồn Hà-hồi, thì khi nó kéo đến Ngọc-hồi nó mới gây được tác động sấm sét đối với quân Thanh ở Ngọc-hồi, và lúc ấy nó mới gặp những hành động phối hợp của cánh quân của đô đốc Bảo cũng như của cánh quân của đô đốc Mưu. Tóm lại, hồi cuối năm mậu thân và đầu năm kỷ dậu, năm cánh quân nói trên phải hành động nhịp nhàng ăn khớp với nhau như các bánh xe trong cái đồng hồ, thì mới đạt được mục tiêu chiến lược là tiêu diệt quân Thanh ở Thăng-long. Chỉ sai một ly — chỉ một cánh quân hành động không đúng như kế hoạch đã định — cũng có thể làm thiệt hại lớn cho quân Tây-sơn. Mọi việc xảy ra hồi cuối năm mậu thân và đầu năm kỷ dậu đã chứng minh rằng công tác chỉ đạo chiến lược, chiến thuật của Nguyễn Huệ đã được tiến hành đúng kế hoạch định sẵn như sự vận động chính xác của các bánh xe trong cái đồng hồ. Cánh quân của đô đốc Bảo đã đem voi chiến và ngựa chiến phá quân Thanh ở vị trí làng Đại-áng thuộc huyện Thanh-tri. Cánh quân của đô đốc Mưu đã hạ đồn Nhân-mục, đồn Khương-thượng và đã tiến vào thành Thăng-long khi cánh quân của Nguyễn Huệ đã hạ đồn Ngọc-hồi, đồn Văn-diễn. Cánh quân của đô đốc Lộc đã đến huyện Phụng-ngân khi tàn quân của Tôn Sĩ Nghị vừa đến đấy và đã làm cho bọn Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt phải quăng cả sắc thư, ấn tín, cờ hiệu, bài lệnh, bản đồ rồi chạy cho nhanh. Chúng ta chỉ thiếu tài liệu để biết các hành động của cánh quân do đô đốc Tuyết chỉ huy. Nhưng chúng ta nghĩ rằng đô đốc Tuyết cũng đã hoàn thành nhiệm vụ mà Nguyễn Huệ đã trao cho.

Hành động bất ngờ.

Trong các hoạt động quân sự của ông, Na-pô-lê-ông luôn luôn giữ vững nguyên tắc là không bao giờ làm cái gì mà quân địch có thể nghĩ là mình định làm như thế. Câu này theo thuật ngữ quân sự phương Đông có nghĩa là đối với quân địch phải luôn luôn có hành động bất ngờ, đừng để cho quân địch có thể đoán trước được hành động của mình. Đối với quân địch càng hành động bất ngờ được bao nhiêu, thì càng có điều kiện thắng lợi bấy nhiêu. Năm 1809, Na-pô-lê-ông phải mang đại quân vượt qua sông Đa-núp để đánh quân Áo do công tước Sác-lơ (Charles) chỉ huy. Công tước Sác-lơ cho Na-pô-lê-ông phải mang quân đội qua sông ở đoạn A, thì Na-pô-lê-ông lại cho quân đội qua sông ở đoạn B. Quân đội của Na-pô-lê-ông với 500 cỗ trọng pháo đã qua sông được trót lọt trước sự ngạc nhiên của công tước Sác-lơ, và đã đánh cho quân đội Áo thua một trận lớn. Trong chiến dịch Ma-răng-gô năm 1800, tướng Áo là Mê-lát (Mélas) tập trung quân đội ở phía nam chèn trước. Mê-lát cho rằng Na-pô-lê-ông không dám đi qua đèo Xanh — Béc-na (Saint — Bernard) để tấn công quân Áo, vì đèo Xanh — Béc-na có nhiều tuyết và nhiều vực thẳm rất khó đi. Nhưng Na-pô-lê-ông, mặc dầu trời giá rét, mang quân vượt qua đèo Xanh — Béc-na rồi bất ngờ đánh vào quân Áo làm cho quân Áo bại trận.

Trong các hoạt động quân sự của ông, Nguyễn Huệ cũng theo một nguyên tắc hết như Na-pô-lê-ông: Đối với quân địch, Nguyễn Huệ cũng luôn luôn có những hành động bất ngờ. Nguyên tắc này không những ăn sâu vào Nguyễn Huệ, mà còn ăn sâu vào các tướng lĩnh khác của quân đội Tây-sơn nữa. Năm 1787 quân Tây-sơn do Vũ-văn-Nhâm chỉ huy ra Bắc đánh Nguyễn-hữu-Chỉnh. Tướng của Nguyễn-hữu-Chỉnh là Nguyễn-như-Thái và Ninh Tôn đem quân tiến vào Thanh-hóa đón đánh quân Tây-sơn. Qua bến đò Gián-khâu, Nguyễn-như-Thái sai quân đóng giữ bốn Gián, rồi tự dẫn đại quân theo đường tắt đến bến đò Nghệ (thuộc trại Nghệ, làng Đại-hữu, huyện Gia-khánh, tỉnh Ninh-bình) để đánh vào lưng quân Tây-sơn. Quân của Như Thái mới đến làng Diêm-xá (thuộc huyện Gia-viễn tỉnh Ninh-bình) thì gặp quân Tây-sơn. Như Thái bị quân Tây-sơn đánh bại phải quay trở lại. Trong khi Như Thái hành quân, thì quân của Vũ-văn-Nhâm đã vượt núi Tam-diệp. Quân của Như Thái chưa đến núi Tam-diệp, đã thấy quân Tây-sơn hiện ra ở trước mặt. Hoảng sợ, Như Thái vỗ ngựa kêu to: « Chết rồi! Sao chúng nó nhanh như thế? » Quân Tây-sơn vượt dãy Tam-diệp vào lúc Nguyễn-như-Thái không

ngờ, cho nên quân của Như Thái bị quân Tây-sơn đánh bại, và Như Thái bị quân Tây-sơn bắn chết ngay tại trận. Cuối năm mậu thân (1788) và đầu năm kỷ dậu (1789) Tôn Sĩ Nghị bố trí sự phòng thủ Thăng-long khá cẩn thận. Ở gần huyện Phú-xuyên, trên đường Hà-nội—Hà-nam, quân Thanh có đồn Hà-hồi, sau đồn Hà-hồi có đồn Ngọc-hồi cách Hà-nội mười hai cây số. Đồn Ngọc-hồi là một vị trí rất kiên cố có một lực lượng quan trọng đóng giữ. Sau đồn Ngọc-hồi còn có đồn Văn-diễn, Khương-thượng, đồn Nhân-mục Yên-quyết. Như vậy là ở phía tây và phía nam thành Thăng-long, quân Thanh đã phòng thủ khá vững vàng. Trái lại, ở phía đông và phía bắc thành Thăng-long, quân Thanh hình như không lập phòng tuyến nào, hay có lập phòng tuyến, nhưng không đáng kể. Tôn Sĩ Nghị cho phòng thủ ở phía tây và phía nam, mà ít chú ý phòng thủ ở phía bắc và phía đông thành Thăng-long; vì y cho rằng nếu quân Tây-sơn có ra đánh Thăng-long, thì họ cũng chỉ có thể đánh ở phía tây và phía nam mà thôi. Tôn Sĩ Nghị cho quân Tây-sơn có thể đánh Thăng-long từ phía tây và phía nam, cho nên y bố trí phòng thủ rất kiên cố ở phía tây và phía nam. Do nơi đã bố trí phòng thủ cẩn thận ở phía tây và phía nam, Tôn Sĩ Nghị lại nghĩ rằng quân Tây-sơn không thể đánh vào Thăng-long từ phía tây và phía nam, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán năm kỷ dậu. Cuối năm mậu thân khi các quan nhà Lê xin Tôn Sĩ Nghị xuất quân đánh quân Tây-sơn, Sĩ Nghị cười và nói: « Hết năm đến nơi rồi. Việc gì phải hấp tấp như thế. Không cần phải đánh vội. Quân giặc đang gầy, ta đang nuôi cho chúng béo để cho chúng tự đến dâng thịt ». Khi nói câu này, Tôn Sĩ Nghị tỏ ra không tin rằng quân Tây-sơn lại có thể cất quân vào dịp tết Nguyên đán để đánh vào một hệ thống đồn lũy phòng thủ rất kiên cố mà quân Thanh đã dựng lên ở phía tây và phía nam thành Thăng-long. Cho nên trong lúc quân Tây-sơn đã hạ đồn Hà-hồi rồi tiến đánh đồn Ngọc-hồi thì Tôn Sĩ Nghị vẫn ung dung ngồi thưởng xuân ở Tây-long cùng với một bảy tướng lĩnh cũng chủ quan khinh địch như Tôn Sĩ Nghị! Đầu năm 1789 Nguyễn Huệ đã cả phá hai mươi vạn quân Thanh trong một trận, một phần là vì ông đã biết triệt để vận dụng nhân tố bất ngờ khiến cho quân Thanh trở tay không kịp.

Chọn thời gian và không gian.

Trong các hoạt động quân sự của ông, sở dĩ Na-pô-lê-ông luôn luôn giành được phần thắng, một phần còn vì ông biết đánh địch vào ngày

cần đánh, vào chỗ cần đánh. Nói khác đi Na-pô-lê-ông sở dĩ thắng địch, là vì ông biết khai thác triệt để nhân tố thời gian và không gian. Ngày 9 Tháng Tư năm 1796, Na-pô-lê-ông cùng với quân đội qua một con đường rất nguy hiểm nhưng lại là con đường ngắn nhất là đường Coóc-ni-sơ (Corniche) men theo dãy núi An-pơ trên bờ biển Địa-trung-hải. Đường Coóc-ni-sơ nằm ngay ở dưới tầm trọng pháo của hải quân Anh luôn luôn đi tuần tra và kiểm soát bờ biển Ý. Na-pô-lê-ông và đại quân đã trót lọt qua đường Coóc-ni-sơ và tiến sang đất Ý. Một khi đã tiến vào đất Ý, Na-pô-lê-ông thấy thời cơ diệt địch đã đến. Lập tức ông tung quân ra bất ngờ đánh vào quân Áo và quân Pi-ê-mông gồm ba cánh đang đóng giữ các đường đi của xứ Pi-ê-mông và xứ Giê-nơ (Genes). Chỉ trong vài giờ đồng hồ, đại quân của tướng Bô-li-ơ (Beaulieu) tổng chỉ huy quân Áo bị phá tan. Thắng quân Áo trận đầu, Na-pô-lê-ông thấy rằng lúc này chưa phải là lúc để cho quân lính nghỉ ngơi, mặc dầu quân lính đã mỏi mệt sau khi vượt qua đường Coóc-ni-sơ. Na-pô-lê-ông thúc quân truy kích quân xứ Pi-ê-mông đang tháo chạy. Chỉ trong hai ngày quân đội của vương quốc Pi-ê-mông đã bị phá tan.

Trong các hoạt động quân sự, Nguyễn Huệ cũng tỏ ra là một nhà quân sự thiên tài biết chọn thời gian và không gian thuận lợi nhất để đánh địch. Năm 1784 theo yêu cầu của Nguyễn-phúc-Ánh, vua Xiêm là Chất-Tri cho tướng Chiêu-Tăng và Chiêu-Xương mang 20.000 quân và 300 chiến thuyền sang Gia-định giúp Phúc-Ánh. Quân Xiêm đánh chiếm Rạch-giá, Ba-thác, Trà-ôn, Mân-thất, Sa-đéc. Phò mã Tây-sơn là Trương-văn-Đa mang quân đón đánh, bị quân Xiêm đánh cho đại bại. Được tin quân Xiêm vào xâm lược Gia-định, Nguyễn Huệ từ Quy-nhơn lại mang quân vào Nam. Huệ biết rằng phải cho quân Xiêm đề lộ rõ bộ mặt xâm lược của chúng, khiến cho nhân dân chán ghét chúng, thì mới có thể tiêu diệt chúng được. Vì vậy Huệ không đánh quân Xiêm, mà chỉ vừa đánh vừa lùi. Quân Xiêm thấy chúng đánh đâu thắng đấy, sinh ra kiêu ngạo. Chúng ý thể cậy công đi đến đâu cướp bóc của nhân dân đến đấy. Chúng gây nhiều sự tàn ác làm cho hết thấy đều oán giận chúng, và chỉ chờ mong quân Tây-sơn đến để tiêu diệt chúng. Khi nhân dân chán ghét và căm thù quân Xiêm, Nguyễn Huệ mới nhử chúng vào Rạch-gầm rồi thả phục binh ra tiêu diệt chúng. Chỉ một trận Rạch-gầm, hai vạn quân Xiêm và 300 chiến thuyền bị quân Tây-sơn phá sạch. Quân Xiêm vùn vùn chỉ còn lại vài nghìn lóc nhóc nhện đói nhện khát theo đường rừng chạy trốn về nước. Cuối năm mậu thân (1788), quân Thanh

tiến vào Việt-nam xâm lược. Các cự thần nhà Lê và nhiều nho sĩ chạy theo giặc, chỉ đường cho giặc đánh quân Tây-sơn. Trước tình hình này Ngô-thời-Nhiệm chủ trương phải rút lui về giữ dãy Tam-điệp chờ Nguyễn Huệ ra sẽ đối phó với quân Thanh. Tướng Phan-văn-Lân khinh suất nhất định đòi mang quân ra chặn đánh quân Thanh. Một buổi tối Văn-Lân đem mấy nghìn quân tinh nhuệ vượt sông Nguyệt-đức định sang bên kia sông đánh quân Thanh. Kết quả mấy nghìn quân của Văn-Lân đều bị quân Thanh tiêu diệt, Văn-Lân chỉ còn một người một ngựa chạy trốn về Thăng-long. Khi Văn-Lân về Thăng-long, bọn Ngô-văn-Sở, Ngô-thời-Nhiệm một mặt cho người phi ngựa về Phú-xuân cáo cấp với Nguyễn-Huệ, một mặt ra lệnh cho toàn bộ quân đội rút lui về dãy Tam-điệp. Ngày 20 Tháng Chạp năm mậu thân (1788), đại quân Tây-sơn do vua Quang-Trung chỉ huy đến dãy Tam-điệp. Ngô-văn-Sở và Phan-văn-Lân phủ phục ở vệ đường xin chịu tội. Vua Quang-Trung bảo bọn Sở và Lân : « Các người theo ta làm đến chỗ này. Ta đem mười một trấn ủy cho các người, cho các người tự tiện hành động. Thấy giặc đến các người chưa đánh trận nào đã chạy trốn. Tội các người thật đáng chết. Các người chỉ giỏi nghề võ, gặp giặc thì đánh khỏe. Còn tìm cơ chế thắng thì không phải ngón sở trường. Cho nên trước khi về Nam ta đã đề Ngô-thời-Nhiệm ở lại làm việc với các người. Và lại Bắc-hà mới yên, lòng người chưa theo phục. Thành Thăng-long bốn mặt đều là chiến trường, không có chỗ nào hiểm trở có thể giữ vững được. Các người đóng quân ở đây, ngoài thì giặc Thanh xâm lấn, trong thì người Bắc làm nội ứng, các người xoay sở làm sao cho được. Các người đem toàn quân tạm tránh mũi nhọn của giặc đề trong thì kích lệ lòng căm tức của quân sĩ, ngoài thì làm tăng lòng kiêu của giặc. Mới nghe ta đã đoán là kế của Ngô-thời-Nhiệm, đến khi hỏi Văn-Tuyết thì quả nhiên là đúng ». Khi nói những câu trên, vua Quang-Trung tỏ ra đã thấy rằng trước cuối năm mậu thân chưa phải là lúc đánh quân Thanh, và Thăng-long cũng không phải là nơi có thể dựa vào để chống đỡ các cuộc tấn công của quân Thanh. Tại sao trước cuối năm mậu thân chưa phải là lúc đánh quân Thanh? Chúng ta đều biết rằng âm mưu của quân Thanh là xâm lược nước Việt-nam, biến nước Việt-nam thành quận huyện của nước Đại Thanh, nhưng quân Thanh lại xảo quyết tuyên bố rằng chúng kéo vào Việt-nam là để đánh bọn « phản nghịch Tây-sơn » trả lại nước cho Lê Chiêu-thống. Cự thần nhà Lê và nhiều nho sĩ đã mắc mưu quân Thanh và làm tay sai cho quân Thanh.

Những « người Bắc làm nội ứng » mà Nguyễn Huệ nói với Ngô-văn-Sở và Phan-văn-Lân chính là cự thần nhà Lê và nho sĩ. Hồi đầu thế kỷ XV bọn người « làm nội ứng » ấy là bọn quý tộc và quan lại nhà Trần, bọn này vì quyền lợi ích kỷ đã làm tay sai cho quân Minh đánh lại quân đội của Hồ-quý-Ly. Hồi cuối năm mậu thân (1788) khi quân Thanh sang xâm lược, bọn cự thần nhà Lê một số đã mộ quân « dấy nghĩa » đánh lại quân đội Tây-sơn như trường hợp Hoàng-phùng-Nghĩa ở Nam-định. Những kẻ như Hoàng-phùng-Nghĩa này sẵn sàng chỉ vạch cho quân Thanh chỗ đồn trú của quân Tây-sơn, hay chỗ mai phục của quân Tây-sơn. Tình hình lại nguy hiểm hơn cho quân Tây-sơn, khi một phần quân dân bị cảm dỗ, phỉnh phờ, lúc đầu cũng theo các cận thần kia chống lại quân đội Tây-sơn. Ở Lạng-sơn tướng Tây-sơn là Phan-khai - Đức sở dĩ phải hàng quân Thanh ngay từ ngày đầu chủ yếu là vì binh lính địa phương đã bỏ trốn đi quá nửa, khi thấy quân Thanh tiến vào đất Việt - nam. Từ Lạng-sơn, Nguyễn-văn-Diễm vội mang quân chạy về xuôi, vì Diễm thấy nhiều người mắc mưu tuyên truyền của giặc và đã làm tay sai cho giặc. Trong tình hình như thế, mà mang quân đánh quân Thanh là tự mua lấy cái chết cho mình. Quân Tây-sơn hành quân ra sao, đóng ở đâu, mai phục ở đâu, sẽ có người báo cho quân Thanh biết hết; quân Thanh sẽ biến mưu của quân Tây-sơn thành mưu của chúng, như vậy quân Tây-sơn sẽ bị tiêu diệt dễ dàng. Muốn đánh quân Thanh, phải chờ cho đến ngày chúng đã tự phơi bộ mặt xâm lược của chúng trước nhân dân Việt-nam. Ngày đó chính là ngày quân Thanh đã vào Thăng-long, đã làm chủ Thăng-long, đã công nhiên đi cướp bóc, hăm hiếp nhân dân Việt-nam. Ngày đó cũng là ngày Lê Chiêu-thống đã lộ mặt nà bán nước « công rắn cắn gà nhà » bị quân Thanh khinh bỉ và bị nhân dân căm giận. Chỉ ngày đó tiến quân ra Thăng-long đánh quân Thanh mới giữ được bí mật. Đúng về mặt chính trị mà nói, « giữ được bí mật » đây là được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân. Chỉ khi được sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, mới giữ được bí mật các cuộc hành quân, và mới biết rõ được tình hình quân địch. Đến Phú-xuân sở dĩ quân Tây-sơn bắt được toàn bộ quân do thám của Tôn Sĩ Nghị chính là vì quân Tây-sơn được nhân dân ủng hộ. Chính nghĩa ở vệ phía quân Tây-sơn làm cho quân Tây-sơn giữ được bí mật các cuộc hành quân, biết được tình hình quân Thanh, mà trái lại quân Thanh không biết tình hình quân Tây-sơn. Và chính nghĩa của quân Tây-sơn chỉ phá hủy tác dụng khi quân Thanh đã chiếm đóng

Thăng-long. Chính nghĩa làm việc cho quân Tây-sơn khi quân Thanh đã chiếm đóng Thăng-long, nhưng không phải vì thế mà đánh quân Thanh ngay khi chúng chiếm mới đóng Thăng-long được. Đánh quân Thanh ngay khi chúng mới chiếm đóng Thăng-long, thì về chủ quan cũng như về khách quan, quân Tây-sơn chưa đủ điều kiện chín muồi. Về chủ quan, quân Tây-sơn còn phải lấy thêm quân ở Nghệ-an mới đủ lực lượng đương đầu thắng lợi với quân Thanh. Về khách quan, nhân dân Việt-nam đã căm giận quân Thanh và vua tôi bọn Lê Chiêu-thống, nhưng chưa căm giận đến cao độ. Nhân dân Việt-nam chưa nhận thấy là không đi với quân Tây-sơn thì không những mất nước mà nhà cũng không còn. Nửa cuối Tháng Chạp năm Mậu thân có thể nói là thời gian nhân dân Việt-nam ở Thăng-long và xung quanh Thăng-long khổ sở về quân Thanh nhất. Thời gian này là thời gian quân Thanh chuẩn bị ăn Tết nguyên đán. Chúng cần có nhiều rượu, nhiều gạo, nhiều gà vịt, nhiều lợn bò để ăn Tết. Chúng đã bắt nhân dân phải nộp cho chúng những thứ ấy, hay chúng sai vua tôi nhà Lê bắt nhân dân phải cung đốn cho chúng những thứ ấy. Nhân dân Việt-nam bị cướp đoạt hết lương thực để nuôi mười vạn quân Thanh. Nhân dân Việt-nam đã bị dồn đến bên bờ vực thẳm, họ chỉ còn có một lối thoát là đi với quân Tây-sơn, ủng hộ quân Tây-sơn đánh đuổi quân Thanh cướp nước và bọn Lê Chiêu-thống bán nước mà thôi. Hành động cướp nước của quân Thanh đã làm cho nhiều cựu thần nhà Lê mở mắt ra. Những người này đã thấy rõ quân Thanh chỉ là bọn cướp nước không hơn không kém. Thời gian thuận lợi nhất để đánh quân Thanh là thời gian từ 30 Tháng Chạp năm Mậu thân (1788) đến ngày 7 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1789). Lúc này nhân dân Việt-nam đã căm giận quân Thanh và bọn Lê Chiêu-thống đến cực độ. Lúc này cũng là lúc quân Tây-sơn đã chuẩn bị đầy đủ, sẵn sàng chiến đấu. Lúc này còn là lúc quân Thanh đang say sưa ăn Tết để ngoài khai hạ mới xuất quân đánh quân Tây-sơn. Để đến sau ngày 7 Tháng Giêng năm Kỷ Dậu mới đánh quân Thanh là bỏ mất thời cơ thuận lợi nhất. Vì đến sau ngày 7 Tháng Giêng không phải là lúc quân Tây-sơn tấn công quân Thanh nữa, mà chính là quân Thanh đi tìm quân Tây-sơn để đánh. Thế chủ động của quân Tây-sơn nếu không bị mất đi, thì ít nhất cũng bị giằng co. Những đòn bất ngờ sẽ khó thực hiện hay không thực hiện được. Chiến tranh giữa quân Tây-sơn và quân Thanh sẽ kéo dài. Các cựu thần nhà Lê sẽ có đủ thì giờ tổ chức « nghĩa binh » ở các địa phương. Thủy quân nhà Thanh từ Phúc-kiến, Quảng-đông sẽ tiến đánh Thuận-hóa, Quảng-nam. Quân đội của vua Quang-Trung sẽ bị kẹp vào giữa hai gọng kim. Quân Tây-sơn

nếu không bị tiêu diệt, thì cũng phải chiến đấu trong những điều kiện gay go, phức tạp.

Bên trên là vấn đề thời gian, thời cơ đánh quân Thanh. Bây giờ chúng ta xét về mặt không gian của cuộc tấn công quân Thanh hồi cuối năm 1789. Muốn tiêu diệt thuận lợi quân Thanh, không thể tấn công chúng ở Bắc-giang, Lạng-sơn, Tuyên-quang, Phú-thọ hay Sơn-tây được. Tại các miền này hồi cuối năm Mậu thân và đầu năm Kỷ Dậu đều có quân Thanh chiếm đóng, nhưng số lượng quân Thanh ở các nơi ấy không tập trung. Đã thế, quân Thanh ở các nơi ấy có thể dựa vào địa thế hiểm trở của núi rừng để chống lại quân Tây-sơn. Cuộc tấn công của quân Tây-sơn như vậy sẽ gặp nhiều khó khăn. Quân Tây-sơn sẽ phải chia sẻ lực lượng để đánh nhiều vị trí mà chưa chắc đã đoạt được phần thắng về mình. Tình hình sẽ phức tạp. Chiến lược đánh nhanh thắng nhanh sẽ thất bại. Thủy quân của nhà Thanh sẽ có thì giờ đổ bộ vào Thuận—Quảng. Chiến tranh sẽ kéo dài... Muốn tiêu diệt gọn quân Thanh, tốt nhất là đánh thẳng vào căn cứ chính của chúng ở Thăng-long. Thăng-long là nơi tập trung đại bộ phận quân Thanh, nhưng Thăng-long lại là nơi « bốn mặt đều là chiến trường, không có chỗ nào hiểm trở » đúng như vua Quang-Trung đã nói, với Ngô-văn-Sở và Phan-văn-Lân ở dãy Tam-điệp. Nếu Thăng-long đã không phải là căn cứ tốt để quân Tây-sơn dựa vào đấy mà đánh quân Thanh, thì nó càng không thể là căn cứ tốt để quân Thanh dựa vào đấy mà chống quân Tây-sơn. Về mặt không gian, chỗ tốt nhất để tiêu diệt quân Thanh là Thăng-long, một căn cứ trống trải không có núi non che chở. Thăng-long là nơi tập trung đại bộ phận quân Thanh, và là nơi có cơ quan đầu não của quân Thanh — bộ tổng chỉ huy của Tôn Sĩ Nghị. Đánh Thăng-long là đánh vào đầu quân địch khiến cho toàn bộ cơ thể của chúng bị rã rời, tê liệt. Đánh Thăng-long sẽ gây ra tác dụng làm cho các toán quân Thanh đóng ở các nơi khác phải tháo chạy cho nhanh, nếu không sẽ bị tiêu diệt. Việc chọn Thăng-long làm mục tiêu chiến lược của cuộc tấn công hồi năm 1789 là hoàn toàn phù hợp với chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của Nguyễn Huệ. Việc tấn công vào căn cứ chính của quân Thanh ở Thăng-long cuối năm Mậu thân và đầu năm Kỷ Dậu tỏ ra Nguyễn Huệ là nhà quân sự thiên tài đã biết tranh thủ thời cơ thuận lợi tập trung lực lượng đánh vào cơ quan đầu não của địch rồi từ đấy mà thanh toán tất cả quân địch ở các nơi. Không có một thiên tài kiệt xuất như Nguyễn Huệ thì đầu năm Kỷ Dậu không thể có trận thắng chớp nhoáng và kinh thiên động địa ở Thăng-long được.

(Còn nữa)

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

HẸN nay, chúng tôi đã nhận được nhiều bài của các bạn tham gia vào cuộc bình luận Trương-vĩnh-Ký, rất hoan nghênh sự sốt sắng của các bạn.

Một điều xin các bạn chú ý là: trong những bài viết, các bạn không nên trích dẫn lại những tài liệu mà chúng tôi đã cung cấp để các bạn tham khảo đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 56 tháng 11-1963, trừ những tài liệu mới mà các bạn đã phát hiện được. Thêm vào đấy, bình luận Trương-vĩnh-Ký, chúng ta không phải chỉ nhìn về phương diện chính trị, mà còn cần nhìn cả về phương diện văn học. Mong rằng sự phân tích và lồng hợp của các bạn sẽ giúp cho các bạn đọc thấy rõ con người của Trương-vĩnh-Ký về nhiều mặt và nhiều điểm phức tạp của nó.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TÌM HIỂU THỰC CHẤT VẤN ĐỀ TRƯƠNG-VĨNH-KÝ TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

MAI - HANH

TRONG lịch sử cận đại Việt-nam, ngoài những nhân vật lịch sử Nguyễn-trường-Tộ, Lưu-vĩnh-Phúc, Phan-thanh-Giản đã được tạp chí Nghiên cứu lịch sử nêu ra tranh luận sôi nổi, một nhân vật lịch sử nữa khá phức tạp được đề ra lần này: Trương-vĩnh-Ký.

Trương-vĩnh-Ký chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực văn hóa và tư tưởng, ngoài 8 tháng hoạt động chính trị trong Viện Cơ mật của triều đình Huế, nhưng thực chất những hoạt động của Trương-vĩnh-Ký lại chính là vấn đề chính trị, vấn đề lập trường tư tưởng.

Nếu chỉ nhìn Trương-vĩnh-Ký về phía hoạt động văn hóa thôi, thì không ai có thể phủ nhận được rằng Trương là một con người rất thông minh, có nhiều tài năng và trình độ kiến thức rộng, và đã có nhiều công trình sưu tầm, dịch thuật, biên soạn, nghiên cứu về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Chính vì vậy cho nên Trương đã được người đương thời suy tôn là một nhà học giả, một nhà bác học, và đã trở thành hội viên của nhiều hội khoa học ở Âu châu, đặc biệt là của nước Pháp. Hơn thế nữa, Trương lại còn được một số học giả Âu châu coi như một trong số 18 nhà bác học của hoàn cầu khi đó. Trong hoàn cảnh đất nước chúng ta ở thời kỳ thực dân Pháp mới xâm lược, nền văn hóa xã hội Việt-

nam còn đang ở trong tình trạng lạc hậu, thì việc xuất hiện một nhân tài như vậy, phải chăng là một điều đáng tự hào cho đất nước như có một số người đã nghĩ?

Nhưng mà không, không thể nghĩ về Trương-vĩnh-Ký một cách phiến diện như vậy được. Nếu việc đánh giá bất kỳ nhân vật lịch sử nào đều phải đặt nhân vật đó trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, xét xem nhân vật đó đứng về phía lực lượng xã hội nào, đại biểu cho ý thức hệ nào — tiến bộ, lạc hậu, hay phản động? — thì cũng không thể tách rời nhân vật Trương-vĩnh-Ký ra khỏi những điều kiện và hoàn cảnh xã hội của đất nước chúng ta thời kỳ thực dân Pháp mới sang xâm lược. Không thể lấy tài năng, hoặc đạo đức, tư cách, tác phong của một nhân vật nào đó làm tiêu chuẩn chủ yếu để trả lời cho nhân vật đó trước lịch sử.

Vì thế cho nên, theo ý chúng tôi, dù muốn nhìn nhận đánh giá Trương-vĩnh-Ký về mặt nào, khía cạnh nào đi chăng nữa, chỉ có đi sâu phân tích, tổng hợp tư tưởng Trương-vĩnh-Ký, biểu hiện ra mọi hoạt động chính trị, văn hóa và tư tưởng khá phức tạp của Trương trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể khi đó, thì mới có thể tiến tới một sự đánh giá nghiêm túc về nhân vật lịch sử này.

I — BẢN CHẤT NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

Vấn đề thành phần giai cấp của Trương-vĩnh-Ký, vấn đề Trương chịu sự đào tạo từ thuở nhỏ trong các trường đạo ở Pin-ha-lu và Pu-lo — Pi-nang cho đến tuổi trưởng thành đã là những nguồn giúp cho chúng ta hiểu một phần nào ý thức tư tưởng của Trương.

Nhưng phải qua bản báo cáo gửi đồ đốc Duy-pe-rê sau chuyến đi Bắc-kỳ năm 1876 (1), chúng ta mới thấy rõ lập trường tư tưởng của Trương. Đó là lập trường của một kẻ muốn giải quyết tình trạng bế tắc khủng hoảng xã hội do chế độ phản động nhà Nguyễn gây ra không phải bằng những cải cách xã hội như một số thân sĩ thực thời trong giai đoạn đó đề ra, lại càng không phải bằng cách đánh đuổi kẻ thù xâm lược để xây dựng một đất nước độc lập, phồn vinh, mà trái lại, bằng cách chịu lệ thuộc vào một nước tư bản phương Tây, cụ thể là vào nước Pháp. Đó là con đường duy nhất, theo Trương-vĩnh-Ký, có thể cứu vãn dân tộc Việt-nam khỏi chết đói trên « cái giường bằng vàng » của họ.

Sau chuyến đi Bắc-kỳ năm 1876 với bản báo cáo, chúng ta không thấy Trương hoạt động trong lĩnh vực chính trị nữa. Phải chăng bọn thực dân cầm quyền Pháp ở Sài-gòn chưa đủ tin nhiệm Trương như tài liệu trong bài « Giới thiệu Trương-vĩnh-Ký » đã dẫn? Lý do này, do chính bọn thực dân nêu lên, có thể là đúng. Bởi vì qua toàn bộ cuộc đời hoạt động của Trương, chúng ta sẽ thấy rằng mặc dầu giữa Trương và bọn thực dân xâm lược về căn bản không có mâu thuẫn — cả hai bên đều nhất trí trong việc đặt ách thống trị của thực dân Pháp trên đất nước Việt-nam, hơn nữa Trương lại là người hoạt động tích cực cho việc đó — nhưng ngoài những mâu thuẫn thuộc về nhân tính thể thái như ganh ghét, đố kỵ v.v..., giữa Trương và bọn thực dân cầm quyền đương thời còn có một mâu thuẫn khá sâu sắc nữa: đó là mâu thuẫn trong đường lối chính sách xâm chiếm Việt-nam. Chính qua cái mâu thuẫn này tồn tại trong suốt đời hoạt động của Trương, ngoài thời gian Pôn Be sang Việt-nam, chúng ta càng hiểu rõ con người của Trương-vĩnh-Ký hơn. Trương là một kẻ có trình độ trí thức, có lý luận, có chính kiến và được một số bọn thực dân và trí thức tư sản Pháp khâm có quyền thế — mặc dầu thiếu số — ủng hộ. Chính vì vậy, sau chuyến đi Bắc-kỳ, mặc dầu Trương đã tỏ thái độ và hành động ủng hộ tích cực cuộc xâm lược của bọn thực dân Pháp, chúng ta chỉ thấy chúng tạo điều kiện cho Trương hoạt động trong lĩnh vực văn hóa là những công việc không những không ảnh hưởng gì

tới đường lối chính sách của chúng, mà còn hoàn toàn đáp ứng với yêu cầu của chúng trong giai đoạn đầu đặt chân lên đất nước Việt-nam. Phải cho đến khi bọn thực dân cầm quyền có sự thay đổi thì cái mâu thuẫn đó mới tạm thời được giải quyết và Trương có điều kiện bước lên vũ đài chính trị, thực hiện chính kiến của mình.

Sự thay đổi về phía bọn thực dân cầm quyền quyết định bởi sự thay đổi của tình hình cụ thể của cuộc xâm lược của chúng ở Việt-nam trong thời gian từ 1877 đến 1886. Và năm 1886 cũng mang một ý nghĩa trọng đại đối với toàn bộ cuộc đời hoạt động chính trị của Trương-vĩnh-Ký.

Trong thời gian từ 1877 tới 1886, nhiều biến cố chính trị, quân sự quan trọng đã xảy ra. Thực dân Pháp đã bình định được Nam-kỳ, phong trào Cần vương nổi lên như sóng cồn sau khi Hàm-nghi rời bỏ kinh thành. Trước đó, nội bộ lực lượng dân tộc Việt-nam còn bị chia rẽ bởi thái độ chủ hòa, thậm chí đầu hàng của triều đình, thì đến nay, bất chấp tên vua bù nhìn Đồng-khánh, đã tập hợp lại được với một ý chí chống ngoại xâm khá mạnh mẽ.

Chính trước cái tình hình mâu thuẫn giữa nhân dân Việt-nam và bọn thực dân xâm lược ngày càng trở nên căng thẳng này mà chính phủ Pháp phải quyết định cử một tên chính khách có trình độ học vấn, có đường lối chính trị mềm mỏng, khôn khéo, sang làm tổng sứ ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ: đó là Pôn Be.

Tháng 2 - 1886, Pôn Be sang tới Việt-nam với mục đích giải quyết mối mâu thuẫn căng thẳng đó với đường lối chính sách mà chính Trương-vĩnh-Ký đã nêu ra và hoàn toàn ủng hộ (2).

Và Pôn Be đã chọn Trương-vĩnh-Ký làm một người cộng tác tin cậy để thực hiện đường lối chính sách của y trong tình hình đó. Vì sao Pôn Be đã chọn Trương-vĩnh-Ký là một người không được giới thực dân cầm quyền Pháp ở Nam-kỳ tin nhiệm? Phải chăng là vì Trương-vĩnh-Ký, do chuyến đi Bắc-kỳ năm 1876, đã đặt được « những mối quan hệ », và đã « am hiểu xứ đó » như một tên thực dân đã nhận định? (3).

(1) Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số tháng 11-1963 — Bài « Giới thiệu Trương-vĩnh-Ký ».

(2) J. Bouchot — Pétrus J.B. Trương-vĩnh-Ký — Nhà xuất bản Nguyễn-văn-Cửa — Sài-gòn 1927 — tr. 87.

(3) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 42.

Sự thực thì việc Pôn Be chọn Trương-vĩnh-Kỷ có một nguyên nhân sâu xa hơn nhiều. Ngay từ năm 1863, trong dịp đi theo phái đoàn Phan-thành-Giản sang Pháp, Trương-vĩnh-Kỷ đã gặp gỡ Pôn Be, và sau khi về nước vẫn duy trì mối quan hệ với tên chính khách này bằng thư từ. Chúng ta không có tài liệu cụ thể về nội dung cuộc gặp gỡ và mối quan hệ sau đó giữa Trương và Pôn Be, nhưng cũng dễ mà thấy rằng không phải ngẫu nhiên mà tổng sứ Pôn Be chọn ngay Trương làm người cộng tác khi qua Việt-nam, hoặc chỉ dựa trên cơ sở «những mối quan hệ» và sự «am hiểu» Bắc-kỳ của Trương. Trong bản báo cáo của Trương gửi đô đốc Đuy-pe-rê năm 1876, chúng ta đã thấy rõ lập trường tư tưởng của Trương là nước Việt-nam muốn giải quyết được tình trạng bế tắc khủng hoảng của mình thì nhất thiết phải dựa vào nước Pháp. Luận điểm đó của Trương có khác gì với luận điểm của Pôn Be khi tên này vận dụng mọi lý lẽ xảo quyết để đặt ách thống trị của thực dân tư bản Pháp trên toàn cõi Việt-nam? (1). Như vậy, chúng ta cũng có thể thấy rằng ngay cả trước khi Pôn Be sang Việt-nam, giữa Trương-vĩnh-Kỷ và tên tổng sứ tương lai này đã có mối liên hệ mật thiết. Nhà chính khách Pháp này đã nhìn thấy ở Trương-vĩnh-Kỷ một người cộng tác tâm đầu ý hợp để mở mang thế lực của chủ nghĩa tư bản Pháp đang ở trên đường phát triển sang tới tận Viễn Đông. Và nhà học giả Trương-vĩnh-Kỷ, một đứa con của Việt-nam đã được sự giả của tư bản Tây phương rèn giũa về mặt văn hóa tư tưởng, và trước sự so sánh nền văn minh của xã hội Pháp đang phát triển mạnh mẽ trên con đường tư bản chủ nghĩa và tình trạng cực kỳ lạc hậu của xã hội phong kiến nước mình, đã mau chóng chấp nhận một con đường phản lại dân tộc mình: đó là con đường chịu phụ thuộc vào một nước tư bản phương Tây, cụ thể là nước Pháp. Lập trường và phương pháp của Trương trong vấn đề giải quyết tình trạng xã hội Việt-nam dưới chế độ phong kiến thoái hóa, phản động thời Nguyễn hoàn toàn phù hợp với luận điểm của Pôn Be trong âm mưu xây dựng ách thống trị của thực dân tư bản Pháp ở Việt-nam.

Trong thời gian ở Viện Cơ mật, Trương đã hoàn làm việc theo chỉ thị của Pôn Be như Trương đã viết ra trong bức thư gửi Pôn Vi-an (Paul Vial) ngày 8-2-1886: «... Tôi nhận được mọi chỉ dẫn cần thiết...» (2). Tuy nhiên, để hiểu rõ vai trò của Trương-vĩnh-Kỷ trong thời gian hoạt động ở Viện Cơ mật, cũng cần chú ý tới hoàn cảnh phức tạp trong đó Trương tiến hành nhiệm vụ mà Pôn Be trao cho. Hoàn cảnh phức tạp đó là: 1. đường lối chính sách của Pôn Be không được bọn

thực dân Pháp đang nắm quyền ở Nam-kỳ tán thành. 2. giữa thực dân Pháp và triều đình Huế mặc dầu về căn bản không còn mâu thuẫn, bởi vì Đồng-khánh là do thực dân Pháp dựng nên, nhưng quyền lợi giữa đôi bên không phải đã hoàn toàn nhất trí. 3. giữa nhân dân Việt-nam, trong đó có phong trào Cần-vương. đứng đầu là Tôn-thất-Thuyết, Hàm-nghi... và bọn thực dân Pháp đang nổ ra mâu thuẫn kịch liệt. Chính vì vậy mà khi nhận nhiệm vụ ở Huế, Trương đã phải đóng một vai trò phức tạp, bề trong thì hoàn toàn làm việc theo chỉ thị của Pôn Be, bề ngoài thì lại núp dưới hình thức một kẻ ăn sĩ chống đối với thực dân Pháp đến một chừng mực nào đó, và có vẻ âm mưu với triều đình Huế một điều gì đó, vì lợi ích của dân tộc.

Trong thời gian ở Huế, Trương đã thực hiện đắc lực một số công việc mà Pôn Be đã trao cho như sau:

— Phản ánh kịp thời tình hình mọi mặt của triều đình Huế cho Pôn Be nắm được và đối phó.

— Cải tổ lại triều đình Huế bằng cách loại trừ những quan lại có khuynh hướng chống Pháp — sự thực thì những quan lại có khuynh hướng chống Pháp thì đã đi theo Tôn-thất-Thuyết cả rồi, họa chăng chỉ còn lại những kẻ lừng chừng, nước đôi — bằng những kế tích cực theo Pháp.

— Giáo dục, thuyết phục, giúp đỡ Đồng-khánh trong việc vận động tuyên truyền những nhà văn thân từ bỏ con đường chống Pháp như chính Trương đã viết: «Tôi sẽ hoàn thành công việc thuyết phục các nhà nho rằng nước An-nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp, cũng như không thể chống nổi nước Pháp; phải bước đi tay nắm trong tay, không một ý nghĩ đen tối, và chúng ta phải nhanh chóng lợi dụng những ý định tốt đối với chúng ta của một người như ngài» (tức là của Pôn Be) (3).

Hơn nữa, ngoài biện pháp vận động thuyết phục các nhà văn thân, Trương-vĩnh-Kỷ còn đề xuất với Pôn Be đề nghị cụ thể nhằm mục đích giúp cho tên tổng sứ này dẹp yên các lực lượng nghĩa quân. Điều đó thể hiện trong bức thư đề ngày 5-10-1886, Trương từ Huế viết cho Pôn Be trong đó Trương yêu cầu Pôn Be cho thành lập gấp những đơn vị khinh binh do triều đình Huế trực tiếp đảm

(1) Xem bài «Giới thiệu Trương-vĩnh-Kỷ» số tạp chí đã dẫn.

(2) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 81.

(3) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 61.

nhệm, tất nhiên là với cả những chỉ huy người Việt, nhưng do Pháp vũ trang. Những đơn vị này được huấn luyện và trang bị đặc biệt để đánh dẹp các lực lượng kháng chiến trong vùng rừng núi. Đề nghị này của Trương-vĩnh-Ký cũng giống với chính sách dùng người Việt trị người Việt mà thực dân Pháp đã dùng nhưng nguy hại hơn vì nó ẩn nấp dưới một hình thức chính trị nham hiểm hơn.

Đi song song với đề nghị trên, Trương-vĩnh-Ký còn ra sức giúp Pôn Be về mặt nội dung cũng như mặt thực hiện bản hiệp định ký kết với triều đình Đồng-khánh mà Trương đã gọi là: « một hiệp định mới và vĩnh viễn giữa hai nước ». Với hiệp định này, Pôn Be và Trương-vĩnh-Ký đều hy vọng sẽ giải quyết được mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và dân tộc Việt-nam, đồng thời xây dựng được bộ máy thống trị thích hợp của Pháp trên toàn cõi Việt-nam.

Nội dung hiệp định mới này đã được Trương-vĩnh-Ký nêu ra trong bức thư ngày 4-11-1886 gửi Pôn Be và bức thư ngày 19-2-1887 gửi tên giám đốc Nội vụ Nô-en Pác-đông mà bài « Giới thiệu Trương-vĩnh-Ký » đã dẫn.

Với nội dung bản hiệp định mới, đường lối chính sách của Pôn Be, được sự ủng hộ tích cực của Trương-vĩnh-Ký, khác hẳn với chủ trương của phái thực dân quân sự ở Nam-kỳ. Ở Nam-kỳ bọn đồ đốc chủ trương thống nhất cả ba kỳ với Lào vào một khối gọi là Đế quốc Đông-dương với thủ đô là Sài-gòn, đứng đầu là một toàn quyền Pháp. Nhưng cũng ở trong cái « Đế quốc Đông-dương » đó lại thiết lập một liên bang gồm có Bắc-kỳ, Trung-kỳ, Cam-pu-chi-a, do một phó toàn quyền đứng đầu. Triều đình Huế vẫn tồn tại, nhưng chỉ còn được cai trị một triệu dân.

Trong tình hình đó, rõ ràng là đường lối chính sách của Pôn Be mềm dẻo, khôn khéo, thích hợp với quyền lợi của bọn thực dân xâm lược hơn nhiều so với chủ trương của phái thực dân ở Sài-gòn. Nhưng cái chết đột ngột của Pôn Be ngày 11-11-1886 đã làm sụp đổ đường lối chính sách này cũng như chấm dứt cuộc đời hoạt động chính trị của Trương-vĩnh-Ký.

Như vậy rõ ràng là trong thời gian ở Huế — từ tháng 4 đến tháng 12-1886 — Trương-vĩnh-Ký hoàn toàn hoạt động để phục vụ đường lối chính sách của Pôn Be. Tuy nhiên, sẽ là một thiếu sót đáng kể trong việc tìm hiểu những hoạt động chính trị của Trương-vĩnh-Ký nếu chúng ta chỉ dừng lại ở chỗ đó. Bởi vì, như chúng tôi đã nói ở phần trên, ở Huế, Trương-vĩnh-Ký phải đóng một vai trò phức

tạp trong tình hình các mâu thuẫn phức tạp lúc đó. Cho nên, những hoạt động của Trương-vĩnh-Ký mặc dầu về thực chất là nhằm thực hiện đường lối chính sách của Pôn Be, nhưng về hình thức biểu hiện thì lại mang khá nhiều mâu thuẫn.

Tính chất mâu thuẫn trong những hoạt động chính trị của Trương-vĩnh-Ký trong thời gian ở Huế biểu hiện ở một số điểm như sau:

— Trương-vĩnh-Ký giúp Pháp đặt ách thống trị trên toàn cõi Việt-nam, nhưng mọi hoạt động của Trương đều nhằm mục đích « tự cường » của dân tộc.

— Trương vừa giúp bọn thực dân xâm lược vừa coi chúng là kẻ thù của dân tộc.

— Trương mưu toan với triều đình Huế một công cuộc gì vì lợi ích của triều đình Huế.

Trong một cuốn bản thảo viết tay của Trương có đóng dấu Viện Cơ mật và đề ngày 15-4-1886, có một bài viết đầu đề là « Trương Vương vấn đáp » đáng cho chúng ta chú ý. Bài viết đề cập đến một cuộc trao đổi chính kiến giữa Trương — tức là Trương-vĩnh-Ký — với Vương — tức là Đồng-khánh — về tình hình chính trị của Việt-nam lúc đó và đề ra phương hướng giải quyết. Cách giải quyết ấy là: « ngoài thì xử trí đối với ngoại quốc cho êm, trong thì đầu óc cho bằng yên, nhân dân an cư lạc nghiệp thì là gốc, ấy là hữu nhân, ấy là đắc chúng... » (1).

Và qua đoạn văn đối thoại đó, Trương xuất hiện dưới hình thức một kẻ ăn sĩ, không thiết tha gì đến danh lợi, mà chỉ đọc sách cổ kim, tìm ra một con đường thoát về vang cho đất nước. Nhưng con đường thoát đó rút cục cũng vẫn chỉ là con đường phụ thuộc vào bọn thực dân xâm lược Pháp.

Lại trong một bức thư của Trương-vĩnh-Ký viết ở Thuận-an ngày 27-9-1886 gửi Đồng-khánh (2), chúng ta cũng lại thấy một nội dung tương tự, và còn cụ thể hơn nữa, mặc dầu núp dưới một hình thức có vẻ khó hiểu.

Nội dung chủ yếu của bức thư này không ngoài việc thúc đẩy tên vua bù nhìn ký kết bản hiệp định mới mà Pôn Be đã gửi dự án cho Trương và Trương đã góp ý kiến cụ thể như chúng tôi đã nói tới. Tuy nhiên, cũng trong bức thư này, ngoài mối quan hệ tin cậy của Đồng-khánh với Trương-vĩnh-Ký mà chúng ta thấy rất nổi bật chứng tỏ rằng Trương đã

(1) Tập bản thảo của Trương-vĩnh-Ký — Thư viện Khoa học trung ương.

(2) Sách *Hommage de la société des Etudes indochinoises à sa Majesté l'Empereur Bảo-đại*. Thư viện quốc gia, Hà-nội.

hoàn toàn nắm được Đồng-khánh và đang lái tên vua này đi theo đường lối chính sách của Pôn Be, cũng còn một điểm khác nổi bật nữa là đường như Trương-vĩnh-Kỷ đang âm mưu với Đồng-khánh một công cuộc gì vì lợi ích của Đồng-khánh. Trong công cuộc này, Trương đã kéo cả một số « ần sĩ » người Tây phương để « cho đồng vây cánh mình » nữa. Trương-vĩnh-Kỷ « mưu » gì với Đồng-khánh, và nhằm mục đích gì? Sự thực khá đơn giản. Như chúng tôi đã nói tới, giữa đường lối chính sách của bọn thực dân cầm quyền ở Sài-gòn và đường lối chính sách của Bôn Be có mâu thuẫn. Nếu thực hiện đường lối chính sách của bọn thực dân ở Sài-gòn thì không những đường lối chính sách của Pôn Be phá sản, mà cả quyền lợi của triều đình Huế cũng bị tước bớt khá nhiều so với chút ít cơm thừa canh cặn mà Pôn Be còn dành cho nó. Chính vì vậy mà Trương-vĩnh-Kỷ, trong việc thuyết phục Đồng-khánh ký kết hiệp định với Pôn Be, đã lấy được sự tin nhiệm của tên vua bù nhìn này. « Vây cánh mình » mà Trương-vĩnh-Kỷ nói tới, sự thực chỉ là những kẻ ủng hộ đường lối chính sách của Pôn Be và chính kiến của Trương mà thôi.

Cũng vì mục đích của Trương-vĩnh-Kỷ trong thời gian hoạt động ở Huế là như vậy, cho nên Trương phải núp dưới hình thức một kẻ « ần sĩ » để có thể che dấu được mục đích chính của mình trước các lực lượng kháng Pháp của nhân dân. Nhưng nhân dân kinh thành Huế đã nhìn thấu tâm can Trương-vĩnh-Kỷ và đã kích sàu cay Trương trong hai câu thơ:

Đầu cầu Gia-hội hai trò núp

Ngài cửa Đông-ba mấy mụ trùm.

Hai « trò núp » đây là Trương-vĩnh-Kỷ và Diệp-văn-Cương và « mấy mụ trùm » đây là mấy mụ trùm nhà thổ ở cửa Đông-ba.

Nhưng nếu trong thời gian hoạt động ở Huế, Trương-vĩnh-Kỷ đã hoàn toàn đứng trên lập trường lợi ích của đường lối chính sách Pôn Be mà hành động như chúng ta đã thấy, thì sau khi Pôn Be đã chết, Trương-vĩnh-Kỷ có thay đổi thái độ của mình không?

Năm 1887, sau khi đã ngừng hoạt động ở Huế, Trương-vĩnh-Kỷ đã từ Sài-gòn gửi cho Đồng-khánh một tập tấu gồm 24 điều trong đó đường như thái độ của Trương đã có thay đổi đối với triều đình Huế và đối với thực dân xâm lược Pháp.

Trong tập tấu này, Trương coi thực dân Pháp như kẻ thù:

« ... Hiện nay nước Pháp bảo hộ dẫu chưa có thể biết được sự cố kết của họ như thế nào nhưng cái sự thế nước ta cũng không biết làm thế nào khác được. Phương chi gần đây họ lấy sức mạnh mà hủy bỏ hòa ước cũng bởi ta

sơ hở mà họ thừa cơ mà gây hấn, mượn cơ đặt nhời để che đậy lòng tham đó mà thôi (điều 1).

... Nay xứ Nam-kỳ quyền đã ở trong tay người Pháp. Còn ở Bắc-kỳ sự thế rất là lăm việc, người Pháp xử trí cũng được thuận tiện, nói rằng bảo hộ nhưng thực tình chưa biết thế nào mà lường được... » (điều 5).

Trước tình hình đó, theo Trương thì triều đình cần phải có một đường lối chính sách dứt khoát đối với Pháp và các lực lượng kháng Pháp để mưu việc tự cường cho dân tộc.

Đối với Pháp thì triều đình cần phải:

« ... giữ hòa ước chính là đề tự cường, làm điều nhân, cũng có thể là vô địch. Giả phỏng bọn chúng cậy sức mạnh cũng chưa dễ trái được hòa ước mà trông sang đường khác, khiến cho mỗi lần giao của họ giữ lâu đời, lòng thành thực của ta rộng lớn, mượn sức mạnh của chúng có thể thư được cái lo ở biên cương của ta; mượn lực lượng của chúng có thể khai thác bờ cõi của ta, mượn kỹ xảo của chúng có thể mở mang nguồn lợi của ta, quân của chúng tức là quân của ta, lương xường của chúng tức là của cải của quân ta, nếu không có sự tàn bạo của chúng thì sao rõ được sự nhân nghĩa của ta. Tất cả những sự chúng có thể đắc chí đều là những sự ta có thể thừa cơ đợi thời. Lại xem các nước tham lam còn hơn nước Pháp, nếu nước Pháp càng gây oán nhiều thì tất nhiên cũng chẳng giữ được nội loạn. Như vậy câu « Thiên thư định phận » há lại không có thời kỳ tất hợp hay sao? Lúc đó thiên đạo hảo hoàn, lòng người liệu thuận thì chỉ ngồi mà định sách lược vậy. Nếu mà nay có muốn thế nào thì giống ruồi cũng chưa đủ sức nên hạ thần trình bày giữ hòa ước mà giao thiệp với nước Pháp là thế vậy » (điều 1).

Còn đối với các lực lượng kháng Pháp thì triều đình cần phải áp dụng một sách lược khôn khéo, mềm mỏng, bằng cách vận động, thuyết phục họ tuân theo triều đình mà « giao hảo » với Pháp:

« ... Cứ như ngày nay về quốc triều ở dưới quyền người Pháp bảo hộ, quân và dân đem lòng ngờ vực, cho nên nhiều người loạn tâm tăng thù (rối loạn lòng không giữ vững lập trường) không biết phương hướng, chỉ uốn nắn chu toàn một cách lệch lạc, giông gió tấm lòng nông nổi một ngày mà không chăm lo mưu kế trăm năm. Tự quân ô hợp, quá nửa bị tiêu hao thực là không có ích gì mà lại tổn hại lớn. Há không có cùng một lòng một đức mà làm xong được việc chăng? Ngày nay nên đặc mệnh cho các tỉnh, phủ, châu, huyện, tùy từng chỗ mà huấn dụ, ra công vỗ về an ủi uy

đức đều dùng cho dân biết thế tất cái đức ý của triều đình, nghiệp đã cùng với nước Pháp giao hảo, cũng là tùy thời thế xui khiến cho nên cũng là để cố kết lòng thành thực với chúng cho đạt thời cơ mà vận dụng kinh luân, và cũng là để nhờ cái kỹ xảo của chúng, nhân đó mà làm cho nước nhà giàu mạnh, chứ nên để cho cò leo mà có rẽ sâu...» (điều 3).

Sau khi áp dụng những chính sách đối ngoại và đối nội mềm dẻo như trên và giải quyết được mối mâu thuẫn chủ yếu khi đó — mâu thuẫn giữa thực dân xâm lược với dân tộc Việt-nam — thì công việc duy nhất của triều đình chỉ còn là vấn đề chăm lo đến chính sách tự cường của dân tộc:

«... Lo làm sao cho dân siêng năng làm giàu, không để người Pháp làm gầy nước ta, thu phục lòng dân ta, thời cái chính sách tự cường há chẳng nghiêm du?» (điều 23) (1).

Qua nội dung tập tấu này, phải chăng là Trương-vĩnh-Kỷ, sau khi bị bọn thực dân cầm quyền thay Pôn Be hất ra khỏi triều đình Huế đồng thời cũng là hất ra khỏi lĩnh vực hoạt động chính trị, đã thay đổi thái độ đối với bọn thực dân xâm lược, cũng như đối với triều đình Đồng-khánh? Nhìn về hiện tượng thì điều đó quả nhiên có. Chẳng phải là qua tập tấu này, chúng ta thấy Trương coi thực dân Pháp là một lực lượng đối địch (điều 1 và điều 5 đã dẫn) đó sao? Và đối với triều đình Đồng-khánh, Trương đã chẳng tỏ thái độ coi triều đình này như đại diện thực sự cho quyền lợi dân tộc và giúp cho nó những điều trần đề đối phó với bọn thực dân xâm lược và mưu sự «tự cường» cho dân tộc đó sao? Nhưng đi sâu vào nội dung và tính chất của tập tấu này, chúng ta thấy gì? Trước hết, mặc dầu Trương cũng nêu bọn thực dân xâm lược như một lực lượng đối phương cần phải đối phó, nhưng tính chất đối phó mà Trương muốn cho triều đình Huế chấp nhận thì lại hoàn toàn thụ động, tiêu cực và sẽ mang lại kết quả hoàn toàn phù hợp với lợi ích của bọn thực dân xâm lược. Thực thế, bọn thực dân xâm lược — trong đó phải kể cả bọn ủng hộ đường lối chính sách của Pôn Be — muốn gì? Chúng muốn triều đình bù nhìn Huế giữ vững hòa ước đã ký kết với chúng bởi vì hòa ước đó đã căn bản đặt được ách thống trị của chúng ở trên toàn cõi Việt-nam. Vì vậy Trương-vĩnh-Kỷ mới khuyên triều đình «giữ vững hòa ước». Không những giữ vững hòa ước mà còn mượn sức mạnh của bọn thực dân xâm lược về các mặt kinh tế cũng như quân sự để làm cho «nước nhà giàu mạnh» (?). Trương cũng đặt ra trường hợp bọn thực dân xâm lược tàn bạo và tham lam, nhưng nếu những điều đó xảy ra thì chắc chắn «chẳng giữ được nội

loạn», có nghĩa là các cuộc khởi nghĩa sẽ nổ ra đánh đuổi chúng, giành lại chủ quyền cho đất nước. Những lập luận của Trương-vĩnh-Kỷ tưởng chừng như trung quân ái quốc lắm, nhưng thực chất là nhằm mục đích xóa nhòa mâu thuẫn đối kháng giữa dân tộc Việt-nam và bọn thực dân xâm lược và thay thế những hoạt động tích cực chống xâm lược bằng một thái độ tiêu cực, đầu hàng, phản bội. Chấp nhận kẻ thù đặt ách thống trị trên đất nước và mượn sức mạnh của nó làm sức mạnh của mình, như vậy chỉ có nghĩa là tự nguyện làm nô lệ cho chúng và mơ tưởng rằng sức mạnh của những tên chủ, cũng như những của cải giàu có của chúng là của mình! Đất nước đang có một lực lượng kháng Pháp mạnh mẽ mà lại kiếm cách chiêu dụ các lực lượng đó «giao hảo» với Pháp, và ngồi chờ nếu bọn thực dân xâm lược tham lam và tàn bạo — mà điều đó đã xảy ra và chắc chắn không thể sẽ không xảy ra được — thì sẽ có «nội loạn» để mà «thiên thư định phận», thì khác gì câu chuyện há miệng chờ sung mà nhân dân ta thường kể? Một khi bọn thực dân xâm lược đã xây dựng xong ách thống trị của chúng, và các lực lượng kháng Pháp đã hạ súng, mà triều đình, với những quyền hạn hoàn toàn có tính cách bù nhìn, lại có thể có được một «chính sách tự cường» cho dân tộc thì có khác gì xoa dè vào miệng cọp và bảo rằng sẽ nuôi chó dè «tự cường» trong bụng cọp?

Tập tấu của Trương-vĩnh-Kỷ với những lời lẽ giả danh yêu nước nhưng lại ẩn náu một nội dung ý nghĩa cực kỳ phản động như vậy. Triều đình Huế thực hiện những đề nghị này cũng không có gì đáng ngạc nhiên cả. Đối với một triều đình bù nhìn do chính tay bọn thực dân xâm lược dựng nên, thì dù làm tay sai dưới hình thức này hay hình thức khác — dù là theo đường lối chính sách của Pôn Be hay của những tên thay thế tên này — thì thực chất cũng chỉ còn là vấn đề cố gắng vớt vát lại đôi chút quyền lợi mà thôi. Vì vậy tập tấu này chỉ có giá trị giúp cho chúng ta hiểu được lập trường và quan điểm của Trương-vĩnh-Kỷ sau khi Pôn Be đã chết.

Như vậy là sau cái chết của Pôn Be, lập trường và quan điểm của Trương-vĩnh-Kỷ đối với bọn thực dân xâm lược về căn bản không thay đổi. Những đề nghị của Trương-vĩnh-Kỷ trong tập tấu gửi Đồng-khánh năm 1887 cũng chỉ là một sự nối tiếp một cách hoàn toàn có ý thức công việc mà mình đang làm dở trong triều đình Huế và những chính kiến mà mình đã có trước thời gian đó rất lâu. Chứ sự thực,

(1) Trương-vĩnh-Kỷ — Tập tấu gửi Đồng-khánh 1887 — Thư viện Khoa học trung ương

thái độ của Trương-vĩnh-Ký đối với triều đình Huế, thời kỳ Tự-đức cũng như thời kỳ Đồng-khánh, rất xa lạ so với thái độ biểu lộ ra trong tập tấu này. Năm 1876, trong báo cáo gửi đô đốc Duy-pe-rê chúng ta đã thấy Trương nhận định về triều đình Huế thời Tự-đức như sau: «... triều đình Huế bất lực không thể làm công việc lớn lao đó (tức là thực hiện những cải cách nhiều mặt) được nếu không có sự giúp đỡ, và chỉ có nước Pháp duy nhất là có khả năng nâng dậy cái dân tộc đang héo hắt...». Đối với triều đình Huế thời Tự-đức mà Trương-vĩnh-Ký còn nhận xét như vậy nữa là đối với triều đình Huế thời Đồng-khánh! (1). Và Trương-vĩnh-Ký cũng đã nhận xét về triều đình Huế thời Đồng-khánh thời gian sau khi Trương đã bị rút khỏi triều đình này, như sau:

« Vấn đề quan trọng nhất hiện nay là vai trò của nước Pháp ở nước Nam. Nước Nam đã hết thời đứng trơ trọi một mình, nó phải đi trong con đường chung của các dân tộc.

II — BẢN CHẤT NHỮNG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CỦA TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

Những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Ký quả thực phong phú và phức tạp đến độ có thể dẫn dắt chúng ta đến một nhận định mơ hồ về bản chất của chúng. Đó là điều mà không những những người nghiên cứu lịch sử thiếu quan điểm duy vật về lịch sử có thể lầm lẫn, mà ngay cả trong chúng ta cũng còn có người chỉ nhìn thấy một khía cạnh của vấn đề, hoặc chỉ nhìn thấy hiện tượng, không nhìn thấy bản chất. Thực vậy, những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Ký không những phong phú về số lượng, mà còn có một chất lượng khoa học đáng kể, không những đề cập tới những vấn đề thuộc các bộ môn khác nhau của khoa học xã hội, mà còn đề cập tới những bộ môn khác nhau của khoa học tự nhiên nữa. Và qua những tác phẩm đã được xuất bản, lập trường quan điểm của tác giả biểu hiện ra cũng không thống nhất. Có những tác phẩm mang lập trường quan điểm rất phản động, có những tác phẩm dường như phục vụ lợi ích của dân tộc, thậm chí có tác phẩm còn coi thực dân xâm lược Pháp là « giặc » nữa! (4)

Ngoài những tác phẩm của Trương đã xuất bản và đã được giới thiệu, còn nhiều công trình sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật của Trương chưa xuất bản mà chúng ta không thể không kể đến khi đánh giá toàn bộ cuộc đời hoạt động của một tác giả, nhất là khi tác giả đó đã qua đời. Những việc làm còn nằm trên bản thảo này càng làm tăng thêm tính chất phức tạp, mâu thuẫn, như những lớp sơn dày đặc phủ trên cái bản chất

Nhưng trước khi có thể theo kịp các dân tộc khác, nó cần phải được thay đổi. Ở Bắc-kỳ công việc không trôi chảy. Huế không làm được việc. Điều hệ trọng là phải mau chóng giải phóng nhân dân khỏi nước và lửa (cứu dân như cứu hỏa). Phải diệt trừ bọn cò đen, một sự khu trục đứng đắn là cần thiết » (2).

Đó mới là thực chất thái độ của Trương-vĩnh-Ký đối với triều đình Huế và đối với bọn thực dân xâm lược. Thái độ đó hoàn toàn không thay đổi dù là thời Tự-đức hay thời Đồng-khánh, dù là thời Pôn Be hay thời những tên cầm quyền khác sau này. Và đó cũng là nguyên nhân đã khiến cho những tên thực dân cầm quyền sau Pôn Be không sử dụng Trương trong lĩnh vực chính trị nữa, do đó chúng ta thấy những hiện tượng bị quan tuyệt vọng xuất hiện trong quãng cuối đời Trương qua một số những bức thư mà bài « Giới thiệu Trương-vĩnh-Ký » đã nêu ra (3).

của toàn bộ cuộc đời hoạt động văn hóa của nhà học giả Trương-vĩnh-Ký. Trong số những bản thảo này có những tài liệu sưu tầm phản ánh tinh thần yêu nước bất khuất chống xâm lược của nhân dân Việt-nam thời đó như những bài thơ của Đoàn-Trung, Đoàn-Trực, bài dịch quần Đĩnh, văn tế nghĩa sĩ Cần-giוע của Nguyễn-đình-Chiều, bài thơ trào phúng lấy tên những vị thuộc Nam thuộc Bắc để đả kích bọn thực dân xâm lược. Bên cạnh những tài liệu sưu tầm đó, còn một số tài liệu và bản thảo nữa như:

(1) Trong tài liệu « Correspondance inédite en latin de Pétrus Trương-vĩnh-Ký » do Raphael Barquisseau sưu tầm, xuất bản tại Sài-gòn năm 1934, Barquisseau có giới thiệu rằng Trương-vĩnh-Ký vẫn giữ những thiện cảm trung thành với Pháp mặc dầu thái độ lạnh nhạt của bọn thực dân đối với Trương, và Tự-đức tìm mọi cách cảm dỗ nhất để lôi kéo Trương đi theo mình.

(2) Trương-vĩnh-Ký — *Lettres sur la natua-lisation des indigènes en Cochinchine* — Thư viện khoa học trung ương.

(3) Qua tập tài liệu đã dẫn của Raphael Barquisseau, chúng ta còn thấy sau khi Pôn Be chết, vẫn có một số tên thực dân Pháp ra sức vận động để tiếp tục đường lối chính sách của tên này nhưng không có kết quả.

(4) Trương-vĩnh-Ký — *Cổ Gia-định phong cảnh vịnh* — Nhà xuất bản G.Guillaume et Martinon — Sài-gòn 1882. Trong phần giới thiệu, Trương gọi thực dân Pháp là « giặc »

— Khảo cứu về loại chim (Việt văn) — Khảo cứu về « Muông ». — Đồng tranh (thơ) — Gia đình thất thủ (thơ) — Thơ một người đi Tây — Cư sĩ giai thế ngâm. — Lễ trào hoàng hậu văn — Vợ gửi thơ cho chồng đi lính — Khảo cứu về trái cây — Khảo cứu về « Những thứ tiếng trên bán đảo Đông-dương » — Tiêu dẫn về sự đánh giá nền văn minh Âu châu bởi những học giả phương Đông — Bút ký về quyền của nước Nam ở thung lũng Mê-kông — Nguyễn-Đạt, Nguyễn-Sanh truyện — Khảo cứu về Bích câu kỳ ngộ — Văn tế, chép ra quốc ngữ và dẫn giải — Luật làm thơ — Phân tích, so sánh về những ngôn ngữ chính của thế giới v.v...

Trước những hiện tượng phong phú, phức tạp đó, đặc biệt đối với những tác phẩm đề cập tới những lĩnh vực dường như có tính cách thuần túy học thuật như « Phân tích, so sánh những ngôn ngữ chính của thế giới » — một công trình mà tác giả đã tiến hành trong 10 năm liền — v.v... xuất hiện những nhận định khác nhau, thậm chí trái ngược hẳn nhau. Không kể một số người nghiên cứu lịch sử chịu ảnh hưởng của quan điểm nô dịch của bọn thực dân xâm lược nên tán thành cả quan điểm chính trị của Trương-vĩnh-Ký (1), ngay cả một số người lên án Trương về những hoạt động chính trị cũng có những sự nhìn nhận không nhất trí đối với những hoạt động văn hóa của Trương. Trong số những người này, có xu hướng tách rời những hoạt động chính trị với những hoạt động văn hóa của Trương, do đó còn có nhiều luyến tiếc, cả trân trọng nữa, đối với Trương về phía những hoạt động văn hóa, coi như trong lĩnh vực này Trương cũng có cống hiến đáng kể — nếu chưa có thể gọi là yêu nước được!..

Theo ý chúng tôi, sở dĩ có thể nảy sinh ra những bất đồng ý kiến trong khi đánh giá những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Ký là bởi vì chúng ta chưa thống nhất quan niệm với nhau về tính chất và vai trò của văn hóa nói chung trong đời sống xã hội, trong lịch sử xã hội, cũng như những hoạt động văn hóa nói riêng của Trương-vĩnh-Ký trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của dân tộc Việt-nam. Thực tế, không thể có một nền văn hóa vượt ra khỏi giới hạn của mọi xã hội, của mọi thời đại, mà có từng nền văn hóa của mỗi thời đại nhất định, từng xã hội, từng dân tộc, từng giai cấp nhất định.

Vấn đề văn hóa xã hội của dân tộc Việt-nam nói chung và những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Ký nói riêng không thể tách rời tính chất dân tộc, tính chất giai cấp của nó, trong điều kiện và hoàn cảnh giai cấp phong kiến thống trị đã trở thành phản động, và bọn thực dân tư bản sang xâm lược. Trong điều

kiện và hoàn cảnh này, một dân tộc dù có một truyền thống văn hóa lâu đời như dân tộc Việt-nam chúng ta, nhưng một khi đã bị nô dịch và áp bức về chính trị, kinh tế, không thể xây dựng được một nền văn hóa độc lập của mình, lại càng không thể đạt tới chỗ phát huy rực rỡ nền văn hóa sẵn có của dân tộc. Bởi vì trong điều kiện bị nô dịch và bị áp bức bóc lột vô nhân đạo, và bọn thực dân xâm lược thi hành một chính sách văn hóa nô dịch đối với dân tộc bị trị, nhất là đối với nhân dân lao động của nước đó, làm sao dân tộc đó, nhân dân lao động của nước đó, có thể phát huy được truyền thống văn hóa dân tộc, cũng như có thể nâng cao và phát triển những tài năng bị mai một và những lợi ích tinh thần của mình?

Có thể có người cho rằng, trong tình hình nền văn hóa phong kiến vô cùng lạc hậu đang ngự trị xã hội nước ta như dưới triều Nguyễn, một nền văn hóa mới — văn hóa tư sản — thâm nhập vào nước ta thì dầu sao, đứng về phương diện nào đó, cũng là một bước tiến bộ đối với xã hội hơn là nền văn hóa phong kiến. Nghĩ như vậy là quên rằng mỗi một nền văn hóa của một xã hội nhất định đều thích ứng với một cơ sở hạ tầng nhất định của xã hội đó. Bọn thực dân xâm lược đặt ách thống trị lên xã hội đó, không khi nào, mà cũng không thể nào xuất cảng nền văn hóa của nước chúng sang nước đó được (như công cuộc « khai hóa » ở nước ta mà bọn thực dân xâm lược vẫn thường huênh hoang, lừa bịp) mà đương nhiên chúng phải thi hành một chính sách văn hóa thích hợp với quyền lợi thống trị của chúng về chính trị và kinh tế: chính sách văn hóa nô dịch. Vì vậy, trong tình hình đó, không phải vấn đề là so sánh nền văn hóa phong kiến lạc hậu với nền văn hóa tư sản tiến bộ hơn, mà vấn đề là đánh đuổi kẻ thù xâm lược, khắc phục tính chất lạc hậu của nền văn hóa phong kiến, tiếp thu truyền thống văn hóa dân tộc và xây dựng một nền văn hóa mới cho dân tộc trên cơ sở những điều kiện mới về chính trị kinh tế. Một nền văn hóa tiền tiến của một dân tộc bao giờ cũng chỉ có thể phát triển trong công cuộc đấu tranh chống các lực lượng lạc hậu, phản động.

Chính vì thế cho nên, trong khi tiến hành đánh giá những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Ký, tất nhiên chúng ta phải có thái độ khách quan, vô tư, nhưng chúng ta không thể tìm ra chân lý nếu chúng ta không đứng vững trên lập trường của dân tộc, của nhân dân bị áp bức.

(1) Xem *Trương-vĩnh-Ký* của Lê Thanh — Nhà xuất bản Tân dân — 1943.

Và, nếu qua phần tìm hiểu những hoạt động chính trị của Trương-vĩnh-Kỷ, chúng ta đã thấy bản chất của những hoạt động đó, thì, qua phần tìm hiểu những hoạt động văn hóa của Trương dưới đây — những hoạt động cụ thể trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể — chúng ta sẽ thấy tính chất giai cấp, mục tiêu phục vụ, tóm lại bản chất của toàn bộ những hoạt động văn hóa đó. Và cũng do đó, những hiện tượng phức tạp, mâu thuẫn trong đó có thể không làm cho ai phân vân nữa: tất cả những hiện tượng đó đều thống nhất trong một bản chất chung mà thôi!

Để tìm hiểu những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Kỷ, một cách cụ thể, ngoài những tài liệu về những hoạt động đó mà tập chí *Nghiên cứu lịch sử* đã dẫn, và những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử chung thời kỳ đó mà chúng ta đã biết cả, chúng tôi thấy cần thiết phải có một cái nhìn khái quát tình hình văn hóa thời kỳ đó, với những yêu cầu khác nhau của xã hội, của các lực lượng đối địch, làm cơ sở để nhìn nhận và đánh giá những hoạt động đó.

Thời kỳ đó, trình độ văn hóa của dân tộc Việt-nam chúng ta, so sánh với trình độ văn hóa của các dân tộc đang phát triển mạnh mẽ trên con đường tư bản chủ nghĩa ở Tây phương, thì còn đang ngừng đọng trong một tình trạng vô cùng lạc hậu. Tình trạng đó là kết quả tai hại mà chế độ phong kiến lâu đời, hơn nữa lại đang ở thời kỳ thoái hóa phản động, gây ra. Nền văn hóa phong kiến trong thời kỳ này trói buộc nhân dân ta trong vòng tối tăm, ngu dốt. Chính sách văn hóa của Nhà nước phong kiến, với chế độ khoa cử đã lỗi thời của nó, hoàn toàn không có tác dụng gì về mặt mở mang dân trí, đào tạo cho đất nước những nhân tài, làm cho dân giàu nước mạnh. Sự xâm lược của bọn thực dân tư bản Tây phương càng làm bộc lộ ra tình trạng thối nát của nền văn hóa phong kiến này.

Tuy nhiên, nói đến tình trạng lạc hậu của nền văn hóa phong kiến đang kìm hãm xã hội Việt-nam ta khi đó, chúng ta không thể không nói tới nền văn hóa của nhân dân, một nền văn hóa tiến bộ đã phát huy được truyền thống văn hóa dân tộc chống đánh kẻ thù xâm lược và vạch mặt bọn phong kiến đầu hàng, phản bội khi đó.

Đó là tình hình văn hóa về phía dân tộc Việt-nam. Còn đối với bọn thực dân xâm lược, trong thời gian này chúng ta thấy rằng chúng cũng hết sức quan tâm đến việc xây dựng một nền văn hóa mang tính chất thực dân và phong kiến không những để làm công cụ tinh

thần cho cái xứ thuộc địa nửa phong kiến của chúng đang hình thành, mà còn đáp ứng với những yêu cầu cấp bách của các bước xâm lược của chúng trên các mặt chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa.

Công việc cấp thiết đầu tiên của chúng sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ là đào tạo thông ngôn làm môi giới cho chúng với dân tộc bị xâm lược. Số lượng ít ỏi các cha cố và một số học sinh tốt nghiệp ở các trường đạo — trong đó có Trương-vĩnh-Kỷ — không đủ cung cấp cho nhu cầu của chúng. Vì vậy, sau khi mới chấn ươm chán rạo chiếm được Gia-định, chúng đã ra nghị định thành lập một trường học đầu tiên: trường thông ngôn Bá-đa-lộc.

Nhưng, cũng ngay từ thời kỳ đầu xâm lược, bọn thực dân Pháp đã thấy ngay rằng công cuộc xâm lược của chúng không phải chỉ cần dùng đến một số thông ngôn, mà cần phải có một chính sách văn hóa rõ ràng, đáp ứng được những yêu cầu cụ thể của chúng. Khi ấy chúng đang vấp phải mấy khó khăn rất lớn chỉ riêng trong lĩnh vực văn hóa. Khó khăn thứ nhất là tuyệt đại đa số các sĩ phu ở Nam-kỳ đều chống lại, hoặc bất hợp tác với chúng, hoặc bỏ ra các vùng còn chính quyền Việt-nam, hoặc về các làng mờ trường giáo dục học sinh tinh thần yêu nước chống Pháp. Khó khăn thứ hai là thực dân Pháp và bọn tay sai chỉ biết chữ quốc ngữ và rất ít đũa biết chữ Hán. Trong khi đó các sĩ phu và nhân dân Việt-nam chỉ biết chữ Hán. Mỗi khi ra thông cáo, chúng phải dịch ra chữ quốc ngữ, rồi lại dịch ra chữ Hán rất phiền toái. Khó khăn thứ ba là bọn thực dân Pháp không hiểu biết chút nào về tình hình mọi mặt của đất nước mà chúng chinh phục này, cũng như bọn tay sai người Việt của chúng nói chung không có khả năng văn hóa cần thiết để giúp việc chúng.

Từ thực tế tình hình văn hóa trên đất nước chúng ta thời kỳ đầu xâm lược của thực dân Pháp, trong đó đã hình thành hai lực lượng rõ rệt — lực lượng nhân dân, lực lượng thực dân xâm lược và phong kiến đầu hàng — không những chống đối nhau trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, mà còn chống đối nhau cả trong lĩnh vực văn hóa nữa, vấn đề những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Kỷ nói gì với chúng ta? Phải chăng là trong tình hình đó, nhà học giả Trương-vĩnh-Kỷ đã có thể vượt lên trên cả hai lực lượng đó mà tiến hành những hoạt động văn hóa độc lập của mình vì mục đích phục vụ khoa học thuần túy, hơn nữa vì mong muốn làm cho xã hội Việt-nam thoát khỏi tình trạng văn hóa lạc

hậu? Có thể nghĩ như vậy được không? Hoàn toàn không thể nghĩ như vậy được! Rõ ràng là trong tình hình đó, Trương-vĩnh-Kỷ chỉ có thể đứng hẳn về phía một lực lượng này hay một lực lượng khác mà tiến hành những hoạt động văn hóa của mình, chứ tuyệt đối không thể có một vị trí « trung gian » như Trương đã tự nói ra được. Và cũng chính vì vậy cho nên những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Kỷ đã mang một tính chất giai cấp rõ rệt, và không thể không mang một tính chất giai cấp rõ rệt được. Tính chất giai cấp đó biểu hiện như thế nào? Tính chất giai cấp đó biểu hiện ở chỗ: Trương-vĩnh-Kỷ đã đứng hẳn về phía lợi ích của bọn thực dân xâm lược mà phục vụ chính sách văn hóa của chúng, và khai thác triệt để những yếu tố văn hóa phong kiến còn có ích cho bọn thực dân xâm lược. Do đó trong thực tế những hoạt động đó không những chống đối với nền văn hóa dân tộc, mà còn chống đối với những yêu cầu phát triển khách quan của xã hội Việt-nam về phương diện văn hóa nữa.

Đúng như vậy, ngoài những tài liệu đã được dẫn ra về những chức vụ mà Trương-vĩnh-Kỷ đã giữ trong các tổ chức văn hóa, giáo dục, tuyên truyền của bọn thực dân xâm lược, và về những ý kiến tự giới thiệu của Trương về những hoạt động văn hóa của mình, cũng như một phần nào những nhận định của bọn thực dân về tác dụng của những hoạt động đó, một sự đi sâu phân tích nội dung một số tác phẩm chủ yếu của Trương sẽ giúp cho chúng ta thấy rõ tính chất giai cấp của những tác phẩm đó, đồng thời cũng thấy rõ nội dung giai cấp của toàn bộ những hoạt động văn hóa của Trương.

Chính sách văn hóa của bọn thực dân trong thời kỳ đầu xâm lược Việt-nam như thế nào, chúng ta đã thấy. Và chúng ta cũng đã thấy rằng những sách nghiên cứu, biên soạn của Trương được bọn thực dân nhiệt liệt tán thưởng, đề cao. Ngoài những sách mà chúng ta đã đánh giá là « nghiên cứu cực tốt » trong việc phổ biến chữ quốc ngữ và tiếng Pháp, Trương-vĩnh-Kỷ còn đáp ứng những yêu cầu trước mắt và lâu dài của chúng về mặt văn hóa nữa.

Những sách giáo khoa viết bằng Pháp văn mà Trương-vĩnh-Kỷ xuất bản năm 1875 như cuốn: *Địa lý miền Hậu giang Nam-kỳ* và cuốn: *Lịch sử An-nam dùng trong những trường ở Hậu giang Nam-kỳ* mà bọn thực dân coi như những « thắng lợi rực rỡ » đã phục vụ đúng những yêu cầu hiệu biết đất nước Việt-nam của bọn thực dân xâm lược. Với cuốn *Địa lý miền Hậu giang Nam-kỳ* Trương-vĩnh-Kỷ cung cấp cho chúng kiến thức cơ bản về miền này

mà trước đây chúng chỉ có thể hiểu biết sơ sài qua những tấm bản đồ của Day-ô (Dayot) và Bo-roong (Brun) vẽ ở thế kỷ 18, hoặc tấm bản đồ do linh mục Ta-be (Tabert) vẽ đầu thế kỷ 19. Và với cuốn *Lịch sử An-nam...* Trương-vĩnh-Kỷ lại càng được bọn thực dân hoan nghênh hơn nữa. Trước khi cuốn lịch sử này ra đời, bọn thực dân chỉ có những tài liệu rời rạc về lịch sử dân tộc Việt-nam như « Những ghi chép về lịch sử dân tộc An-nam » của cố đạo Lor Gơ-răng (Le Grand) đăng ở báo *Thu tin Sài-gòn* năm 1865 mà thôi, và chúng đã phải ở trong tình trạng không hiểu biết gì dân tộc ta cả như chúng đã thốt ra: « Những người Pháp đầu tiên đến Nam-kỳ không có tài liệu gì cho phép họ đi sâu vào những điều bí ẩn của một lịch sử rất có uy tín và không thể đề cập đến được » (1) và Trương-vĩnh-Kỷ đã đáp ứng với yêu cầu đó của bọn xâm lược. Ngoài những cuốn sách đó, rất nhiều các cuốn sách khác mà Trương-vĩnh-Kỷ xuất bản hàng loạt, nhất là từ năm 1882 về sau, như những sách tiểu luận triết học, dịch thuật những tác phẩm văn học Việt-nam, Trung-quốc từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ, chữ Pháp, hoặc phiên âm chữ Nôm ra chữ quốc ngữ, bình luận các Kinh thi v.v...—loại sách này phần lớn mang ý thức hệ của đạo Nho—đều được bọn thực dân coi như: « những công trình hết sức bổ ích... xứng đáng hấp dẫn các nhà bác học » và có tác dụng: « cho phép những người ngoại quốc chúng ta thâm nhập một cách dễ dàng những chỗ phức tạp của nền văn minh An-nam » (1).

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là không phải những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Kỷ chỉ dừng lại ở chỗ phổ biến chữ quốc ngữ và tiếng Pháp, hoặc hơn nữa đáp ứng với những yêu cầu hiệu biết đất nước và dân tộc Việt-nam của bọn thực dân xâm lược, mà còn mang một lập trường tư tưởng cực kỳ phản động nữa: lập trường tư tưởng của bọn thực dân xâm lược.

Một mặt biểu hiện của lập trường tư tưởng phản động này, chúng ta thấy rõ ràng hơn hết trong cuốn *Lịch sử An-nam*. Trong cuốn lịch sử này, Trương-vĩnh-Kỷ đã hoàn toàn đứng trên lập trường của bọn thực dân xâm lược mà nhìn nhận những vấn đề lịch sử có liên quan tới chúng. Trương đã nhiệt liệt ca ngợi Gia-long trong việc tên này dựa vào lực lượng nước ngoài để đánh đổ nhà Tây-sơn, và tán dương tên gián điệp đội lốt thầy tu Bá-đa-lộc cùng với những tên sĩ quan người Pháp sang giúp Gia-long mà Trương coi như những kẻ « thông minh, có kiến thức và nghị

(1). J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 28.

lực, đã mang lại cho Gia-long một sự giúp đỡ quý báu» (tr. 225). Đi xa hơn nữa, Trương-vĩnh-Kỷ nhận định rằng nguyên nhân mất nước của dân tộc Việt-nam là do Minh-mạng, Thiệu-trị, Tự-đức cấm đạo, cho nên «nước Pháp mới phải quyết định dùng sức mạnh, và lợi dụng chiến tranh với Trung-quốc để trừng phạt triều đình An-nam» (tr. 224) và cũng do đó nước Việt-nam mới trở thành «đất đai mới của nước Pháp» (tr. 227).

Trong phần kết luận của cuốn *Lịch sử An-nam* này, Trương đã hết lời ca tụng công ơn của bọn thực dân xâm lược, tố thái độ vui mừng trước tình hình bọn thực dân xâm lược đã đánh dẹp xong các cuộc khởi nghĩa ái quốc ở Nam-kỳ, và thiết lập được một bộ máy cai trị do bọn văn quan đứng đầu thay thế cho chế độ cai trị của bọn quân sự:

«Với nó [bộ máy cai trị] đã chấm dứt một loạt các nhà cầm quyền quân sự mà tinh thần tận tụy, cả quyết, và tài giỏi một cách khôn khéo đã cho phép bình định được Nam-kỳ sau hai chục năm, khiến cho nhân dân Nam-kỳ yên ổn và kính trọng những người bảo hộ mới của họ, tổ quốc mới của họ, tạo điều kiện và khả năng thiết lập bộ máy cai trị ngày 7-6-1879 do ông Lơ Mía dờ Vi-le (Le Myre de Vilers) đứng đầu để làm những công việc to lớn và hữu ích đối với vận mệnh của xứ này» (tr. 278).

Mặt biểu hiện khác của lập trường phản động này, chúng ta tìm thấy trong những sách nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật mang nặng ý thức hệ của đạo Nho. Những sách thuộc loại này, như chúng ta đã thấy ở phần trên, đều hoặc có tác dụng giúp cho người đọc học tập chữ quốc ngữ hay chữ Pháp, hoặc giúp cho bọn thực dân xâm lược hiểu biết «nền văn minh An-nam» hơn. Tuy nhiên, chung quanh loại sách này, có một câu hỏi mà chúng ta cần đặt ra là tại sao trong thời kỳ này — thời kỳ thực dân Pháp đã đánh chiếm toàn quốc Việt-nam—Trương-vĩnh-Kỷ lại đặc biệt quan tâm đến những sách mang ý thức hệ của đạo Nho?

Một hiện tượng đáng lưu ý nữa là ngay cả trong đời tư của mình, Trương-vĩnh-Kỷ, một con người đã hấp thụ nền văn hóa tư sản Tây phương, đồng thời là một người công giáo, cũng tỏ ra rất gần bó với đạo Nho. Nhà ở của Trương được trang hoàng như đời sống của một nhà nho ăn dật. Sự giáo dục của Trương đối với gia đình, thân thuộc thì luôn luôn nhắc đến đạo lý trong sách *Trung dung* như: «Bất khả tư du lý, khả lý, phi đạo giả» (người ta không thể xa đạo lý, dù chỉ là trong giây lát, nếu người ta có thể xa như thế thì không còn là đạo lý nữa), và trai

thì phải nhớ đến «tam cương ngũ thường», gái thì phải tạc dạ «tam tòng tứ đức». Mà ngay cả trong nhật ký của mình, Trương cũng ghi lại những suy nghĩ mang ý thức hệ của đạo Nho: «... Những điều phải làm là: trai thì trung hiếu nắm giữ tam cương ngũ thường. Ăn ở mực thước, ngay thẳng, lấy tâm làm lành dữ, lấy phước đức mà đông mà lường, cứ nổi giữ nghiệp ông cha, lo làm ăn theo kịp thiên hạ, cứ an cư lạc nghiệp, lấy sự an nhàn làm hơn, danh cương lợi tỏa đừng có cưỡng cầu... gái thì lo giữ tam tòng tứ đức cho vẹn toàn tử tế, dĩ hi... phụ mẫu chỉ danh là quý...» (1)

Giải thích như thế nào hiện tượng Trương-vĩnh-Kỷ, đối với xã hội cũng như đối với gia đình, đều tố thái độ tích cực truyền bá những tư tưởng của đạo Nho trong khi Trương đang ra sức hoạt động để đất nước Việt-nam «phụ thuộc» vào nước tư bản Pháp? Có phải Trương-vĩnh-Kỷ, mặc dầu đã được các trường đạo của các giáo sĩ Tây phương đào tạo để trở thành một tín đồ của công giáo, nhưng cuối cùng lại không có xu hướng công giáo nữa, và muốn trở thành một nhà triết học Đông phương như có người đã nhận định:

«Sau sáu năm học ở trường Pi-nang ra, Trương sinh phân vân trở về tìm một nghề tự do thì không đành, mà đem toàn thân và trí não ra để phụng sự tôn giáo thì chính tâm mình không thấy xu hướng về đó; cái tinh thần của Trương sinh bắt không được đối mình và đối người.

Chẳng thà về làm bất cứ một nghề gì còn hơn là làm một thầy tu không thành thực.

... Trương sinh chỉ định tìm cái vui trong sự an nhàn của một nhà triết học Viễn Đông» (2).

Nhận định của tác giả câu này quả thực là chỉ nhìn thấy một khía cạnh không quan trọng nhất. Việc Trương-vĩnh-Kỷ không có xu hướng công giáo, điều đó trong thực tế rất đúng, nhưng không phải để trở thành một nhà triết học Viễn Đông thực sự, cũng như Trương đã tỏ ra rất gần đó với đạo Nho, nhưng không phải để trở thành một nhà nho thực sự. Vấn đề này có nguyên nhân sâu xa và quan trọng hơn nhiều: đó là Trương đã nhìn nhận vấn đề công giáo và vấn đề Nho giáo với cái ý thức giai cấp vững chắc của một con người hoạt động chính trị và văn hóa. Cái ý thức giai cấp đó đã chỉ đường cho Trương cân nhắc được sự lợi hại, hơn thiệt của việc sử dụng công cụ này hay công cụ khác để phục vụ lợi ích mà mình theo đuổi. Điều đó thể

(1) Lê Thanh, sách đã dẫn, tr. 22, 23, 24, 25.

(2) Lê Thanh, sách đã dẫn, tr. 19.

hiện rõ rệt ở một bức thư mà Trương đã gửi Pôn Be thời kỳ Trương còn đương hoạt động trong triều đình Đồng-khánh, trong đó Trương đề cập tới vấn đề sắp xếp, tổ chức lại triều đình Huế, và tỏ rõ thái độ tín nhiệm đối với những quan lại chịu giáo dục của đạo Nho đồng thời khẳng định tác dụng tiêu cực của tôn giáo :

« Trong số những phần tử đó [những quan lại theo Pháp] có những phần tử theo đạo Khổng là tốt hơn hết cho đời sống xã hội. Những tôn giáo (sự suy đồi của đời sống xã hội) chỉ tồn tại bởi vài nguyên tắc về quan điểm đạo lý như nhau... » (1).

Thái độ khẳng định tác dụng tích cực của đạo Nho đối với đời sống xã hội, và ngược lại, phủ nhận tác dụng tích cực của tôn giáo — trong đó có công giáo — của Trương-vĩnh-Kỷ thực là rõ rệt. Và thái độ đó hoàn toàn xuất phát từ cái nhìn quan chính trị của Trương trước những vấn đề khác nhau đã đặt ra cho những người làm công tác chính trị và văn hóa đứng trên một lập trường giai cấp với một mục tiêu phấn đấu rõ rệt. Điều đó, chúng ta thấy rõ ràng trong thực tiễn lịch sử và trong những hoạt động chính trị và văn hóa của Trương-vĩnh-Kỷ. Trong thực tiễn lịch sử, thời gian đầu của cuộc xâm lược của bọn thực dân Pháp vào Việt-nam, các cha cố, ẩn núp dưới cái lốt công giáo, đã giúp đỡ khá đắc lực cho bọn xâm lược, nhưng đến thời gian bọn thực dân đã căn bản đánh chiếm xong toàn quốc Việt-nam, thì tác dụng của công giáo một phần nào có thay đổi, mặc dầu bọn thực dân xâm lược vẫn còn cần đến vai trò của các cha cố và của công giáo để phục vụ lợi ích nhất định của chúng. Thời gian này, bên cạnh mặt có ích của nó, chính vấn đề công giáo cũng có mặt trở ngại cho việc ổn định trật tự cần thiết cho bọn thực dân xâm lược. Nó là đầu mối gây ra những cuộc xô xát nghiêm trọng giữa bên lương và bên giáo mà Pôn Be đã phải giải quyết một cách không dễ dàng lắm như trong một bức thư gửi Trương-vĩnh-Kỷ, y đã nói tới (2). Và Trương-vĩnh-Kỷ, với một sự hiểu biết khá thấu đáo về vai trò và tác dụng của đạo Nho, đã nhìn thấy ở đạo Nho những yếu tố có tác dụng tích cực đối với lợi ích xây dựng ách thống trị của thực dân Pháp trên một xã hội mà cơ cấu kinh tế, văn hóa tư tưởng vẫn còn mang nặng tính chất phong kiến. Tuy nhiên, ở điểm này, chúng tôi thấy cũng cần phải có một sự phân biệt khá quan trọng. Nói rằng Trương-vĩnh-Kỷ, trên lập trường chính trị của mình, đã phủ nhận tôn giáo và công nhận những yếu tố tích cực của đạo Nho, không có nghĩa là trong thời gian này đạo Nho đã hoàn toàn trở thành công cụ

tinh thần của bọn thực dân xâm lược. Ngược lại, chính trong hoàn cảnh lịch sử nghiêm trọng của xã hội Việt-nam thời gian này, ở một phương diện nhất định nào đó, đạo Nho lại gắn bó mật thiết với lợi ích của dân tộc Việt-nam chúng ta. Như chúng ta đều biết, thời kỳ đầu xâm lược của thực dân Pháp, những người lãnh đạo, vận động nhân dân chống ngoại xâm chủ yếu lại là những nhà nho yêu nước, bất khuất. Và cũng trong thời kỳ chống ngoại xâm anh dũng này, chúng ta đã thấy quan điểm « trung quân ái quốc » của ý thức hệ Nho giáo, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tinh thần dân tộc và cao trào kháng chiến của nhân dân, không phải không có một sự thay đổi mạnh mẽ về ý nghĩa và tác dụng của nó.

Nói tóm lại là đạo Nho, trong hoàn cảnh này, cũng có mặt tích cực của nó, nhưng không phải đó là mặt mà Trương-vĩnh-Kỷ muốn khai thác. Cái mà Trương muốn khai thác ở đạo Nho lại chính là mặt tiêu cực, lạc hậu của nó là mặt bảo đảm cho tôn ti trật tự xã hội phong kiến, cho sự áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến đứng đầu là một nhà vua, với những nguyên tắc tổ chức gia đình và xã hội của nó.

Muốn đánh giá được sự nhìn nhận và khai thác của Trương-vĩnh-Kỷ đối với đạo Nho, chúng ta hãy tìm hiểu một bức thư mà Trương đã gửi một tên quan cai trị Pháp góp ý kiến về chủ trương của thực dân Pháp khi chúng định đưa nhân dân Nam-kỳ gia nhập Pháp tịch.

Mở đầu bức thư, chúng ta thấy Trương nhấn mạnh đến lòng trung thành của mình với thực dân Pháp :

« Ngài thừa hiểu rằng cá nhân tôi đã nhờ được những đặc quyền đặc lợi của chính phủ Pháp nên mới có địa vị như ngày nay. Ngài cũng thừa hiểu rằng, là một con người hướng ứng tất cả những cái gì tiến bộ và văn minh, trái tim của tôi là của nước Pháp và sẵn sàng của nước Pháp cả bằng hành động... ».

Trong đoạn sau, Trương-vĩnh-Kỷ cho rằng chỉ có thể, và chỉ nên đưa những người công giáo gia nhập Pháp tịch :

« Như ngài đã từng nói với tôi rất đúng, sự gia nhập Pháp tịch chỉ có khả năng thực hiện như một đặc ân đối với những người An-nam công giáo, thiểu số trong dân cư bản xứ. Nhờ có những tổ chức công giáo, họ đã được chuẩn bị từ lâu cho sự thay hình đổi dạng này, mặc dầu có thể chưa đủ để nhận điều đó một cách không do dự... »

Còn đối với đa số nhân dân Nam-kỳ, theo

(1) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 61.

(2) J. Bouchot, sách đã dẫn, tr. 63—64.

Trương, thì không thể thực hiện được việc gia nhập Pháp tịch vì:

« Những người khác, trái lại, những nho sĩ, những môn đồ đạo Khổng và tín đồ đạo Phật, nghĩa là tuyệt đại đa số nhân dân, khác hẳn với những người đã kể trên, bởi tín ngưỡng và tôn giáo của họ cũng như bởi cơ cấu gia đình và những nguyên tắc xã hội của họ ».

Qua phần Trương-vĩnh-Kỷ tiếp tục giải thích vấn đề đã được đặt ra đó mà chúng ta có thể hiểu được vì sao Trương-vĩnh-Kỷ đặc biệt quan tâm đến đạo Nho.

Trong phần dưới của bức thư, Trương trình bày với tên quan cai trị Pháp về vai trò và tác dụng của đạo Nho đối với gia đình, xã hội Việt-nam, và rút ra những kết luận quan trọng.

Trong phong tục thờ cúng tổ tiên của gia đình Việt-nam, Trương-vĩnh-Kỷ nhìn thấy sức mạnh của huyết thống: « Xây dựng giữa những thế hệ nối tiếp nhau trong một gia đình sự hợp quần chặt chẽ, làm cho gia đình đó trở thành một cơ thể vĩnh viễn dính liền và không thể tan rã được. Đó là một trong những nguyên nhân chính của sự phản kháng của người An-nam đối với công giáo... ».

Đối với chế độ gia trưởng, Trương nhận định rằng chế độ này là cơ sở của chế độ phong kiến bởi vì nó « đã dẫn tới kết quả chính trị là sửa soạn, từ khi còn nhỏ tuổi, tất cả mọi công dân đến chỗ chấp hành một cách tiêu cực tất cả những mệnh lệnh của nhà vua. » Và ở đạo hiếu, Trương nhìn thấy một yếu tố chính trị rất quan trọng:

« Những nhà lập pháp đầu tiên đã tuyên bố rằng đạo hiếu là nền tảng tồn tại của mọi đại quốc và hạnh phúc của mọi xã hội. Sách Lễ kí (1) đã nói: nếu các người muốn xây dựng tinh thần tương thân tương ái trong đại quốc, hãy bắt đầu bằng sự yêu thương cha mẹ các người và tấm gương đó sẽ dạy cho dân chúng sự đồng lòng hợp nhất ».

Theo Trương-vĩnh-Kỷ chính đó là yếu tố cực kỳ quan trọng đã gắn bó mọi gia đình với chế độ phong kiến và tạo nên nền an ninh trật tự của xã hội phong kiến:

« Nhà vua là con trời, và có bốn phận tố thái độ kính trọng đối với trời cũng như có quyền đòi hỏi các thần dân đối với mình. Rốt cuộc, những bốn phận của người cha đối với các con cũng giống như những bốn phận của cha con trong gia đình đối với người chủ gia đình. Vì vậy, ở tất cả các thứ bậc của xã hội An-nam chỗ nào cũng thấy những nghĩa vụ giống nhau mà các nhà cầm quyền luôn luôn nhắc nhở người này người nọ » (2).

Nội dung bức thư này của Trương-vĩnh-Kỷ gửi tên quan cai trị Pháp trình bày về vai trò

và tác dụng của đạo Nho trong cơ cấu gia đình và xã hội Việt-nam nói gì với chúng ta? Phải chăng qua bức thư này, chúng ta thấy rằng Trương chỉ là một con người « chỉ định tìm cái vui trong sự an nhàn của một nhà triết học Viễn Đông »? Và nhìn rộng ra nữa, qua toàn bộ những nhận xét, những hoạt động cụ thể của Trương đối với triều đình Huế thời Tự-đức cũng như thời Đồng-khánh mà chúng tôi đã trình bày, và cũng qua cả nội dung bức thư này, phải chăng chúng ta tin được rằng Trương là một người được đào tạo ra ở cửa Khổng sân Trình, và mang nặng cái đạo lý quân thần phụ tử theo ý thức tư tưởng Nho giáo như tất cả các nhà Nho khác? Chắc chắn rằng chúng ta không thể tin được như vậy. Những người đã được đào tạo ra ở cửa Khổng sân Trình và còn giữ nguyên vẹn được cái bản chất của sự đào tạo đó, từ những người còn mang nặng tính chất bảo thủ, lạc hậu, đến những người yêu nước không thể có ý thức và hành động như vậy được. Chỉ có một số nhà nho nào về căn bản đã mất gốc, đã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi cái tính chất cực kỳ phản động của giai cấp mình — giai cấp phong kiến — và bị chi phối bởi quan điểm tư tưởng nô dịch các dân tộc chậm tiến của chủ nghĩa tư bản Tây phương mới có ý thức và hành động như vậy.

Và như vậy, là Trương-vĩnh-Kỷ, đứng trên lập trường tư tưởng và hành động của một kẻ tích cực phục vụ quá trình xâm lược của bọn tư bản Tây phương vào tổ quốc mình, không những thực chất không phải là một nhà nho — những hiện tượng về sinh hoạt và giáo dục gia đình theo kiểu nhà nho mà chúng ta đã thấy nếu không phải là hình thức thì cũng chỉ là những vang bóng của chế độ phong kiến biểu hiện đặc biệt trong sinh hoạt cá nhân — mà là một kẻ đã biết khai thác và sử dụng triệt để những yếu tố tiêu cực của ý thức hệ Nho giáo là những yếu tố phản ánh, chi phối và duy trì cơ cấu tổ chức gia đình và xã hội Việt-nam thời phong kiến, để duy trì an ninh trật tự xã hội, và làm chỗ dựa vững chắc cho bộ máy thống trị của bọn thực dân xâm lược. Đó là nguyên nhân chủ yếu đã khiến cho Trương-vĩnh-Kỷ nghiên cứu, biên soạn những loại sách mang nặng ý thức hệ đạo Nho như chúng ta đã thấy.

Ngoài những sách của Trương-vĩnh-Kỷ mang lập trường tư tưởng phản động rõ rệt như chúng tôi đã trình bày, phải chăng Trương

(1) Một cuốn sách trong bộ Ngũ kinh của Khổng-tử nói về chữ Lễ.

(2) Trương-vĩnh-Kỷ — *Lettres sur la nationalisation des indigènes de la Cochinchine* — Thư viện khoa học trung ương.

cũng còn những công trình sưu tầm, dịch thuật, biên soạn, nghiên cứu khác không mang chút dấu vết nào của lập trường đó, và có thể liệt vào một loại thành tựu nếu không gọi được là mang một lập trường dân tộc, thì cũng hữu ích đối với mọi tầng lớp, mọi giai cấp xã hội? Thí dụ: những tài liệu sưu tầm về văn chương yêu nước kháng Pháp, về các loại thơ tả tình tả cảnh, hoặc những khảo cứu sinh vật học, sinh lý học, ngôn ngữ học v.v...

Sự thực thì, như chúng tôi đã trình bày, toàn bộ những hoạt động văn hóa của Trương-vĩnh-Kỷ đều mang một lập trường giai cấp, một mục tiêu phục vụ rõ rệt. Lập trường cũng như mục tiêu phục vụ đó hoàn toàn đối lập với lợi ích của dân tộc Việt-nam trong công cuộc chiến đấu để bảo vệ nền độc lập chính trị và phát triển nền văn hóa theo yêu cầu khách quan của xã hội nước mình. Vì thế cho nên, tất cả những thành tựu văn hóa của

Trương-vĩnh-Kỷ, trong hoàn cảnh lịch sử khi đó, về chủ quan hay về khách quan, cũng chỉ có thể mang lại lợi ích cho giai cấp thống trị là giai cấp có điều kiện duy nhất để sử dụng được những thành tựu đó. Một số tài liệu văn học phản ánh phong trào kháng Pháp nằm trong đồng tài liệu của một người quyết tâm giúp bọn thực dân xâm lược dập tắt phong trào đó, làm sao có thể mang lại một chút nhỏ lợi ích nào cho phong trào đó? Một câu giới thiệu ngẫu nhiên gọi thực dân Pháp là « giặc », mà lại do chính nhà xuất bản của bọn thực dân ấn hành, phải đâu đã chứng minh cho lập trường đứng về phía dân tộc của người viết? Một số công trình nghiên cứu về khoa học tự nhiên và về ngôn ngữ văn tự dù rất có giá trị về mặt khoa học đi chăng nữa làm sao có thể có tác dụng bổ ích cho dân tộc và cho nhân dân, những người đã bị tước đoạt mọi quyền lợi chính trị, kinh tế, văn hóa của mình?

* *

Tóm lại, sự tìm hiểu những hoạt động của Trương-vĩnh-Kỷ trong cả lĩnh vực chính trị lẫn lĩnh vực văn hóa nói với chúng ta một điều khá rõ ràng là những hoạt động đó đều thống nhất trong một bản chất chung: bản chất phản động của bọn thực dân xâm lược và bọn phong kiến đầu hàng.

Là con đẻ của giai cấp phong kiến đã hết sinh lực và trở thành một lực lượng phản động, Trương-vĩnh-Kỷ, trong mối quan hệ mọi mặt với các lực lượng tư bản Tây phương, đã bị khuất phục bởi sức mạnh của chúng, do đó đi đến chỗ bị chi phối bởi quan điểm nô dịch các nước chậm tiến, biến các nước này thành thuộc địa của chúng.

Toàn bộ những hoạt động của Trương-vĩnh-Kỷ chung quy chỉ là một biểu hiện khá phức tạp của quy luật đấu tranh giai cấp trong tình

hình các lực lượng tư bản Tây phương xâm lược các dân tộc chậm tiến, do đó nảy sinh ra một vấn đề trọng đại đối với lịch sử các dân tộc chậm tiến: vấn đề dân tộc.

Vì thế cho nên, sự đánh giá Trương-vĩnh-Kỷ không thể không gắn liền với một vấn đề cơ bản đó của dân tộc Việt-nam chúng ta được. Tất nhiên, đánh giá Trương-vĩnh-Kỷ, một mặt chúng ta phải đặt Trương trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nhưng mặt khác chúng ta cũng không thể quên rằng vấn đề Trương-vĩnh-Kỷ không phải xa lạ đối với một nhiệm vụ trọng đại trong cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc chúng ta hiện nay: nhiệm vụ giải phóng miền Nam khỏi chế độ thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ.

Có như vậy từ sự đánh giá đó chúng ta mới rút ra được một bài học lịch sử có ý nghĩa.



DI CHỈ GÒ MUN

và vấn đề thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam

NGUYỄN LINH

I

SAU cuộc tọa đàm về chuyên đề « Có hay không chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam » các nhà sử học đều thấy rằng: để có những nhận thức tương đối chính xác về chế độ xã hội của Nhà nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta, cần phải đẩy mạnh công tác khảo cổ, nhất là bộ môn khảo cổ nghiên cứu thời đại đồ đồng thau. Mấy năm trở lại đây, khoa khảo cổ ở ta đã có những cố gắng đáng kể. Chúng ta phải điều tra, phát quật các loại di tích để bảo vệ văn vật và góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử cổ đại nước nhà. Hàng chục địa điểm khảo cổ thuộc thời đại đồ đồng thau đã được phát hiện, tìm hiểu sơ bộ; trong số đó có đến hơn một chục di chỉ. Những cuộc phát quật qui mô ở Thiệu-dương, Đông-sơn (Thanh-hóa) về căn bản đã giúp ta hình dung được khá đầy đủ giai đoạn phát triển cuối cùng của thời đại đồ đồng thau, thăm tra được đồng tài liệu hỗn độn do Pajot đào lên trước kia. Việc công bố tài liệu các ngôi mộ Việt-khê (Hải-phòng) Thiệu-dương... Đào-thịnh (Yên-bái) đã cho chúng ta thấy khảo cổ học có khả năng rất lớn trong việc nghiên cứu chế độ xã hội cổ đại. Về việc nghiên cứu nguồn gốc cư dân thời đại đồ đồng thau, văn hóa Đông-sơn... những cuộc phát quật những di tích hậu kỳ thời đại đồ đá mới trên một diện tích lớn ở Phùng-nguyên (Phú-tho), Văn-diễn (Hà-nội) đã cung cấp cho các nhà nghiên cứu những tài liệu quý báu. Có thể nói rằng chỉ trong vòng 3 năm trở lại đây số di vật và di tích thuộc thời đại đồ đồng thau phát hiện được đã nhiều gấp đôi so với tổng số di vật, di tích cùng thời đại mà nền khảo cổ học thực dân đã thu thập được trong hơn một nửa thế kỷ tìm tòi (1). Hiện nay một điều đáng tiếc cho chúng ta là việc công bố tư liệu khảo cổ còn chưa được chú ý đúng mức, gặp nhiều khó khăn, nó chưa phản ánh được những thành tựu của công tác khảo cổ. Nhưng qua các giản báo phát quật, những cuộc triển lãm khảo cổ, qua những tài liệu trưng bày tại Viện Bảo tàng Lịch sử Hà-nội và các bảo tàng địa phương (2)... những người nghiên cứu cổ sử Việt-nam đã có trong tay một số lượng tài liệu giá trị để thăm tra lại những quan niệm đã cũ về thời đại đồ đồng thau ở

Việt-nam. Một trong những quan niệm cũ phải thăm tra lại trước hết, theo ý chúng tôi là việc nghi vấn sự tồn tại của thời đại đồ đồng thau chân chính ở nước ta.

Trong một số bài nghiên cứu về cổ sử nước ta gần đây một số bạn nói rằng đã đến lúc phải xét lại khái niệm văn hóa Đông-sơn và nội dung khảo cổ học của văn hóa này (3), có bạn đã thực sự đặt một dấu hỏi bên cạnh khái niệm thời đại đồ đồng thau (4) và khẳng định rằng: « Trong giai đoạn thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán, do chính sách thống trị dung dưỡng của bọn xâm lược và trong một khoảng thời gian chưa đầy hai thế kỷ, văn hóa vật chất của xã hội Việt-nam chưa biến đổi nhiều. Nói chung ở giai đoạn này đồ đồng thau vẫn chiếm tuyệt đại đa số. Chính đây là thời kỳ của nền văn hóa Đông-sơn tức sơ kỳ thời đại đồ sắt Việt-nam (chúng tôi nhấn mạnh — T.G) » (5). Hơn nữa tác giả còn nói rõ trong phần kết luận là: « Mọi bước tới giai đoạn đồ đồng thau xã hội Việt-nam đã rơi vào ách

(1) Toàn bộ di tích, di vật thuộc thời đại đồ đồng thau phát hiện được ở miền Bắc nước ta từ trước tới năm 1962 đã được sắp xếp và công bố trong cuốn « Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam » của Lê-văn-Lan, Phạm-văn-Kính, Nguyễn-Linh. Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1963.

(2) Ở mỗi tỉnh các di vật khảo cổ phát hiện được đều được trưng bày hoặc lưu trữ ở Ty Văn hóa. Toàn bộ di vật tìm được trong các ngôi mộ cổ ở Việt-khê được trưng bày ở Nhà Bảo tàng Hải-phòng. Nhiều xã đã thiết lập được Bảo tàng xã, trong đó có trưng bày những di vật khảo cổ thu nhặt được ở địa phương, ví dụ toàn bộ di vật thuộc thời đại đồ đồng ở Núi Voi (Kiến-an) đều trữ tại Bảo tàng của xã đó.

(3) Diệp-đình-Hoa, Văn hóa Đông-sơn, Hà-nội 1962. Bản đánh máy.

(4) Trần-quốc-Vượng, Mấy nét sơ lược về tình hình sản xuất nông. nghiệp Việt-nam dưới thời kỳ Bắc thuộc (II trước công nguyên — X sau công nguyên). Thông báo khoa học tập I. Nhà xuất bản giáo dục. 1963 tr. 97.

(5) Trần-quốc-Vượng, sách đã dẫn, tr. 99.

thống trị của phong kiến Trung-quốc» (1). Từ những ý kiến trên, chúng ta nhận thấy rằng hiện nay một số nhà nghiên cứu đã thực tế đặt vấn đề nghi vấn sự tồn tại của thời đại đồng thau chân chính trong lịch sử nước ta, đã thực sự quan niệm văn hóa Đông-sơn (văn hóa duy nhất thuộc thời đại đồng thau mà ta biết) là văn hóa sơ kỳ đồ sắt và phạm vi niên đại văn hóa này là trong thời kỳ Tần Hán (nếu chúng ta không muốn hiểu một cách máy móc là trong «giai đoạn thống trị của nhà Triệu và nhà Tây Hán»).

Cách đặt vấn đề ở đây không có gì mới, chúng ta đã biết rõ lịch sử và nguyên nhân của nó. Thư tịch Trung-quốc hầu như không cho chúng ta biết chút gì về việc sử dụng rộng rãi đồng thau ở nước ta trong khoảng thiên niên kỷ I trước công nguyên ngoài một vài ghi chú sơ qua về trống đồng, trống cột đồng vân vân... Hơn nữa thế kỷ nghiên cứu của các học giả Pháp về tiền sử ở Đông Pháp cũ cũng chỉ cho họ được một kết luận hăng ước ao là: «Người ta biết rằng khi những đạo quân Trung-hoa vào tới Bắc-kỳ hồi thế kỷ thứ hai trước công nguyên họ đã gặp ở đây «những người mọi rợ» sống gần như trần truồng, xăm mình, săn bắn bằng cung tên và canh tác bằng những chiếc cuốc đá» (2) Goloubew cũng khẳng định: «...chính những người Trung-hoa đã dạy cho họ [cư dân nước ta hồi Bắc thuộc T.G.] chế tác kim loại...» và ông ta cũng không quên đặt thời đại đồ đồng thau ở ta trong ngoặc kép (1) (3). Vì không tin có thời đại đồng thau chân chính ở ta và ở Anh-đô-nê-xia nhà khảo cổ Hà-lan Van Heckeren đã dùng thuật ngữ «thời đại đồng sắt» (bronze — iron age) để chỉ thời đại đồ đồng thau ở đây (4).

Chúng ta hiểu rằng trong khi đặt vấn đề nghi vấn sự tồn tại của thời đại đồng thau chân chính (theo đúng nghĩa của khái niệm ấy) mỗi trường phái, mỗi nhà khảo cổ nói trên đều có mục đích của mình. Người thì muốn chứng minh rằng trước khi chính thức tiếp xúc với văn minh Trung-hoa cư dân ở miền Bắc Việt-nam còn đang ở trong tình trạng lạc hậu đề đề cao vai trò quyết định của những cuộc xâm lăng, của ảnh hưởng từ bên ngoài vào; người thì say sưa với quan điểm của mình cho rằng trình độ sản xuất của cư dân Việt hồi đó chưa cao. Nhưng xét cho cùng thì nguyên nhân chính nảy sinh ra mỗi nghi ngờ nói trên là số lượng tài liệu về thời đại đồ đồng thau ở nước ta trước kia đã ít mà chất lượng khoa học lại kém cỏi. Nhìn lại di sản khảo cổ học thời đại đồ đồng thau của chế độ cũ để lại chúng ta chỉ thấy một số di vật lẻ tẻ thu mua được không rõ xuất xứ hoặc lấy

lên trong những di tích thuộc mặt kỳ thời đại đồng thau niên đại không xưa quá Đông Hán, bên cạnh đấy là một số vật phẩm Trung-hoa thời Hán và một số di vật bản địa rập theo khuôn mẫu Hán. Mới nhìn qua số tài liệu này thì thấy hình như chúng ăn khớp với những điều ghi chép về tình hình xã hội Việt-nam thời Bắc thuộc của các sử gia người Hán thuộc tầng lớp trên. Theo cách nhìn nhận của những tác giả này thì xã hội nước ta hồi đó là một xã hội bán khai, chỉ biết đến văn minh khi chịu ảnh hưởng Hán tộc.

Tính chất tài liệu khảo cổ, thư tịch như vậy lại cộng thêm cách nhìn sự việc theo những quan niệm có sẵn, theo chúng tôi, đã để ra nghi vấn trên về thời đại đồng thau và theo đó là một số nhận định không đúng mức về trình độ phát triển xã hội, kinh tế của cư dân nước ta trong thời đại đồ đồng thau.

Đến đây một câu hỏi tất nhiên sẽ được đặt ra: hiện nay có gì làm cơ sở để nói rằng văn hóa Đông-sơn không phải là văn hóa sơ kỳ đồ sắt? Lấy gì để bác bỏ nghi vấn về sự tồn tại của thời đại đồ đồng thau ở ta?

Trả lời câu hỏi trên đây không phải là một việc giản đơn, nó đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu toàn bộ bước chuyển từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ đồng trên cơ sở phát hiện và nghiên cứu những di tích thuộc giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới và sơ kỳ thời đại đồ đồng thau ở những vùng đất mới, chưa khai thác về mặt khảo cổ học.

Chúng tôi viết bài này với hy vọng được trình bày một số tài liệu mới và một vài ý kiến nhỏ để góp phần trả lời câu hỏi trên. Đây là số tài liệu khảo cổ thu thập được trong một di chỉ thuộc thời đại đồ đồng thau ở Gò Mun (Phủ-thọ) do Đội khai quật của Vụ Bảo tồn Bảo tàng trước đây khai quật (5). Vì đây là một bài đăng trên tập san sử học nên chúng tôi phải rút gọn phần miêu tả và minh họa

(1) Như trên, tr. 134.

(2) Edmond Saurin, Etudes géologiques préhistoriques, SBEI. t. XXXIX fasc V. 1950.

(3) Victor Goloubew. L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord — Annam. BEFEO, XXIX, 1930 p. 41.

(4) Van Heckeren, The bronze iron age of Indonesia. 1949.

(5) Chúng tôi cảm ơn ban phụ trách và các đồng chí nhân viên kỹ thuật đội khảo cổ thuộc Bộ Văn hóa đã giúp đỡ chúng tôi trong việc xử dụng tài liệu khai quật, tạo điều kiện để nghiên cứu điền dã di chỉ Gò Mun.

tới mức tối thiểu đủ để làm cơ sở cho những nhận xét của mình. Điều này sẽ làm cho một số bạn yêu thích khảo cổ chưa thỏa mãn.

Chắc rằng khi có dịp được trở lại vấn đề này chúng tôi hy vọng sẽ có điều kiện khắc phục những nhược điểm trên.

II

Ngay trong khi khai quật di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá mới Phùng-nguyên (huyện Lâm-thao tỉnh Phú-thọ) Đội khai quật Vụ Bảo tồn Bảo tàng (1) đã phải nhân viên công tác đi điều tra khảo cổ học những vùng lân cận. Lần đầu tiên địa điểm Gò Mun được biết đến và ngay một tháng sau khi hoàn thành cuộc khai quật ở Phùng-nguyên, tháng 4-1961 Đội khai quật đã cho phát quật Gò Mun với một diện tích tổng cộng là 400m² để tìm hiểu tính chất của di chỉ này. Tháng 10 năm 1962 chúng tôi có cùng nhân viên của Đội khảo sát thêm di chỉ này bằng một hố thám sát nhỏ (2×1m).

Di chỉ Gò Mun nằm trên một quả gò nhỏ thuộc xã Việt-tiến, huyện Lâm-thao tỉnh Phú-thọ (tên cũ gọi là làng Kê Gáp), ở vào kinh độ 105°18'00" Đông, vĩ độ 21°16'57" Bắc, cách di chỉ đồ đá mới hậu kỳ Phùng-nguyên 3,300 km theo đường chim bay. Diện tích Gò Mun gần 15.000m², trên mặt gò hầu như chỗ nào cũng nhất được mảnh gốm thô. Đỉnh gò là một mộ địa hiện đại. Phía Đông Nam gò có chỗ tầng văn hóa lộ ra vì bị nước mưa làm xói lở. Khu mép gò phía Đông đã bị cuốc lên để trồng trọt. Tầng văn hóa ở đây đã bị xâm phạm nghiêm trọng, có nơi các hố huyết hiện đại ăn sâu xuống tận sinh thổ.

Bằng 4 hố khai quật (100m² mỗi hố) và hố thám sát (2×1m, ở gần giữa gò) chúng tôi thấy đây là một di chỉ thời đại đồ đồng thau chỉ có một tầng văn hóa nằm rất nông, cách lớp đất trồng trọt có 5—10cm. Tầng văn hóa là loại đất pha cát màu xám đen, xốp, độ dày không đều, thay đổi trong khoảng từ 30cm tới 120cm. Sinh thổ là loại đất sét màu vàng rất rắn, có những hố than tro đen, đường kính khoảng 20—30cm ăn sâu từ 10—20cm; cũng có những vết hình vành khăn màu xám đường kính từ 10cm tới 15cm. Theo lời các đồng chí phụ trách khai quật trong tầng văn hóa không hề thấy vết tích của những kiến trúc vật. Do đó chúng tôi trình bày di vật theo từng loại căn cứ vào chất liệu chế tác.

A. Đồ gốm.

Số gốm trong cuộc khai quật Gò Mun phần lớn là mảnh vỡ của các loại đồ đựng, đồ đun nấu và đồ đựng thức ăn ngoài ra còn có một số dụng cụ khác như chạc gốm, tượng chim bằng đất nung, những khối đất nung không có hình thù nhất định, đạn đất nung, suốt xe chỉ, chỉ lưới. Hầu hết các mảnh gốm của các loại đồ đựng đều vỡ vụn không phục chế lại được

nguyên dạng: tình hình này làm khó khăn việc phân loại đồ đựng theo hình dáng. Chúng tôi quan sát kỹ các mảnh miệng đồ đựng và chủ yếu dựa vào chúng để phân loại. Tên gọi các loại đồ gốm chúng tôi dựa vào tên gọi của những loại hình tương tự hiện nay còn đang được sử dụng.

Nồi.

Trong các loại đồ đựng thì vật điển hình hơn hết là nồi gốm có hình dạng cân đối, cổ thót, thân phình thành hình cầu, đáy nồi tròn hoặc hơi dẹt. Các loại nồi ở Gò Mun chia làm 2: loại trung bình và loại nhỏ. Đường kính miệng của loại trung bình vào khoảng 21cm—35cm, của loại nhỏ là 18cm. Nồi làm bằng đất sét pha những hạt cát lớn, độ nung cao, màu xanh xám hoặc xám trắng, thành nồi đều thấy có khối bám đen. Theo hình dáng mảnh miệng thấy nồi ở Gò Mun có 2 loại miệng.

Nồi có miệng loe ngang — loại này có hình chiếc ống nhỏ hiện đại, miệng nồi hợp với đường vòng của thân nồi một góc khoảng 107°—127° có chiếc chỉ chừng 90°. Các mảnh miệng nồi loại này bản miệng rộng từ 2,5cm tới 5cm hầu hết đều có trang trí, vành ngoài cùng của miệng nồi thường có 1 hoặc 2 gờ nổi làm cho miệng nồi có dáng rất khỏe. Trên vành miệng thường trang trí bằng những vành hoa văn, thường có từ 2 đến 4 vành. Mỗi vành mang những văn kỷ hà khác nhau: những nét ấn lõm trên gờ miệng, những lỗ lược đơn hoặc kép, những vết lõm hình móng tay, hình dấu phẩy, những dãy hình tam giác xếp liền nhau, trong có phủ vạch chéo (văn răng cưa phủ vạch chéo)... (Hình 1) (2).

Nồi có miệng hơi loe. — Bản miệng hẹp chỉ mang 1 hoặc 2 vành hoa văn kỷ hà, trên gờ miệng thường có những nét gạch chéo chạy song song cùng chiều hoặc những vết lỗ lược xếp thành một đoạn thẳng (Hình 2).

Thân các loại nồi trang trí rất nghèo nàn, trên phần lớn thân nồi đều phủ văn răng lược (như khi ta lấy lược chải trên thân một vật gốm vừa nặn xong) tạo bằng những bàn rập hoa văn bằng đá hoặc bằng gỗ trên có rạch sẵn những rãnh hẹp chạy song song cùng

(1) Nay đã tách riêng thành Đội khảo cổ trực thuộc Bộ Văn hóa.

(2) Những hình vẽ trong bài là của đồng chí Lê-quang-Tú.

chiều. Trên một vài mảnh thân nổi lớn cũng thấy dấu vết của một dụng cụ tạo vân răng lược khác, có thể dụng cụ này là một miếng gỗ hoặc xương đầu có răng nhọn như cái bút dùng để kẻ khuôn nhạc hiện đại. Những nét rạch hoặc rập này đều hơi chéo với trục thân nổi.

Những mảnh đáy thành mỏng hơn và thường trang trí bằng những vân răng lược chạy chéo nhau tạo thành những ô trám nhỏ ở đáy nổi.

Hầu hết các mảnh nổi có miệng loe đều có trang trí; mảnh miệng để trơn không trang trí thường thuộc những nổi miệng hơi loe, bản miệng hẹp.

Nổi là một loại di vật không thể thiếu trong các di tích hậu kỳ thời đại đồ đá mới kiểu Phùng-nguyên (như Văn-diên, Từ-sơn (Bắc-ninh), Lũng-hòa (Vĩnh-yên) và trong các di tích thời đại đồng thau như Cam-thượng, Phụng-cách (Sơn-tây), Phú-hậu (Phú-thọ) (1) đều thấy có.

Bình. — Thân không phình tròn mà hơi thon dần xuống phía đáy, đáy bằng và gắn vào một chân đế và thường hay rạn nứt theo đường nổi này. Cổ bình cao, đường kính miệng rất hẹp, so với đường kính lớn nhất của thân. Miệng thường không trang trí, nhưng chỗ tiếp giáp cổ và thân có phủ nhiều loại hoa văn kỷ hà phong phú. Ở đây hoa văn cũng bố trí theo những vành tròn. Các yếu tố trang trí thường gặp là: hình tam giác có phủ gạch chéo, đoạn thẳng... Thân cũng trang trí bằng vân răng lược tạo bằng cách rập, chải như thân nổi. Phía dưới chân đế loại hoa văn này đan chéo nhau tạo thành những hình thoi, hình vuông nhỏ.

Chậu — hình nón cụt, miệng hơi loe, thân thu dần về phía đáy và có chân đế. Đường kính miệng chậu xê xích trong khoảng 25 — 26 cm. Thông thường chậu không có trang trí, nếu có thì cũng thường là vân răng lược trái. Ở gò Mun tìm được một số mảnh bát (hoặc âu nhỏ) có đường kính trung bình từ 15 đến 23 cm, chất liệu mịn, độ nung cao, màu xám trắng. Gờ miệng quay vào phía trong và tận cùng bằng đường chỉ nổi. Đến khi gờ miệng được trang trí bằng những nét gạch chéo cùng chiều hợp thành từng nhóm hướng từ trái sang phải rồi tiếp đến nhóm khác có chiều ngược lại (hình 3). Cũng gặp những mảnh bát (hoặc âu) không có trang trí. Trong di chỉ có nhiều gốm như Thiệu-dương (2), Đông-sơn (1961) (3) cũng gặp nhiều mảnh vỡ của loại đồ đựng nhỏ này.

Ngoài những mảnh miệng ở gò Mun còn gặp 18 mảnh đáy trong đó có 13 mảnh của

loại đồ đựng có đáy hơi tròn và 5 mảnh chân đế của các loại bình, chậu. Những mảnh đáy có độ dày xê xích trong khoảng 5 — 6 cm, thường có hoa văn răng lược trái, hoặc ô vuông, ô trám. Số mảnh thân thu được nhiều nhất, phần lớn đều trang trí bằng vân răng lược trái.

Trong số mảnh vỡ của các loại đồ đựng tìm được ở gò Mun chúng tôi thấy có 2 mảnh miệng đáng để ta chú ý. Đây là mảnh vỡ của một loại chậu lớn, đường kính miệng tới 34 cm, thân rất mỏng (độ dày trung bình là 0,35 cm. Chất liệu rất mịn, độ nung rất cao, bề ngoài có màu nâu trắng như màu mảnh sành. Mảnh thứ nhất ở sát miệng có 2 đường gân nổi tạo thành một vành tròn khung lấy những gạch ngắn hơi chéo nghiêng từ phải sang trái. Dưới vành văn này lại có 3 vành văn liên tiếp: vành I và III gồm những nét rạch chạy song song, vành II gồm có 2 hàng văn tam giác (trong có phủ gạch chéo) đối đỉnh với nhau (hình 4). Trên mảnh thứ hai phía gần miệng cũng trang trí như mảnh thứ nhất. Tiếp đó là 3 vành hoa văn. Vành thứ I và III (kể từ trên xuống) gồm những đoạn thẳng hợp bằng 3, 4 chấm nhỏ chạy song song với nhau, vành II cũng là 2 hàng văn tam giác (răng cưa) đối đỉnh.

Trong những lần thám sát gần đây ở vùng hữu ngạn sông Hồng và dọc theo sông Đáy, đều thấy có mặt những mảnh gốm lạ này trong các di chỉ thời đại đồng thau Phụng-cách, Cam-thượng (tỉnh Sơn-tây) (4).

Những dụng cụ bằng gốm khác phát hiện được ở di chỉ gò Mun gồm có: *Suốt xe chỉ*: (hình 5) tìm được 1 chiếc ở độ sâu 0,98 hình tròn đường kính 4,3 cm. Có lỗ một lỗ tròn đường kính 0,6 cm xuyên qua tâm. Tiết diện, suốt xe chỉ hình thấu kính lồi, chỗ dày nhất đo được 1,5 cm. Chất liệu thô, độ nung cao, màu đen xám. Những tiêu bản tương tự phát hiện được ở Phùng-nguyên (5).

(1) Báo cáo sơ bộ về công tác điều tra, phát quật những địa điểm này trừ tại văn phòng Đội khảo cổ Bộ Văn hóa.

(2) Báo cáo về di chỉ đồ đồng thau Thiệu-dương, bản đánh máy, Phần Đồ gốm.

(3) Hồ sơ về cuộc khai quật di chỉ Đông-sơn năm 1961 trừ tại Văn phòng Đội khảo cổ, Bộ Văn hóa.

(4) Báo cáo về di chỉ đồ đồng thau Phụng-cách, Cam-thượng (Sơn-tây) trừ tại văn phòng Đội khảo cổ, Bộ Văn hóa.

(5) Hiện trừ tại kho hiện vật Đội khảo cổ Bộ Văn hóa, mang số PN 958 B/0,315.

Đạn gốm (hình 6). — Hình cầu, chất đất mịn, độ nung cao, màu gạch non. Phát hiện được 2 viên. Đường kính viên lớn 2,4 cm, viên nhỏ 1,9 cm. Những đạn gốm như thế này đã được phát hiện rất nhiều ở di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá mới Văn-diễn, Phùng-nguyên (1).

Chì lưới: nhặt được 2 chiếc ở trên di chỉ hoàn toàn giống hệt 2 chiếc khác tìm thấy ở trong di chỉ. Đây là những hòn đất hình chữ nhật hoặc bầu dục làm bằng thứ đất sét mịn, độ nung cao. Trên mặt có trổ 2 lỗ cách nhau từ 0,5 đến 1 cm đường kính lỗ 0,4 — 0,5 cm. Kích thước nhỏ: chiều dài từ 2,5 cm đến 3,8 cm chiều ngang xê xích trong khoảng 1,4 cm — 2,1 cm dày 0,8 cm — 1,2 cm. (hình 7)

Chạc gốm (hình 8). — Tìm được 1 chiếc, miệng đã bị vỡ chỉ còn lại thân và đế. Thân có hình chóp nón cụt thu hẹp về phía đáy. Đế đã bị mẻ khó hình dung được nguyên trạng nhưng thuộc vào loại chạc gốm có đế bằng (không xòe ra như đuôi cá như những chạc tìm thấy ở các di tích thời đại đồng thau khác). Thân và đế trang trí bằng hoa văn răng lược tạo bằng cách rập. Trên thân chạc còn nhận ra được những vết bàn rập xếp theo từng hàng.

Chạc gốm là loại di vật có mặt trong các di tích thời đại đồ đồng thau và các di tích văn hóa thời đại đồ đá mới hậu kỳ kiểu Phùng-nguyên, Văn-diễn. Chạc gốm ở đầu cũng được chế tạo bằng chất liệu thô có pha những hạt cát to, độ nung rất thấp. Trình độ chế tác sơ sài cho phép đoán rằng có lẽ đây là một vật dùng vào việc thờ cúng khó có thể là một vật có tác dụng thực tế trong sinh hoạt hàng ngày.

Tượng chim (hình 9). — Một loại di vật bằng gốm đặc biệt ở di chỉ gò Mun là những tượng chim bằng đất nung, chất liệu thô pha cát hạt to độ nung thấp. Tượng chim không có chân. Trên lưng có những đường hằn lõm chia lưng cánh thành những khoảng nhỏ cân xứng như để thể hiện cánh, đuôi, cổ chim. Phía ngực chim có trổ một lỗ nhỏ ăn suốt lên lưng. Dưới bụng chim có vỡ một khoảng, căn cứ vào đó có thể đoán rằng chim được gắn lên một chân đế hình trụ. Minh chim được trang trí bằng những đường rãnh hẹp và sâu kéo dài theo chiều sống lưng.

Việc phát hiện những tượng chim bằng gốm ở gò Mun, tượng vịt ở Thiệu-dương, tượng chim đúc bằng đồng thau đặt trong trống đồng loại I ở Đào-thịnh (2) cho phép chúng ta nghĩ rằng trong thời đại đồ đồng thau có tục thờ chim.

Trang trí trên đồ gốm.

Hầu hết đồ gốm ở di chỉ gò Mun đều được

trang trí rất phong phú (3). Loại văn kỷ hà chiếm ưu thế tuyệt đối. Không thấy có hoa văn phỏng theo những hình động và thực vật. Về kỹ thuật tạo hoa văn chúng tôi nhận thấy ở di chỉ gò Mun áp dụng những lối: in (rập), trải, rạch, đắp gờ nổi. Phần lớn những đồ đựng, đồ đồ nấu đều dùng lối in (hoặc rập) để trang trí phần thân và đáy. Có thể là ở đây người ta đã dùng những bàn rập bằng đá (đã tìm thấy ở Phùng-nguyên), bằng gỗ hoặc những dụng cụ giống như bút kẻ khuôn nhạc để tạo loại hoa văn răng lược trải, văn ô vuông, ô trám, văn lỗ lược, văn chấm, văn hình dấu phẩy...

Các loại văn thường dùng trang trí phần cổ, miệng gốm như văn chữ V, những đoạn thẳng, văn hình sống lá, văn chữ S, văn răng cưa (tam giác) có phủ gạch chéo, văn làn sóng... đều được tạo bằng cách dùng vật nhọn và sắc khía thành những nét sâu và mảnh. Có thể loại dùi đồng mũi vát hình chữ V cũng được sử dụng trong lối tạo văn này. Tuy các loại văn tạo bằng lối rạch chủ yếu dùng trang trí trên miệng và cổ đồ đựng nhưng ngay trong di chỉ gò Mun cũng gặp loại văn này trên một nền phủ văn răng lược trải (trên mảnh thân).

Lối trang trí bằng những thoi đất đắp thêm trên đồ gốm khá hiếm trong gốm gò Mun. Nếu có thì thường trên thoi đất đó có in những đoạn thẳng lên.

Tất cả những loại văn và cách tạo văn vừa kể trên đều thấy có trong số hiện vật bằng gốm ở di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá mới Phùng-nguyên. Điều này chứng tỏ liên hệ thân thuộc giữa hai di tích thuộc 2 thời đại khác nhau. Một số khá lớn yếu tố trang trí thấy trên gốm Phùng-nguyên không thấy có trong gốm gò Mun. Có lẽ giữa gò Mun và Phùng-nguyên có một quãng cách thời gian khá xa, trong lúc đó một số yếu tố hoa văn đã mất đi.

Chúng tôi thấy cần phải dừng lại một chút để xem xét kỹ thuật chế tác gốm ở gò Mun. Về

(1) Như trên. Đề tại kế hiện vật Văn-diễn, Phùng-nguyên.

(2) Lê-văn-Lan, Phạm-văn-Kính, Nguyễn-Linh « Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam », Nhà xuất bản Khoa học, Hà-nội 1963. Bản vẽ XXVI, hình 4.

(3) Lê-văn-Lan, Phạm-văn-Kính, Nguyễn-Linh. Sách đã dẫn. Toàn bộ các mẫu trang trí trên đồ gốm ở Việt tiến được trình bày ở bản vẽ XXXII.

mặt này gồm gò Mun được nghiên cứu khá kỹ lưỡng bằng những phương pháp lý, hóa (1).

I. Phân tích cấu trúc chất liệu gốm qua kính hiển vi.

Những mảnh gốm ở di chỉ gò Mun thường có màu xám trắng, một số có dấu vết ám khói. Bề gầy một mảnh gốm gò Mun chúng ta thấy ở đây chất liệu màu vàng hoặc xám nhạt bao gồm 2 thành phần: hạt cát và xi măng.

A. *Hạt cát*: Phần lớn là hạt nhỏ đường kính 0,1 mm, một số ít hạt lớn hơn có đường kính 0,5—0,8 mm, một số mảnh có hạt nhỏ đường kính trung bình 0,3—0,6 mm. Hạt thường có dạng hình tròn, đã bị tác dụng cơ giới bào mòn cạnh (có lẽ đất sét lấy về đã được nghiền kỹ trước khi nhào), một số ít hạt còn sắc, có góc cạnh rõ ràng. Thành phần của hạt gồm có:

— Thạch anh: Những hạt nhỏ chỉ gồm có tinh thể thạch anh, những hạt lớn phần nhiều là tập hợp hạt kết tinh của quartzit có kiến trúc men hoặc dạng hình răng cưa.

2. Feldspath: thường thành những mảnh hạt tương đối lớn, cạnh góc chưa bị bào mòn, chủ yếu là feldspath kali, trong đó thấy octoclaz cát tương đối rõ. Ngoài ra thấy có một số rất ít mảnh nhỏ sanidin.

3. Hydroxyt sắt: chúng là những mảnh của nham thạch chứa hydroxyt sắt, thường lẫn ít thạch anh hạt nhỏ, hoặc những mảnh xi-lit.

B. *Xi măng*: Số lượng nhiều hơn thành phần hạt.

Vì là xi măng nhân tạo hỗn hợp nên có khá nhiều thành phần khoáng vật, nhưng chủ yếu vẫn là hỗn hợp đất sét có lẫn nhiều khoáng chất như những vảy nhỏ Serixit, Chlorit hiếm, mica, musabit, biotit... Ngoài ra rải rác còn có những hạt andalurit, zoizit epatit, những mảnh vụn li-ti của thạch anh, xillit, và những chất hữu cơ có trong đất sét.

Qua phần phân tích thạch học và xét về thành phần cấu tạo của chúng, ta có thể biết nguyên liệu của chúng có nguồn gốc phù sa được lấy ở lớp đất thuộc tầng sâu trong đất. Những mảnh gốm này mặc dù đã bị vùi sâu trong đất hàng nghìn năm nhưng không có hiện tượng biến thể. Chúng bị mất hết độ ẩm và không còn có dấu vết của thảo mộc và than.

Gốm này được nung ở nhiệt độ khá cao. Lấy axit HCl + H₂SO₄ rửa vào mặt mài nhẵn của các mẫu gốm này thì thấy xuất hiện những vết dài kéo tia. Hơn nữa trong thành phần cấu tạo của gốm ta thấy có những mảnh feldspath chủ yếu là feldspath kali trong đó có nhiều octoclaz, rất ít mảnh sanidin (octoclaz và sanidin là những biến thể của feldspath). Octoclaz vững bền ở dưới nhiệt độ 900° còn

sanidin vững bền ở nhiệt độ trên 900°C. Như vậy gốm ở gò Mun chưa nung đến nhiệt độ cần thiết để phá hủy được sanidin.

Căn cứ vào những điều trên chúng tôi cho rằng gốm Việt gò Mun được nung ở nhiệt độ khá cao, vào khoảng 800—900°.

Hàm lượng Al₂O₃ của gốm gò Mun cao nên chất gốm dẻo quánh chịu được nhiệt độ cao. Tỷ lệ Fe₂O₃ của gốm thấp nên có tính chất chịu nén, chịu được tác dụng cơ học khá. Và cũng do đó nên làm dễ dàng quá trình sản xuất vì ở nhiệt độ cao sắt làm chảy chất silicat và nếu chảy nhiều thì đồ gốm đương nung sẽ bị méo mó đi.

Gốm ở gò Mun được cấu tạo bởi những hạt có độ lớn trung bình tương đối nhỏ và được nung ở nhiệt độ khá cao, mất hết độ ẩm không còn những phân tử nước chứa trong chất gốm nên khoảng cách các hạt khoáng chất thu hẹp lại gần xít vào nhau, lực liên kết giữa chúng càng mạnh, phải tác dụng vào chúng một lực tương đối lớn mới làm cho chúng phân ly ra được.

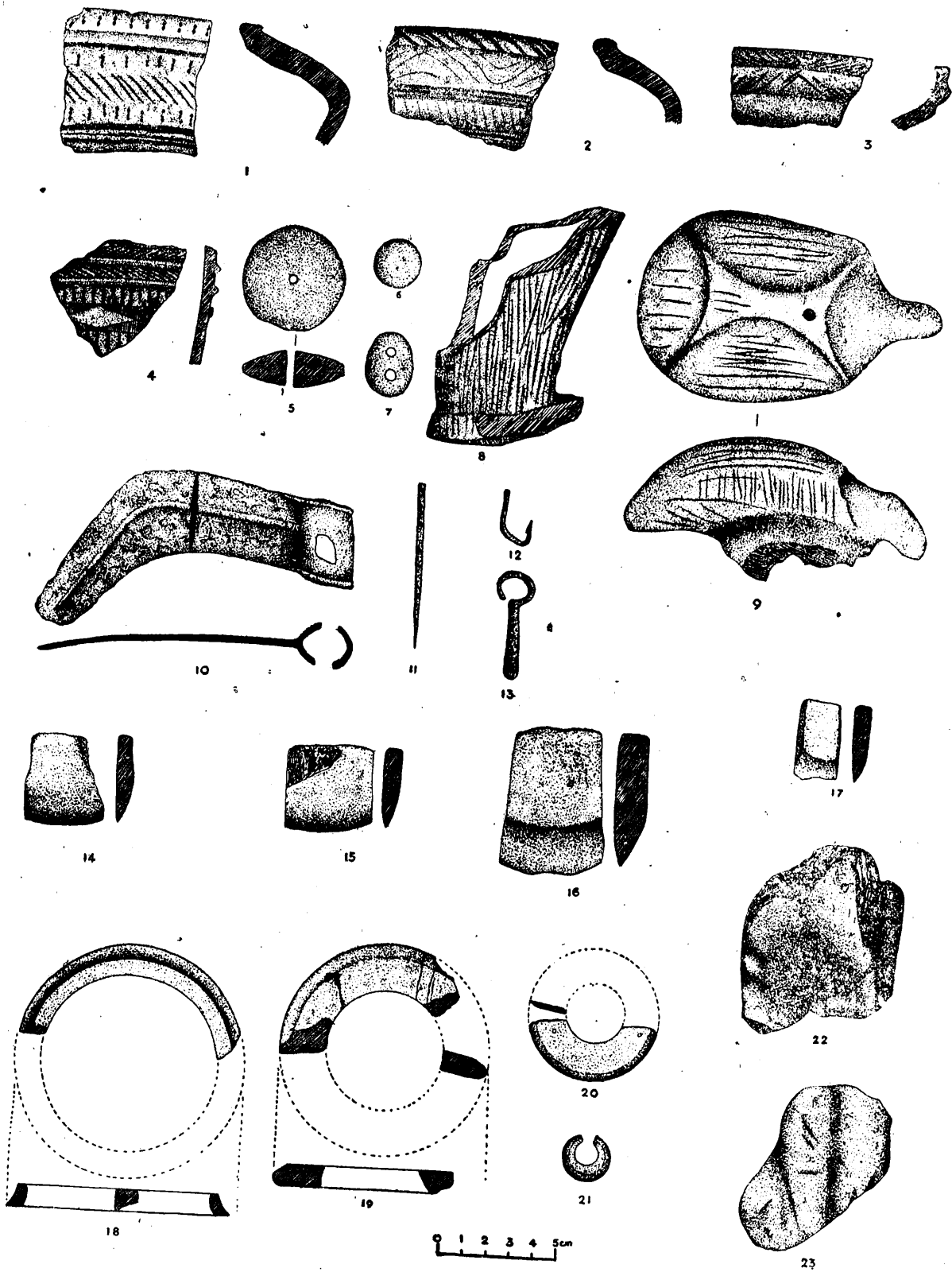
Tóm lại gốm ở di chỉ gò Mun được nung ở nhiệt độ khoảng 800—900°C nguyên liệu lấy ở tầng đất sâu, các tạp chất khác có hại cho chất lượng gốm đều rất ít, nguyên liệu được chọn lọc kỹ như vậy nên đảm bảo được quá trình chế tác đúng kỹ thuật. Kỹ thuật làm gốm của chủ nhân di tích gò Mun đã ở trình độ khá cao.

Đồ đồng.

Những vật phẩm bằng đồng tìm thấy ở di chỉ gò Mun chỉ chiếm phần nhỏ trong tổng số hiện vật. Ở đây chúng ta không thấy những loại di vật điển hình thường gặp trong các di tích văn hóa Đông-sơn khác nhau như: rìu, lưỡi xéo, giáo, dao găm, trống đồng... Ngoài ra không gặp các loại vũ khí mà chỉ thấy có những công cụ lao động như dùi đồng, lưỡi câu đồng, một lưỡi hái và một vật trang sức giống như chiếc hoa tai. Số lượng hiện vật ít, lớp patin lại dày nên hiện chúng tôi chưa có điều kiện làm phân tích định tính hoặc định lượng thành phần hợp kim đồng.

Lưỡi hái. — Ở gò Mun đã phát hiện được chiếc hái đầu tiên và hiện nay là duy nhất trên miền Bắc thuộc thời đại đồ đồng thau. Di vật quý báu này bị vùi ở độ sâu 1,05 m đã có một lớp patin màu xanh ngọc thạch khá

(1) Đồng chí Trần-văn-Bảo, cán bộ nghiên cứu của Đội khảo cổ, đã đồng ý cho chúng tôi sử dụng kết quả nghiên cứu gốm bằng phương pháp lý hóa của đồng chí.



dây phủ kín. Chúng tôi tạm gọi nó là lưỡi hái vì hướng trục của họng tra cân thẳng góc với trục thân lưỡi, giống như lưỡi hái Bắc-bộ ngày nay. (Còn lưỡi liềm thì hướng chuôi tra cân cân bản là cùng chiều với trục lưỡi). Hái gồm lưỡi và họng tra cân.

Lưỡi hái cong gập hình chữ V, chiều lõm quay xuống phía chuôi cân tiết diện dẹt, có gờ sống chạy dọc từ mũi cho đến cuối lưỡi, chỗ tiếp giáp với họng. Như vậy thân lưỡi có hai cạnh sắc cả. Lưỡi dài 13,6 cm, bản rộng 3,6 cm và dày 0,2 cm.

Họng tra cân hình nón cụt, chiều cao 3,5 cm, đường kính đáy 2,2 cm. Ở chính giữa họng có lỗ hãm để cân khỏi tuột (hình 10). Hiện nay ở Việt-nam chưa có một tiêu bản tương tự.

Dùi đồng. — Tìm thấy 11 mảnh gầy của những chiếc dùi. Có 3 chiếc rìu giữ được nguyên dạng. Căn cứ vào tiết diện dùi, có thể chia chúng thành 2 loại. Loại I — loại này tìm được 2 chiếc. Chiếc mang số VT 23/0,64 — 2 còn nguyên vẹn (hình 11), chiếc này dài 7 cm, tiết diện hình vuông mỗi chiều 0,2 cm (đo ở đầu dùi) và thu dần về phía mũi, tạo thành một mũi nhọn hình cái chêm, thân rìu phủ một lớp patin xanh lục. Loại dùi này có thể được dùng trong việc tạo các hoa văn loại rạch.

Loại II. — Dùi có tiết diện hình tam giác cân, phát hiện được một chiếc ở độ sâu 0,45 m.

Những mảnh dùi còn lại đều có tiết diện hình tròn hoặc bầu dục. Trong số các di chỉ thời đại đồ đồng thau của ta thì di chỉ gò Mun với diện tích khai quật nhỏ mà thu được nhiều lưỡi dùi nhất.

Lưỡi câu (hình 12) — Phát hiện được 5 chiếc nằm ở các độ sâu 13, 15, 30, 31, 79 cm. Về hình dáng những lưỡi câu này không khác gì lưỡi câu hiện đại: một đầu được uốn thành vòng hoặc đập bẹt làm chỗ buộc giây, một đầu mài nhọn và cắt thành một cái ngạnh sắc. Kích thước của những lưỡi câu này xấp xỉ nhau, dài từ 3,7 cm tới 4,5 cm vào cỡ những lưỡi câu ếch thường dùng ở Bắc-bộ hiện nay (1).

Hoa tai đồng (?) (hình 13) — Là một vật duy nhất bằng đồng thấy có trang trí. Chiếc hoa tai (?) này có hình dáng như một chiếc chìa khóa. Thân hình quả bầu phía đầu nối với một cái vòng (có khuyết một khoảng). Chỗ phình ra to nhất của thân có trang trí bằng một vành văn gồm những chấm lõm nhỏ đóng khung trong 4 đường chỉ chày vòng quanh thân sát nhau từng cặp một. Lối trang trí này chúng ta cũng gặp lại ở thân tượng cóc

đồng phát hiện được ở Đào-thịnh. Toàn thân hoa tai (?) dài 4,5 cm, đường kính nơi rộng nhất ở vòng đeo 1,5 cm.

Chúng tôi tạm gọi hiện vật này là hoa tai thê theo hình dáng chiếc hoa tai hiện đại. Công dụng của nó hiện chưa rõ, có lẽ đây là một đồ trang sức. Ngoài ra ở gò Mun còn phát hiện được 2 mảnh mũi nhọn của một loại công cụ hoặc vũ khí bằng đồng. Cũng có thể là mảnh mũi của rìu hình lưỡi xéo. Nhưng vì chưa có tài liệu chắc chắn hơn nên chúng tôi chưa dám khẳng định sự tồn tại của lưỡi rìu xéo ở đây, tuy rằng với tình hình kỹ thuật đồ đồng ở gò Mun rất có thể đã xuất hiện rìu lưỡi xéo. Hai mảnh này nằm trong tầng văn hóa ở độ sâu 18 cm và 64 cm.

Nhóm đồ đồng ở gò Mun khác nhiều với nhóm đồ đồng thường gặp ở các di tích thời đại đồ đồng thau khác, ở đây ta thấy việc sử dụng đồng rất tiết kiệm, chỉ làm những công cụ cần thiết như dùi, lưỡi câu, hái... Kích thước công cụ không lớn lắm. Kỹ thuật đúc ở đây cũng đã khá tiến bộ. Hình thức chiếc hái, lưỡi câu đã hoàn chỉnh chứng tỏ rằng có thể trước nó còn có những hình thức khác thô sơ hơn mà ta chưa biết được. Không thấy ở đây có vật phẩm nào chế tác theo lối đập nguội.

Đồ đá.

Số hiện vật bằng đá ở gò Mun gồm các loại công cụ lao động (rìu, đục, bàn mài...) và đồ trang sức (vòng tay) chiếm một số lượng lớn trong tổng số hiện vật.

Rìu. — Phát hiện được 10 chiếc hầu như chiếc nào cũng đã được sử dụng qua vì đều mang vết sứt, mẻ. Dựa vào cách tra cán chúng ta thấy có hai loại rìu: Rìu có vai và rìu tứ diện.

A. Rìu có vai (hình 14).

Tìm thấy được có 1 chiếc duy nhất, nằm ở độ sâu 0,64 m. Rìu có kích thước rất nhỏ: chiều cao 3,8 cm, ngang lưỡi 3,4 cm, chiều ngang ở chuôi cán 2,3 cm. Nhìn nghiêng rìu có tiết diện giống như lưỡi «bôn». Nhìn chính diện, rìu rộng dần từ cán đến gờ lưỡi, hai cạnh bên của rìu thu hẹp từ dưới lên trên bằng 2 khắc rất rõ, như hình bậc thang. Toàn thân rìu được mài nhẵn. Đây chỉ là một công cụ chế tác theo kiểu lưỡi rìu mà thôi.

Tiêu bản hoàn toàn tương tự tìm thấy ở di tích hậu kỳ đồ đá mới trên gò Con lợn ở giữa cánh đồng chiêm xã Thanh-dĩnh huyện

(1) Xem thêm hình lưỡi câu đồng ở gò Mun vẽ ở « Những vết tích đầu tiên... » Bản vẽ V hình 10.

Lâm-thảo tỉnh Phú-tho, gò này ở cách gò Mun 4,5 km về phía Bắc.

B. Riu tứ diện.

Trừ 1 công cụ làm theo kiểu riu nhỏ có vai vừa khảo tả ở trên, tất cả các riu có ở gò Mun đều là riu tứ diện. Căn cứ vào hình dáng chung, tiết diện dọc, dáng đầu cán lưỡi riu, có thể chia chúng ra những loại sau:

1. Loại I (hình 15). — 8 chiếc nằm ở các độ sâu từ 50 cm đến 71 cm. Đặc điểm của riu này là chiều ngang và chiều cao xấp xỉ bằng nhau (nên riu có dáng gần như hình chữ nhật), ngoài ra lưỡi có tiết diện hình chữ V.

Loại riu này có nhiều cỡ to nhỏ khác nhau. Chiều cao thay đổi từ 3,5 cm đến 10,2 cm, chiều ngang lưỡi từ 3,4 cm đến 5,8 cm, chiều ngang đầu cán từ 2,4 cm đến 5 cm. Chỗ dày nhất của các cỡ riu thuộc loại này xê xích trong khoảng 0,6 cm đến 2,3 cm.

Mỗi chiếc riu loại này đều có những tiêu bản hoàn toàn tương tự trong số các loại riu ở 2 di chỉ thời đại đồ đá mới hậu kỳ Phùng-nguyên, Văn-diễn.

2. Loại II. — Riu này do tiết diện hình nửa cái chêm (chữ V lệch) nên gọi là «bôn» theo cách phân loại riu tứ diện ở Trung-quốc. Ở di chỉ gò Mun tìm thấy 10 chiếc ở các độ sâu từ 27 cm đến 70 cm. Toàn thân riu được mài nhẵn. Loại riu này cũng có nhiều cỡ to nhỏ khác nhau, nói chung loại này có kích thước to hơn loại I. Kích thước các cỡ sai biệt nhau khá nhiều. Chiều cao xê xích trong khoảng 2,8 cm đến 5,7 cm, chiều ngang lưỡi từ 2,1 đến 5,5 cm, chiều ngang cán từ 2 cm đến 5,5 cm. Chỗ dày nhất trên thân riu cũng khác nhau, có chiếc chỉ dày có 0,6 cm, có chiếc lại tới 1,7 cm (Hình 16).

Toàn bộ loại riu này đều có tiêu bản tương tự tìm thấy trong các di tích Phùng-nguyên, Văn-diễn (1).

Đục vum.

Phát hiện được 1 chiếc, làm bằng đá quartzit màu nâu xám như vỏ quả mận chín, trên mặt đục có phủ một lớp patin mỏng. Đục có lưỡi mài vát 1 bên theo hình cái «bôn», thân đục giống hình thang cân kéo dài. Mặt sau lưỡi được mài vồng xuống làm cho gờ đục có dáng hơi cong. Ở dọc mép trái, phía sau thấy có một đường chỉ lõm chạy dọc theo trục của đục, đây là vết cưa đá để bẻ riu từ một mảnh đá to hơn. Kích thước đục tương đối nhỏ: cao 3,2 cm, ngang lưỡi rộng 1,8 cm, ngang cán đo được 1,7 cm, bề dày 0,8 cm (Hình 17).

Tiêu bản tương tự duy nhất hiện nay của loại đục này tìm được ở di chỉ hậu kỳ đồ đá

mới Phùng-nguyên. Ở đây trong số 3331 hiện vật bằng đá tìm thấy chỉ có một đục vum mang số 288A giống như ở gò Mun, nằm ở độ sâu 23 cm, làm bằng đá spilit màu xám xanh dài 4,2 cm, ngang 2 cm, dày 1 cm (2).

Đồ trang sức bằng đá ở gò Mun phát hiện được phần nhiều là mảnh vỡ của các loại vòng khác nhau. Căn cứ vào hình dáng chung và chủ yếu là tiết diện các vòng chúng tôi phân những vòng đá gò Mun thành những loại sau:

Loại I (hình 18): Vòng đá có tiết diện hình chiếc hải. Phát hiện được một mảnh vỡ lớn loại vòng này ở độ sâu 80 cm, vòng làm bằng đá quartzit màu da cam xám. Nhìn từ trên xuống vòng có hình vành khăn, nhìn nghiêng tiết diện của nó giống như hình một chiếc hải, cạnh xiên phía ngoài hơi vồng. Đường kính khá lớn: 9,5 cm, vòng dày 0,9 cm.

Ở di chỉ Phùng-nguyên cũng phát hiện được một mảnh vòng thuộc loại I, mảnh này mang số Pn 603 (3), làm bằng đá quartzit màu đỏ nâu. Cách chế tác, hình dáng ngoài, tiết diện hoàn toàn giống chiếc vòng ở gò Mun.

Loại II: Vòng đá có tiết diện hình chữ D. (hình 19)

Tìm được 1 mảnh nhỏ. Vòng làm bằng đá spilit, có tiết diện hình chữ D. mảnh vỡ chiếc vòng mang số VT $\frac{15}{0,60}$ 3(4) cũng có thể xếp

vào loại này tuy chỉ có mép ngoài có mài vát đi một chút nhưng không ảnh hưởng gì đến hình dáng tiết diện.

Ở di chỉ đồ đá mới hậu kỳ trên gò Con lợn xã Thanh-đỉnh có phát hiện được loại vòng kiểu này, làm bằng đá spilit, màu xám xỉ măng (5).

Trong cuộc phát quật năm 1961 di chỉ thuộc thời đại đồng thau ở Đông-sơn (Thanh-hóa) cũng tìm được một tiêu bản tương tự, hiện trữ tại kho hiện vật Đội khảo cổ, Bộ Văn hóa

mang số $\frac{57}{1: 80}$ 3.

(1) Bản thảo dự án Báo cáo về cuộc khai quật di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Phùng-nguyên, Văn-diễn của Đội khảo cổ Bộ Văn hóa.

(2) Hiện trữ tại kho hiện vật Đội khảo cổ Bộ Văn hóa.

(3) Hiện trữ tại kho hiện vật của Đội khảo cổ Bộ Văn hóa mang số Pn $\frac{603}{0,365}$ 5.

(4) Kho hiện vật của Đội khảo cổ.

(5) Kho hiện vật của Đội khảo cổ. Bộ Văn hóa, hiện vật mang số CL $\frac{28}{0,652}$ 2.

Loại III (hình 20): Vòng có tiết diện lưỡi bôn dẹt (hoặc hình thang vuông góc). Tìm được 2 mảnh. Mảnh thứ nhất là non một nửa chiếc vòng, hình vành khăn đường kính lớn 5,5 cm, đường kính nhỏ 2,5 cm. Đây không phải là một mảnh vòng vỡ mà là một phần của loại vòng kép (gồm những mảnh rời buộc lại mà thành). Hai đầu của mảnh vòng này đều có khoan lỗ để khâu dây nối vòng. Mảnh vòng thứ hai là một mảnh vỡ, cũng giống như mảnh trên về cách cấu tạo.

Loại vòng kép có lỗ khâu dây này tìm thấy rất nhiều ở di chỉ thời đại đồng thau Thiệu-dương và Đông-sơn (đào năm 1961), ở di chỉ thời đại đồ đá hậu kỳ Phùng-nguyên (1).

Loại IV (hình 21): Vòng có quăng khuyết giống chiếc khuyên đeo tai. Ở gò Mun phát hiện được 7 chiếc ở độ sâu từ 0,30 m đến 0,90 m. Đường kính to xê xích trong khoảng từ 2,7 cm tới 9 cm dày từ 0,18 cm tới 0,2 cm. Loại vòng này thường gặp nhiều trong di chỉ Đông-sơn (1961) và Thiệu-dương.

Ở gò Mun ta tìm được 3 bàn mài. Theo tính chất, hình dáng các vết mài còn lại có thể chia chúng làm 2 loại:

Loại I (hình 22): Bàn mài có những mặt mài rộng, hơi võng xuống. Bàn mài không có hình nhất định, làm bằng đá ráp có màu gan gà. Có lẽ loại bàn mài này chỉ dùng mài những dụng cụ có bản rộng.

Loại II (2 chiếc) (hình 23): Vết mài hẹp, sâu, không theo chiều nhất định.

Cả hai loại bàn mài nói trên đều thấy có ở các di chỉ Phùng-nguyên, Văn-diễn.

Ngoài ra còn phát hiện được một số đá cuội có vết sử dụng, một vài hòn hình bầu dục có vết rập ở 2 đầu có lẽ đã được dùng làm hòn ghè. Một số cuội khác bị ghè vỡ ở nhiều mặt. Cũng phát hiện được một số phác vật riu.

Tất cả những vật phẩm bằng đá phát hiện được ở gò Mun đều được mài nhẵn, các loại vòng tay đều được đánh bóng. Ở đây chúng ta thấy có mặt tất cả những cách chế tác đá: cưa, đập, mài, đánh bóng, khoan lỗ, cắt khoanh tròn, cưa gần đứt rồi bẻ... Đó là những cách chế tác đá chung cho cả Phùng-nguyên và Văn-diễn. Ở gò Mun cũng như ở 2 di chỉ vừa kể trên những loại riu đá lớn thường được chế tác bằng đá spilit có màu xám xanh. Loại đá này có cấu tạo hình khối, thành phần khoáng vật gồm plagioclase từ 60 đến 70%, epidot từ 13 tới 20%, chlorit 10% và khoáng vật quặng 2%. Đặc điểm của nham thạch này là hạt rất nhỏ. Qua kính hiển vi thấy hạt plagioclase loại albit hợp thành những thanh nhỏ kéo dài nằm lộn xộn, những hạt epidot cũng có kích thước rất bé khoảng 0,02 mm. Những loại vòng đá, riu đá nhỏ thường làm bằng đá loại quartzit có màu vàng da cam, đỏ xẫm, bên ngoài bóng và mịn mặt, độ rắn cao. Loại đá quartzit này có kiến trúc bình rặng (texture denticulée) và cấu tạo hình phiến (structure solutense), thành phần khoáng vật gồm 97 — 98% quartz, 2% tourmalin, 5% serixit. Quartz hình hạt có giới hạn hình rặng, kích thước tương đối bé 0,03 — 0,08 mm. Các hạt sắp xếp có xu hướng theo một chiều. Tourmalin có vài hạt rải rác và serixit thì hợp thành vảy hoặc sợi mịn nằm chen giữa các hạt quartz (2).

III

Sau Thiệu-dương và Đông-sơn, gò Mun là di chỉ cư trú thứ ba của thời đại đồng thau được nghiên cứu bằng những hố khai quật trên một diện rộng. Tuy diện tích đào so với hai di chỉ ở Thanh-hóa có hẹp hơn nhiều nhưng hiện vật thu được cũng nói lên được nội dung, tính chất của nó. Như đã trình bày ở phần trên, ở gò Mun chưa có những di vật điển hình mà ta thường gặp trong các di tích thuộc văn hóa Đông-sơn như dao găm, riu xéo và riu cân xứng, giáo và trống, thạp đồng. Nhưng kiểu dáng, trang trí, cách tạo văn của gốm, đồ trang sức và cả đồ đá nữa đều có những tiêu bản tương tự hợp thành những lớp vật cùng loại hình trong các di tích thuộc văn hóa Đông-sơn. Nhất là khi chúng ta nghiên cứu liên hệ giữa gốm gò Mun với gốm trong các địa điểm Phú-hậu, Phượng-cách,

Cam-thượng chúng ta thấy các di tích này gắn bó với nhau thành một hệ thống bằng những đặc điểm chung của gốm, một loại di vật nói lên nhiều nhất quan hệ và đặc trưng văn hóa. Các địa điểm Phượng-cách, Phú-hậu đã cho chúng ta biết khá nhiều di vật đồng thau. Đó là riu lưỡi cân xứng cánh xéo, dao, riu xéo gót vuông, những yếu tố văn hóa đặc trưng cho văn hóa Đông-sơn. Ở gò Mun cũng tìm thấy hai mảnh vỡ của riu đồng nhưng vì

(1) Hở sơ các cuộc khai quật các di tích trên trừ tại văn phòng Đội khảo cổ Bộ văn hóa. Hiện vật trừ tại kho của Đội khảo cổ, trên những kệ đựng di vật Thiệu-dương, Đông-sơn, Phùng-nguyên.

(2) Theo kết quả phân tích của phòng Thạch học, Tổng cục địa chất.

thận trọng chúng tôi chưa khẳng định sự có mặt của riu đồng ở đây khi chưa có những chứng cứ chắc chắn hơn). Vì những lý do trên chúng tôi coi gò Mun là một di chỉ cư trú thuộc văn hóa thời đại đồ đồng thau Đông-sơn.

Cư dân ở di chỉ này chủ yếu sống bằng nghề nông, số công cụ lao động bằng đá (riu, hòn...) và cái hái đã chứng tỏ như vậy. Lưỡi hái bằng đồng có kiểu dáng khá hoàn hảo, đây tuy mới chỉ là chiếc hái đầu tiên ta được biết nhưng chắc chắn nó sẽ không phải là chiếc duy nhất, chỉ căn cứ vào kiểu dáng chúng ta có thể nghĩ rằng đó là kết quả của quá trình hoàn thiện lâu dài chiếc hái đầu tiên. Do đó ta thấy cư dân ở di chỉ gò Mun đã có một truyền thống nông nghiệp lâu đời rồi. Đó là nông nghiệp dùng cuốc. Số riu đá tuy ít nhưng nó cho phép nghĩ rằng ít ra trong thời kỳ tồn tại của di chỉ gò Mun ở đây căn bản là miền rừng. Tài liệu về địa danh ngay ở xã Việt-tiến cho ta biết thêm là ở đây thời trước cũng là miền có nhiều ao, đầm, hồ. Điều này hình như phù hợp với tính chất của các công cụ chài lưới ở gò Mun. Cư dân ở đây đánh cá bằng lưới và cần câu. Những chiếc chi lưới bằng đất nung (1) kích thước nhỏ, nhẹ, số lưỡi câu đồng nhỏ chứng tỏ người ta đánh những loại cá nhỏ ở hồ, ao sông mà thôi, và chài lưới chỉ là một nghề phụ. Nghề săn bắn không để lại những dấu tích gì quý mỏ. Chúng ta không tìm được một mảnh xương thú nào, hơn nữa ở đây hầu như hoàn toàn vắng mặt những loại vũ khí như đầu giáo đồng, tên, dao găm... Chỉ có mấy viên đạn gốm gợi đến việc dùng những ống xuy đồng bắn các loại chim nhỏ.

Việc nghiên cứu gốm về mặt chế tác đã cho ta thấy trình độ kỹ thuật gốm ở đây đã khá tiến bộ. Chất liệu để làm gốm đã được chọn lựa và nghiền, nhào kỹ trước khi đem dùng, gốm được nung trong các lò nên độ rắn cao và da gốm đều màu không giống như khi nung trong ống lửa. Dáng hình gốm nặng nề và số lượng mảnh gốm trong di chỉ cao nói lên tính chất định cư của cư dân ở đây. Giống như cư dân ở di chỉ Phùng-nguyên và các di chỉ thời đại đồng thau ở ta, cư dân ở gò Mun có lẽ không sống nay đây mai đó, ít khi di chuyển chỗ ở: gốm của họ kích thước lớn, đồ đựng nhiều, và hầu như không có quai xách. Gốm ở đây làm bằng bàn xoay. Vết bàn xoay thường gặp ở các mảnh miệng và mảnh đáy.

Chúng ta chưa gặp một di tích thuộc thời đại đồ đồng thau nào có nhiều di vật đá như di chỉ gò Mun. Số lượng hiện vật đá ở đây chiếm một phần lớn trong tổng số hiện vật tìm thấy, mà phần nhiều lại là các loại nông cụ. Công cụ sản xuất bằng đồng chỉ có một

số dùi nhỏ và 1 lưỡi hái và một ít lưỡi câu đồng. Không hề có dấu vết sự tồn tại của sắt. Căn cứ vào tài liệu hiện có chúng ta có thể nói rằng gò Mun là một di tích thuộc thời đại đồ đồng thau chân chính với đầy đủ tính chất của nó. Chúng ta đã rõ điều này có ý nghĩa lớn lao như thế nào rồi.

Khảo cổ học thời đại đồ đồng ở nước ta cũng như khảo cổ học nguyên thủy) chưa lập được một phổ-hệ niên đại chắc chắn. Chúng ta hiện chưa thể dùng những hiện vật đồng thau bản địa để đoán định niên đại những di vật mới phát hiện. Di vật Trung-quốc đã được định tuổi kỹ lưỡng có thể dùng làm mốc để định niên đại tìm thấy ở nước ta chỉ mới có niên đại thời chiến quốc. (Dào, kiếm... chiến quốc ở mộ Việt-kê). Tình hình này thúc đẩy chúng ta phải mau chóng tiến hành phân loại, hệ thống hóa các loại di vật đồng thau hiện có, mặt khác nhắc chúng ta khi có tài liệu mới phải thường xuyên kiểm tra lại những niên đại đã đoán định trước, nhưng quyết không phải là lý do làm chúng ta không dám bàn đến, không dám đề xuất những ý kiến về niên đại. Chúng tôi thấy rằng di vật gò Mun chỉ gồm loại khí vật nhỏ thường gặp trong các di chỉ thời đại đồ đồng thau giai đoạn sớm (như dùi, lưỡi câu, hái hoặc liềm...), tỷ lệ đồ đá cao nhất trong các di tích thời đại đồng thau ta biết, chưa gặp các di vật bằng đồng điển hình của văn hóa Đông-sơn (riu xéo, dao, dao găm, trống, thạp), trong đồ gốm còn giữ nhiều yếu tố trang trí và loại hình của đồ gốm Phùng-nguyên... những điều này, theo chúng tôi, cho phép ta coi đây là một di tích thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Đông-sơn. Nhưng ở gò Mun đã phát hiện được lưỡi hái trình độ chế tác đã cao, kỹ thuật đúc đồng đã tiến bộ, kiểu dáng đã già dặn, hơn nữa gốm gò Mun chỉ giữ được một bộ phận yếu tố trang trí của gốm Phùng - nguyên nên, về

(1) Căn cứ vào việc nghiên cứu những dụng cụ chài lưới của người Việt ở trung du và đồng bằng Bắc-bộ chúng tôi thấy đây là những hòn chì lưới của một loại lưới túi. Chi lưới được mắc vào dây đường con, cách nhau khoảng 20 phân một, sẽ kéo chìm cạnh đáy của lưới cho nó ăn sát lòng sông. Như vậy khi kéo lưới xuôi hay ngược dòng nước cá không có lối thoát, phải chui vào những túi lưới hình chóp nón ở đáy lưới. Loại lưới túi này dài tới hơn 20m, dùng để đánh cá đồng, cá sông. Đây là một loại lưới có hiệu quả lớn. Hiện nay người ta dùng chì để đục chì lưới, vài chục năm trước đây vẫn còn dùng chì lưới bằng đất nung có hai lỗ để luồn dây đường, hệt như chì lưới gò Mun.

niên đại, giữa di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá mới Phùng-nguyên và di chỉ gò Mun còn có một khoảng thời gian dài ngăn cách. Do những lý do trên đây chúng tôi thấy giới hạn muộn (gần thời đại chúng ta) của niên đại di chỉ gò Mun không thể muộn hơn niên đại các ngôi mộ Việt-khê, giới hạn sớm của niên đại gò Mun không thể là niên đại chấm dứt loại hình di chỉ đồ đá mới hậu kỳ Phùng-nguyên — Văn-diễn (1). Như vậy chúng tôi lấy thời gian nửa đầu thiên niên kỷ I (1000 — 500 năm) trước công nguyên làm phạm vi niên đại di chỉ gò Mun. Thời gian tồn tại của di chỉ này chỉ chiếm 1, 2 thế kỷ của phạm vi niên đại kể trên. Những công trình nghiên cứu của chúng ta sau này tất nhiên sẽ nói tiếng nói quyết định về vấn đề này, trong điều kiện hiện nay chưa thể thu hẹp phạm vi niên đại kể trên một cách chắc chắn được.

Mối liên hệ giữa di chỉ gò Mun với các di tích thời đại đồ đồng thau và mặt khác với một nhóm di tích thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới nhất định (loại Phùng-nguyên — Văn-diễn...) đã quyết định vị trí quan trọng của địa điểm khảo cổ này.

Khi xem xét tỷ mỉ từng loại tài liệu mà di chỉ gò Mun cung cấp, chúng ta thấy một điểm nổi bật lên là trên nhiều mặt cư dân ở gò Mun đã được thừa hưởng di sản văn hóa của di chỉ hậu kỳ thời đại đồ đá cũ Phùng-nguyên. Cũng không phải ngẫu nhiên mà chúng ta đã dừng lại khá tỷ mỉ khi xem xét đồ gốm. Đối với những người nghiên cứu khảo cổ ai cũng biết đó là loại tài liệu nói lên được nhiều điều chắc chắn về mối quan hệ văn hóa, đặc trưng văn hóa của các tộc người. Gốm ở gò Mun về mặt kiểu dáng, loại hình nhắc lại hầu hết các kiểu dáng gốm căn bản của Phùng-nguyên: nồi, bình, chạc gốm, các loại đồ đựng nhỏ. Về mặt chế tác hoa văn ở đây cũng như ở Phùng-nguyên đều phổ biến phương pháp in, chải, rạch, đắp gờ... Mà cả cách bố trí hoa văn thành những vành tròn trên miệng cổ vật, chải và rập (in) trên thân và đáy cũng như nhau. Phải nói cho đúng là các yếu tố hoa văn và phối hợp các yếu tố đồ ở gốm của di chỉ Phùng-nguyên phong phú hơn hết trong các loại gốm ta biết đến nay. So sánh được với nó họa chăng có gốm Sa huỳnh. Cư dân gò Mun chỉ giữ lại một số yếu tố đó mà thôi. Những vật làm bằng gốm khác như dọi xe chỉ, đan đất, chạc gốm tìm được ở gò Mun cũng tìm thấy trong di chỉ Phùng-nguyên hoặc trong di chỉ Văn-diễn. Khi xét đến đồ đá: vòng tay vòng tai đá, các nông cụ bằng đá chúng ta cũng dễ lẫn lộn di vật gò Mun và Phùng-nguyên, từ chất liệu đến chế tác. Mặt khác ta cũng phải chú ý đúng mức tới những vết tích của

mối liên hệ giữa di chỉ gò Mun với di tích hậu kỳ đồ đá mới gò Con lợn ở xã Thanh-dinh (riu có vai kép, vài loại vòng tay...). Ở gò Con lợn chúng ta thấy riu đá có vai chiếm tuyệt đại đa số trong các loại riu. Những điều kể trên cho phép chúng ta nghĩ rằng rất có thể di chỉ thuộc thời đại đồng thau trên gò Mun là dấu nối gắn liền các di tích thuộc thời đại đồng thau mà đến nay ta biết với nhóm di tích hậu kỳ thời đại đồ đá mới Phùng-nguyên — Văn-diễn.

Như vậy các di vật ở gò Mun đã giúp chúng ta cụ thể hóa lập luận được đa số những nhà nghiên cứu tán thành cho rằng phải tìm nguồn gốc nền văn hóa đồ đồng ngay trong văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới. Như trên chúng ta đã đặt vấn đề là phải tìm xem cư dân thời đại đồng thau đã kế thừa di sản của những văn hóa cụ thể nào thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới? Nghĩa là ta phải xét lại toàn bộ các di vật ta có về thời đại đồ đá mới hậu kỳ, hệ thống lại, tìm xem trong thời gian hậu kỳ thời đại đồ đá mới có những văn hóa khảo cổ nào? Văn hóa thời đại đồ đồng thau bắt nguồn từ văn hóa thời đại đồ đá mới hậu kỳ nào? Cần hiển cần bàn cho sơ tài liệu ở di chỉ gò Mun là chỗ nó chỉ cho ta thấy việc nghiên cứu tương tợ nhóm di tích thuộc hậu kỳ thời đại đồ đá mới loại Phùng-nguyên, Văn-diễn... có rất nhiều triển vọng. Trước hết chúng ta mong đợi các nhà khảo cổ nghiên cứu thời đại đồ đá tiến hành hệ thống hóa, định niên đại tương đối, tuyệt đối cho các loại hình di tích hậu kỳ thời đại này (di chỉ ngoài trời, đồng vô sò, công xưởng, hang động...) thứ nữa là chúng ta mong đợi những công bố về tài liệu cũng như về kết quả nghiên cứu nhóm di tích Phùng-nguyên, Văn-diễn... về mọi mặt (nhất là về niên đại). Chỉ với những điều kiện đó có lẽ chúng ta mới xác định sự tồn tại của nhóm di tích kiểu Phùng-nguyên — Văn-diễn như là một văn hóa khảo cổ hậu kỳ thời đại đồ đá mới, hiện nay khái niệm này đang được dùng dưới hình thức khá thận trọng: « nhóm di tích hậu kỳ thời đại đồ đá mới Phùng-nguyên — Văn-diễn ».

Tháng 8 — 1963

(1) Vấn đề niên đại di chỉ Phùng-nguyên hiện chưa được các nhà nghiên cứu thời đại đồ đá mới giải quyết. Theo ông Nguyễn văn Nghĩa thì di chỉ này « thuộc mặt kỳ đồ đá mới, áng chừng độ từ 3 đến 4 nghìn năm trở lại đây... » (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1960, số 11, trang 33). Ông Đào-tử-Khai định niên đại di chỉ này vào quãng từ 1.500 đến 2.000 năm trước Công nguyên (Nghiên cứu lịch sử 1960, số 12, tr. 6).

TÁC PHẨM «VIỆT LAM XUÂN THU»

CÓ GIÁ TRỊ VỀ MẶT SỬ LIỆU HAY KHÔNG?

PHAN - HUY - LÊ

Việt lam xuân thu là một tác phẩm gần đây được một số người nhắc tới trong những bài nghiên cứu về những vấn đề của cuộc đấu tranh chống quân Minh của dân tộc ta vào đầu thế kỷ XV, nhất là cuộc khởi nghĩa Lam-sơn (1418 — 1427). Có người còn bàn khoăn về giá trị sử liệu của tác phẩm ấy, nhưng cũng có người đã sử dụng một số tài liệu nào đó của tác phẩm ấy làm căn cứ cho sự nghiên cứu, xác minh của mình. Trong bài «*Nghiên cứu về chiến dịch Tốt-dộng — Chúc-dộng (1426)*» đăng trên *Nghiên cứu lịch sử* số 56 ra vào tháng 11 năm 1963, hai đồng chí Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang đã nhận định về tác phẩm *Việt lam xuân thu* như sau: «*Bộ sách này, ngoài những lĩnh lĩnh tiểu thuyết hóa, căn bản có nhiều điều phù hợp với chính sử, có thể tin được, tuy rằng ý kiến cho rằng sách*

này là do Nguyễn-Trãi viết thì chưa thể tin hẳn được» (P.H.L. nhấn mạnh) (1). Do đó tác giả đã dẫn tác phẩm này để «trình bày một tài liệu có thể cung cấp thêm một chi tiết lý thú» (2) vào việc nghiên cứu người chỉ huy và tổ chiến dịch Tốt-dộng — Chúc-dộng, mà theo tác giả có thể là Nguyễn-Trãi. Tác giả nêu ý kiến ấy như là một «ý kiến đề tham khảo» với thái độ rất dè dặt. Trong bài này, tôi cũng chưa đặt vấn đề thảo luận về «ý kiến tham khảo» ấy cũng như về chiến thắng Tốt-dộng — Chúc-dộng mà chỉ muốn nhân đây bàn về giá trị sử liệu của tác phẩm *Việt lam xuân thu*. Theo tôi, xác minh giá trị sử liệu của *Việt lam xuân thu*, cũng như của một số tác phẩm lai lịch không được rõ ràng lắm như vậy trong kho tàng sử sách của ta là một điều rất cần thiết trong công tác nghiên cứu sử học của chúng ta.

* *

Việt lam xuân thu hay *Hoàng Việt xuân thu* là tên một cuốn tiểu thuyết lịch sử gồm 60 hồi. Hiện nay tại Thư viện Khoa học Hà-nội có hai bản chữ Hán, chép tay, mang ký hiệu A. 13 và A. 3215, đều lấy tên là *Hoàng Việt xuân thu*. Bản A. 13 đóng thành một quyển, chia làm ba tập, mỗi tập 20 hồi, tất cả có 274 tờ. Bản A. 3215 đóng thành hai quyển, quyển đầu gồm tập đầu và tập giữa, quyển sau gồm tập cuối, tất cả có 214 tờ. Trong cả hai bản chữ Hán này đều không ghi tác giả, không có lời tựa hay lời nói đầu, do đó không thể biết được lai lịch của tác phẩm. Nhưng ở Thư viện Khoa học (Hà-nội) còn có một bản dịch của Đông-châu Nguyễn-hữu-Tiến, lấy tên là *Việt lam xuân thu*, mang ký hiệu Q.8°. 116. Bản dịch này in lần đầu tại Đông-kinh ấn quán, Hà-nội, năm 1914. Trong bản dịch có «*Nhời của người dịch sách*» nói về lai lịch của tác phẩm như sau: «*Nguyên bản chữ nho truyện Việt lam xuân thu này có đã lâu lắm, không biết đích xác là ai làm, nhưng có nhiều người truyền là của ông Nguyễn Trãi làm ra. Đến năm Duy-tân Mậu thân, quan tổng đốc Hải-dương Phú-hoàn tử Lê tướng công có đề thêm một bài tựa và khắc bản in, ai ai cũng được đọc và*

cũng lấy làm hay lắm». Như vậy theo dịch giả thì tác phẩm này khá phổ biến, đã được khắc bản in năm Mậu thân tức là năm 1908 và có nhiều người cho là do Nguyễn Trãi làm ra. Rất tiếc rằng hiện nay tôi chưa được đọc bản in năm 1908 trong đó có lời tựa của viên tổng đốc Hải-dương, do đó không rõ lời tựa này có cho chúng ta biết thêm tài liệu gì xác thực về tác giả và tác phẩm hay không. Nhưng căn cứ vào thể văn và nội dung của tác phẩm, tôi nghĩ rằng chúng ta cũng đã đủ căn cứ để bác bỏ ý kiến cho rằng đây là tác phẩm của thế kỷ XV do Nguyễn Trãi viết.

Trong bài «*Góp ý kiến về sự nhầm lẫn đối với một số tác phẩm, tác giả và dịch giả*» đăng trên *Nghiên cứu văn học* số 12 năm 1961, đồng chí Bùi-văn-Nguyên đã từng nhận xét về tác phẩm *Việt lam xuân thu* như sau: «*Nay xét về lời văn, thì thấy đó là văn của thế kỷ XVIII như loại Hoàng Lê nhất thống chí*» (tr. 93). Tác phẩm chia làm 60 hồi, mỗi hồi đều mở đầu bằng hai câu thơ bảy chữ và kết thúc cũng bằng hai câu thơ bảy chữ với cái «*điệp*

(1) (2) *Nghiên cứu lịch sử*, số 56 tháng 11 năm 1963, tr. 27.

khúc» quen thuộc «chưa biết... rồi ra làm sao, xin chờ hạ hồi phân giải». Đó rõ ràng là một lỗi tiểu thuyết chưa hề xuất hiện trong thế kỷ XV, trong thời đại của Nguyễn Trãi.

Hơn nữa, đi sâu vào nội dung của tác phẩm, chúng ta còn tìm thấy nhiều chi tiết chứng tỏ rằng tác phẩm xuất hiện về sau này. Hồi XL chép rằng sau khi nghĩa binh hạ thành Nghệ-an thì thái thú (1) *Trần-định* là Can Tỏa, thái thú *Trần-biên* là Lỗ Quý đến đầu hàng, *Trần-định* và *Trần-biên* là hai địa danh mãi đến đời Nguyễn mới đặt ra. Theo *Hai-nam nhất thống chí*, phần tỉnh Nghệ-an (9-14, tờ 4a) thì năm Minh-mạng thứ 9 (năm 1828) mới đổi phủ Ngọc-ma làm phủ *Trần-định* và lập thêm ba phủ mới trong đó có *Trần-biên*. Hồi XLV mấy lần nhắc đến huyện *Phúc-thọ*. Tên huyện *Phúc-thọ* (ngày nay là huyện *Phúc-thọ*, tỉnh Sơn-tây) cũng mãi đến đầu đời Nguyễn mới xuất hiện, còn trong thế kỷ XV là huyện *Phúc-lộc* thuộc phủ Quốc-oai. Ngoài ra, hồi XXVI còn nói đến học vị *tú tài* là một học vị chưa có trong thế kỷ XV.

Một số chứng cứ trên đây cũng đủ cho phép kết luận rằng *Việt lam xuân thu* không phải là tác phẩm của Nguyễn Trãi, cũng như của một tác giả nào đó của thế kỷ XV. Đó là một tác phẩm xuất hiện chậm hơn nhiều, có thể vào khoảng đời Nguyễn.

Nhưng vấn đề chính cần xác minh trong bài này là giá trị sử liệu của *Việt lam xuân thu*.

Đọc qua *Việt lam xuân thu*, tôi có ấn tượng rằng tác giả là một người đọc rộng, biết nhiều. Để viết tác phẩm này, tác giả không những đã tham khảo nhiều sử sách trong nước, nhiều tập truyền trong dân gian, mà còn tham khảo cả một số sử sách của Trung-quốc nữa. Một số nhân vật như Lê Thiện, Lê Trãi (khác với Nguyễn Trãi)... hoàn toàn không có trong chính sử của ta, mà chỉ thấy trong *Minh sử*, *Minh sử kỷ sự bản mật*, *Viện kiện thư*... Những địa danh như *Nghĩa-an* (tức *Nghệ-an*), *Sinh-quyet* (một đoạn sông Đáy)... cũng thường ít dùng trong chính sử của ta, nhưng lại được sử dụng phổ biến trong các bộ sử nhà Minh. Những số liệu về dân số, và thuyền bè, lương thực, trâu bò, khí giới... mà *Trương-Phụ* tâu lên triều đình nhà Minh sau khi chiếm được nước ta (xem hồi XXII) rõ ràng là lấy trong *Minh sử kỷ sự bản mật*. Một số trận đánh, một vài đoạn đối thoại giữa vua tôi nhà Minh khi bàn về tình hình nước ta... cũng có dựa một phần vào những bộ sử như *Minh sử*, hay *Minh sử kỷ sự bản mật*, hay *Việt kiện thư*. Ngoài ra một vài đoạn mô tả về vài vị trí,

thành lũy nào đó, tuy thấy không ghi chép trong thư tịch xưa của ta hay của nhà Minh, nhưng lại phù hợp với địa thế và di tích còn lại ngày nay. Ví dụ đoạn mô tả về thành *Lục-hoa* (tức thành *Lục-niên*) trên núi *Thiên-nhân* (2) trong hồi XXXIII. Điều đó chứng tỏ tác giả còn sử dụng một số kiến thức về địa lý của mình để xây dựng tác phẩm.

Nhưng tác giả có lẽ không phải là một nhà sử học và nhất là không nhằm viết một tác phẩm nghiên cứu về lịch sử, nên tác giả chỉ vay mượn một số cứ liệu lịch sử nào đó cho tác phẩm có cốt cách, màu sắc lịch sử mà thôi. Những cứ liệu lịch sử đó đã bị tác giả cắt xén, sắp xếp một cách rất tùy tiện theo một bố cục và cách trình bày xây dựng theo sự hư cấu của nhà văn. Trong *Việt lam xuân thu*, chỉ có một số tình tiết lịch sử nào đó như một số tên người, tên đất, một số năm tháng và số liệu là được tôn trọng, nhưng lại bị sắp xếp trong những tương quan và diễn biến hoàn toàn do tác giả sáng tạo ra. Vì vậy chính những tình tiết lịch sử ấy cũng mất hết giá trị sử liệu chính xác của nó. Những tình tiết ấy chỉ có lại giá trị sử liệu chính xác của nó khi chúng ta truy tầm ra xuất xứ của nó trong những bộ chính sử của ta hay của Trung-quốc. Trong *Việt lam xuân thu*, không phải chỉ có «những tình tiết tiểu thuyết hóa» còn «căn bản có nhiều điều phù hợp với chính sử, có thể tin được» như hai đồng chí Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang đã nhận định; mà ngược lại đây là một bộ tiểu thuyết lịch sử về căn bản xây dựng theo sự hư cấu, theo trí tưởng tượng của tác giả, trong đó những tình tiết lịch sử chỉ được tôn trọng về mặt chi tiết mà thôi. Tôi có thể chứng minh nhận xét ấy qua bất cứ một trang sách nào của tác phẩm *Việt lam xuân thu*. Sau đây, tôi chỉ xin nêu lên vài dẫn chứng để minh họa.

Trước hết, ngay nhân vật *Lê Lợi*, người anh hùng dân tộc cầm đầu cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, người tiêu biểu cho cả phong trào đấu tranh giải phóng dưới thời thuộc Minh, theo sự mô tả của *Việt lam xuân thu* thì thật là xa lạ và thậm chí còn trái ngược, với những tài liệu chính sử của ta, với bài văn bia *Vĩnh-lăng* do chính Nguyễn-Trãi soạn ra và với tập *Hoàng Lê ngọc phả*. Theo *Việt lam xuân thu* thì *Lê-công-Thường* sinh ra bốn con: trưởng

(1) Thực ra trong thời thuộc Minh (1407 — 1427) không có chức thái thú.

(2) Xem bài *Một số tài liệu về cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi* vừa mới tìm được ở *Nghệ-Tĩnh* của *Trần-thanh-Tâm*, *Tổng báo khoa học*, tập I, nhà xuất bản Giáo dục 1963.

là Lê Lai, thứ hai là Lê Lợi, thứ ba là Lê Thạch, thứ tư là Lê Thiện (hồi IV). Nhưng thực ra Lê Lợi là con Lê Khoáng và chỉ có ba anh em là Học, Trữ và Lợi (1). Hơn nữa, theo *Việt lam xuân thu* thì khi quân Minh sang xâm lược, Lê Lợi đã chiêu mộ 8.000 quân giúp Trương Phụ đánh thành Đa-bang (hồi XIV), thành Phong-châu (hồi XV), thành Đông-đô (hồi XVIII), thành Tây-đô (hồi XIX) và được nhà Minh phong làm tuần kiểm Giao-chí. Sau đó, Lê Lợi lại giúp Trần-quí-Khoáng khởi nghĩa chống quân Minh và giữ chức Kim ngô đại tướng quân. Gã đoạn này có lẽ tác giả căn cứ vào một câu trong *Minh sử*: « Lê Lợi trước làm Kim ngô tướng quân với Trần-quí-Khoáng, sau quy phụ triều đình được làm tuần kiểm huyện Nga-lạc, phủ Thanh-hóa ». Nhưng tài liệu này hoàn toàn không phù hợp với chính sử của ta. Và so với tài liệu trong *Minh sử* thì sự mô tả trong *Việt lam xuân thu* cũng đã không phù hợp, tác giả chỉ mượn ở đây những chức tước do Trần-quí-Khoáng và nhà Minh phong cho để « thêm dẹt » ra những hoạt động làm nội ứng cho quân Minh của Lê Lợi trình bày trong 13 hồi (hồi X đến hồi XXIII).

Bên cạnh Lê Lợi và Nguyễn Trãi, còn có nhân vật Lê Thiện đóng vai trò rất quan trọng trong *Việt lam xuân thu*. Theo tác phẩm này thì Lê Thiện là em út của Lê Lợi, là một quân sư đầy mưu trí của Lê Lợi. Vai trò của Lê Thiện còn có phần nổi bật hơn vai trò của Nguyễn Trãi. Năm 1418 Lê Lợi phong Lê Thiện làm chánh quân sư, Nguyễn Trãi làm phó quân sư, nhưng Thiện không nhận, nên Nguyễn Trãi kiêm cả chánh phó quân sư; và sau khi khởi nghĩa thành công được phong làm Thái phó hưng bang công, nhưng Thiện cũng không nhận. Nhân vật Lê Thiện này hoàn toàn không có trong chính sử của ta. Trong chính sử của nhà Minh như *Minh sử*, *Minh sử kỷ sự bản末*, *Việt kiều thư*... cũng chỉ nhắc đến tên Lê Thiện một vài lần trong những trận đánh ở xung quanh thành Đông-quan vào cuối năm 1426 và đầu năm 1427. Theo *Minh sử* và *Minh sử kỷ sự bản末* thì Lê Thiện có lẽ là Lý Triện (được ban quốc tính nên thường chép là Lê Triện) phiên âm hơi chệch đi. Nhưng nhân vật Lê Thiện trong *Việt lam xuân thu* thì hoàn toàn là một nhân vật tiểu thuyết không có trong thực tế lịch sử đầu thế kỷ XV.

Diễn biến của các sự việc và các trận đánh trong *Việt lam xuân thu* cũng khác xa với

chính sử. Ví dụ theo *Việt lam xuân thu* thì đầu năm 1418 Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở thành Lục-hoa thuộc Nghệ-an (thực ra thì ở Lam-sơn thuộc Thanh-hóa) và ngay sau đó thì hạ được thành Nghĩa-an (thực ra thì đến năm 1425 mới bao vây thành Nghệ-an và đầu 1427 quân giặc mới đầu hàng). Cũng theo *Việt lam xuân thu* thì Lê Lợi đã hạ được thành Đông-quan từ sau trận Ninh-kiều (thực ra thì đến cuối năm 1427 Vương Thông mới chịu đầu hàng, nộp thành) và trong trận Trấn-di chặn đánh viện binh của giặc, chính Lê Lợi đã dương cung bắn chết Liễu Thăng (thực ra lúc bấy giờ Lê Lợi đang đóng chỉ huy sở ở Bồ-đề) (2)... Những dẫn chứng tương tự như vậy có thể tìm thấy nhan nhản hầu khắp tác phẩm.

Có một chi tiết nữa tôi muốn nêu lên là theo *Việt lam xuân thu* (hồi LI, LII) thì người trực tiếp tổ chức và chỉ huy trận Tốt-động — Chúc động là Lê Thiện, chứ không phải là Nguyễn Trãi như hai đồng chí Nguyễn-văn-Dị và Văn-Lang đã nêu ra. Tất nhiên ở đây tôi chỉ muốn đính chính một nhầm lẫn của hai đồng chí, hoàn toàn không có nghĩa là tin cậy vào điểm ghi chép đó của *Việt lam xuân thu*.

Đối chiếu, so sánh những sự việc trong *Việt lam xuân thu* với những tác phẩm lịch sử có giá trị có thể đưa chúng ta đến một kết luận phủ định về giá trị sử liệu của tác phẩm. *Việt lam xuân thu* là một cuốn tiểu thuyết lịch sử, có thể có những giá trị về mặt văn học. Điều đó xin chờ kết luận của những nhà nghiên cứu văn học. Nhưng về mặt sử học, thì *Việt lam xuân thu* không có giá trị sử liệu, không thể dùng làm căn cứ cho những công trình nghiên cứu sử học. Thái độ nghiên cứu khoa học nghiêm túc không cho phép chúng ta sử dụng *Việt lam xuân thu* như một tài liệu lịch sử chân xác, dù rằng trong đó có một số sự kiện nào đó được tác giả mượn từ chính sử của ta hay của Trung-quốc. Những sự kiện ấy chỉ khôi phục lại được giá trị sử liệu của nó khi chúng ta tìm ra và đặt nó trở lại đúng vị trí của nó trong những tác phẩm lịch sử có giá trị mà từ đó tác giả *Việt lam xuân thu* đã rút ra và đưa vào tác phẩm tiểu thuyết của mình.

(1) Theo bài văn bia *Vĩnh-lăng*, *Hoàng Lê ngọc phả* và hầu hết những tác phẩm sử học của ta.

(2) Những điều trong dấu (...) là căn cứ theo chính sử của ta như *Toàn thư*, *Cương mục*, *Lam-sơn thực lục*...

BÀN VỀ CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ VÀ QUAN ĐIỂM GIAI CẤP

NINH-KHÁ

I

QUAN ĐIỂM GIAI CẤP LÀ HẠT NHÂN CỦA LỊCH SỬ QUAN DUY VẬT; CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ LÀ NHẬN THỨC CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ.

Chủ nghĩa lịch sử là gì; làm thế nào để tuân theo nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử trong việc nghiên cứu lịch sử xã hội; giữa chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp có mối quan hệ gì, đó là những vấn đề thường vấp phải trong việc nghiên cứu lịch sử.

Phép biện chứng là linh hồn sống của chủ nghĩa Mác, là « học thuyết về sự phát triển lịch sử bao trùm mọi hiện tượng và đầy rẫy mâu thuẫn » (1). Theo phép biện chứng thì tất cả mọi sự vật đều có lịch sử phát sinh, phát triển và tiêu diệt của chúng. Như vậy thì muốn nhận thức đúng đắn và giải quyết thiết thực bất cứ một vấn đề gì, « điều chắc chắn nhất, cần thiết nhất, quan trọng nhất là không nên quên sự liên hệ lịch sử cơ bản », « cần phải đứng về mặt lịch sử, khảo sát toàn bộ quá trình phát triển của nó » (2). Quan điểm xử lý sự vật đó cũng có thể gọi là chủ nghĩa lịch sử hay quan điểm lịch sử. Nói cách khác, chủ nghĩa lịch sử hay quan điểm lịch sử là một trong những nguyên tắc cơ bản dùng quan điểm biện chứng để nghiên cứu sự vật. Trong các trước tác kinh điển của chủ nghĩa Mác, chính là luôn luôn vận dụng khái niệm chủ nghĩa lịch sử hay quan điểm lịch sử đó trên ý nghĩa như vậy.

Sự biến đổi và phát triển của sự vật thường diễn ra trong sự đấu tranh đối lập của các loại mâu thuẫn bên trong của nó, thường diễn ra trong quá trình liên hệ lẫn nhau và tác động lẫn nhau giữa nó với các sự vật khác, và do những điều kiện bên trong và điều kiện bên ngoài được hình thành trong điều kiện lịch sử nhất định chi phối và quyết định. Tách rời khỏi điều kiện lịch sử cụ thể thì không có cách nào hiểu được hoạt động của con người, đồng thời không thể có đánh giá đúng được. Mọi cái đều thay đổi theo thời gian; địa điểm và điều kiện, yêu cầu tối thiểu đồng thời cũng là tuyệt đối của chủ nghĩa Mác là phải đem vấn đề đặt vào một phạm vi lịch sử nhất định, xuất phát từ những điều kiện mà từ đó sự vật nảy sinh ra và có liên hệ với chúng, « tiến hành phân tích cụ thể đối với mỗi một tình hình lịch sử đặc thù » (3).

Chủ nghĩa lịch sử vĩnh viễn không thừa nhận thái độ dùng những phạm trù trừu tượng, những khái niệm vĩnh cửu để trình bày sự vật.

Đem vấn đề đặt vào một phạm vi lịch sử nhất định, tiến hành phân tích cụ thể đối với mỗi một tình hình lịch sử đặc thù, điều đó rất cuộc bạo hàm nội dung gì?

Nếu như con người đã tiến hành những hoạt động sáng tạo lịch sử trong những điều kiện lịch sử đã được xác định và không phải do tự bản thân họ quyết định, thế thì, nhiều hoạt động như thế (không phải tất cả mọi hoạt động) đã là phù hợp với quy luật ăn kén, không tùy thuộc vào ý chí con người. Nói cách khác, đối với thời đại đó và những điều kiện đó mà nói thì những hoạt động ấy của con người là chính đáng, là hợp lý. Chúng ta cũng chỉ có thể căn cứ vào tình hình cụ thể của thời đại đó và điều kiện đó mà có thái độ xử lý đối với chúng, đánh giá chúng, thừa nhận tính chính đáng, tính hợp lý của chúng. Ngày nay ta thấy chế độ phong kiến thời trung cổ đương nhiên là hoang đường, nhưng trong tình hình sản xuất không phát triển thì nó lại có tính chính đáng đối với một thời kỳ lịch sử nhất định, không thể nào xóa bỏ nó một cách giản đơn. Tuyệt đại đa số những nhà tư tưởng khai sáng và những nhà duy vật Pháp thế kỷ thứ XVIII đã xem thời trung cổ như là một sự gián đoạn của tiến trình lịch sử do trạng thái dã man phổ biến hàng ngàn năm lại đây gây nên, một sự sai lầm xuất hiện ngẫu nhiên trong lịch sử nhân loại; quan điểm phản lại chủ nghĩa lịch sử ấy ngày nay xem ra đương nhiên cũng là hoang đường, nhưng việc nó xuất hiện trong điều kiện lịch sử của thế kỷ thứ XVIII lại cũng là điều có thể hiểu được. Bởi vì, lúc bấy giờ, vận động lịch sử của nhân loại chưa tạo ra

(1) Lê-nin — Bàn về mấy đặc điểm trong sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa Mác.

(2) Lê-nin — Bàn về nhà nước.

(3) Lê-nin — Bàn về quyền sách nhỏ của Vê-nin-dơ.

điều kiện có thể đưa ra một lý luận lịch sử khoa học hơn. Trình độ phát triển của khoa học tự nhiên bị trình độ phát triển của sức sản xuất chi phối, cùng với tính hạn chế giai cấp của giai cấp tư sản mới lên đã làm cho quan điểm máy móc, siêu hình trở thành giống chính của tư tưởng lúc bấy giờ. Nhưng một công lao quý báu không thể bàn cãi được của những nhà tư tưởng ấy là ở chỗ họ đã suy nghĩ một cách triết đề từ những quan điểm khoa học cùng thời đại của họ; những mâu thuẫn bao gồm trong những tư tưởng ấy không làm tàn lụi tư tưởng của nhân loại, không ngăn trở sự phát triển của nó, mà trái lại đã thúc đẩy nó tiến lên, và đó là tất cả những gì mà chúng ta có thể và cần phải đòi hỏi ở các nhà tư tưởng. Do đó, cũng giống như chế độ phong kiến xuất hiện vào thời trung cổ là một điều chính đáng và hợp lý, tư tưởng đó của các nhà tư tưởng khai sáng và các nhà duy vật Pháp xuất hiện vào thế kỷ thứ XVIII cũng là một điều chính đáng và hợp lý.

Nhưng, con người không những tiến hành những hoạt động sáng tạo lịch sử trong điều kiện đã định, mà đồng thời còn thông qua những hoạt động của mình để cải biến điều kiện lịch sử đã định. Cùng với sự cải biến những điều kiện lịch sử bên trong và bên ngoài, cùng với sự phát triển và lớn lên dần dần của mặt phủ định, mặt mới sinh trong nội bộ sự vật; những sự vật trước kia là chính đáng và hợp lý dần dần đi về phía phản diện của chúng, mất đi lý do tồn tại, trở thành cái không chính đáng, không hợp lý, và không thể không nhường chỗ cho sự vật mới sinh, ở giai đoạn cao hơn. Như vậy thì chúng ta cũng chỉ có thể căn cứ vào sự thay đổi của thời đại và điều kiện, để có thái độ xử lý đối với chúng, đánh giá chúng, phủ nhận tính chính đáng và tính hợp lý của chúng. Xét theo quan điểm ngày nay thì bất luận là chế độ phong kiến thời trung cổ, hay là những nhà tư tưởng khai sáng và những nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII đã dùng quan điểm siêu hình và duy tâm để phủ nhận tính chính đáng và tính hợp lý của chế độ phong kiến, đều đã sớm trở thành cái không chính đáng, không hợp lý, theo với sự thay đổi của điều kiện lịch sử. Những sự vật trong lịch sử đã không ngừng tiến từ sự biến đổi về lượng đến sự biến đổi về chất như thế, đã liên hệ với nhau bằng phương thức cái này phủ định cái kia như thế, do đó đã làm cho sự phát triển lịch sử mang tính giai đoạn và tính đi lên.

Tất cả mọi sự vật, một mặt, tồn tại trong một thế giới đã xác định; có tính hợp lý trong điều kiện lịch sử nhất định; có lý do tồn tại

của chúng, vì vậy cần phải căn cứ vào điều kiện lịch sử đã xác định để xét đoán thuộc tính của chúng, đánh giá chúng. Mặt khác, chúng lại tồn tại trong một thế giới đang phát triển, nên cùng với sự thay đổi của điều kiện lịch sử, chúng dần dần trở thành những cái không hợp lý, mất đi lý do tồn tại và bị sự vật mới sinh thay thế, vì vậy cần phải căn cứ vào điều kiện lịch sử đã thay đổi để xét đoán thuộc tính của chúng, để đánh giá chúng. Đó tức là yêu cầu cơ bản của chủ nghĩa lịch sử. Nhưng, trong nhận thức khẳng định đối với sự vật đã bao hàm nhận thức phủ định đối với sự vật, thế giới đã xác định chẳng qua chỉ là một giai đoạn tạm thời của thế giới đang phát triển. Theo quan điểm triết học biện chứng, « ngoài quá trình phát sinh và tiêu diệt không ngừng, ngoài quá trình tiến lên vô tận từ thấp đến cao thì không có một cái gì tồn tại vĩnh cửu cả » (1). Do đó, cũng như phép biện chứng, chủ nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Mác đứng về bản chất mà nói, mãi mãi là phê phán, là cách mạng.

Người mác-xít là người theo chủ nghĩa lịch sử triết đề nhất, vì vậy họ còn phải tiến thêm một bước nêu lên câu hỏi là trong những điều kiện lịch sử phức tạp, muôn màu muôn vẻ đó, rốt cuộc có một thứ nhân tố nào có tác dụng quyết định đối với tính chất, sự biến hóa và phát triển của sự vật hay không? Nếu có thì đó là cái gì?

Trên cơ sở chủ nghĩa duy vật triết đề, Mác đã giải đáp vấn đề đó. Mác vạch rõ sản xuất xã hội của con người cùng với quan hệ sản xuất nhất định được tạo thành trong đó, là nhân tố quyết định sự sản sinh, phát triển, biến hóa và tiêu diệt của mọi sự vật lịch sử, là « cơ sở hiện thực » của lịch sử. Do sự phát triển của sức sản xuất và sự xuất hiện của chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, từ sau khi xã hội nguyên thủy tan rã đến nay, loài người đã chia thành kẻ bóc lột và người bị bóc lột, đã kết thành những giai cấp khác nhau; những hoạt động có tính chất xã hội, muôn màu muôn vẻ, dường như không thể nào hệ thống hóa được của con người trong mỗi một giai đoạn phát triển lịch sử, trên thực tế đã tổng hợp, được qui kết thành hoạt động của giai cấp. Chính sự phân chia giai cấp và cuộc đấu tranh giai cấp quyết định bộ mặt của xã hội và sự phát triển của nó. Do đó, theo quan điểm của người mác-xít, muốn quán triệt nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử trong việc nghiên cứu lịch sử xã hội « thì cần phải nắm chắc sự thực về sự phân chia giai cấp xã hội, nắm chắc sự thực

(1) Ăng-ghe-nơ — *Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*.

về sự thay đổi hình thức thống trị giai cấp, coi nó như là sợi giây chỉ đạo cơ bản, đồng thời dùng quan điểm đó để phân tích mọi vấn đề xã hội» (1). Chỉ có như thế mới có thể thực sự xem sự tiến hóa của các loại hiện tượng xã hội như là quá trình lịch sử tự nhiên, mới có thể quán triệt đến cùng chủ nghĩa lịch sử.

Có một số nhà sử học và xã hội học tư sản cũng nói đến sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp, nhưng về căn bản họ khác với những người mác-xít. Trên vấn đề đó, lập trường giai cấp của người nghiên cứu có tác dụng quyết định. Những nhà học giả tư sản có ảo tưởng về sự tồn tại vĩnh cửu của chế độ tư bản chủ nghĩa, không thể và cũng không dám dự đoán về việc chế độ tư bản, một chế độ đã từng «vang bóng một thời», chẳng qua chỉ là một giai đoạn tạm thời trong quá trình lịch sử dài dặc, và cuối cùng nó sẽ đi đến chỗ diệt vong; không thể và không dám dự đoán về sự tồn tại của giai cấp tư sản mà họ lấy làm tự hào vì nó, chẳng qua cũng chỉ liên hệ với một giai đoạn nhất định của sự phát triển sản xuất, địa vị lãnh đạo của nó trên lịch sử cuối cùng sẽ phải nhường chỗ cho giai cấp vô sản mà họ rất khinh bỉ và căm ghét. Như vậy là các học giả tư sản khi nói về giai cấp và đấu tranh giai cấp thường là rơi vào một cách tự giác hay không tự giác lập trường biện hộ cho trật tự xã hội hiện tồn, mà không thể nào đứng về phía những sự vật và giai cấp mới sinh, tiến tiến và cách mạng, hoặc nhiều lắm cũng chỉ là tạm thời đứng về phía ấy khi giai cấp tư sản còn ở vào thời kỳ đi lên. Thí dụ như những sử gia thời kỳ phục hồi quân chủ Pháp: Ghi-dô, Mi-nhê, Ti-éc-xơ, mặc dù họ khẳng định và ca ngợi cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp tư sản đang lên phản đối chế độ phong kiến, nhưng một khi họ phát hiện thấy cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản vừa mới bước lên vũ đài lịch sử, uy hiếp nền thống trị của giai cấp tư sản và kết luận của lịch sử sẽ bất lợi cho giai cấp của họ thì họ liền quên mất một cách đương nhiên lịch sử của mình, vứt bỏ học thuyết đấu tranh giai cấp mà họ đã từng tin tưởng cùng với thái độ «lịch sử chủ nghĩa» trong khi phân tích vấn đề, và vội vàng kêu gào rằng giữa cuộc đấu tranh phản đối chế độ phong kiến của giai cấp tư sản «hậu quả tồi tệ» và cuộc đấu tranh phản đối giai cấp tư sản của giai cấp vô sản «hoàn toàn phá hoại an toàn xã hội», không có một điểm nào giống nhau và họ bắt đầu tuyên truyền cho hòa bình xã hội.

Là đại biểu về mặt tư tưởng của giai cấp vô sản, một giai cấp mới sinh, tiến bộ và cách mạng trên lịch sử, những người mác-xít

khác hẳn với bất cứ một học giả tư sản nào, họ luôn luôn tuyên bố một cách thẳng thắn và công khai rằng họ đứng trên lập trường của giai cấp vô sản. Do đó, đứng trên lập trường của giai cấp vô sản, người mác-xít khẳng định, đồng tình và ca ngợi mọi sự vật và giai cấp mới sinh, tiến bộ và cách mạng trên lịch sử, mọi lực lượng thúc đẩy lịch sử phát triển, đồng thời phủ định và căm ghét mọi sự vật và giai cấp lạc hậu, suy đồi và phản động trên lịch sử, mọi lực lượng ngăn trở lịch sử phát triển. Cái mà người mác-xít kiên trì, chính là phép biện chứng cách mạng. Do đó chỉ có người mác-xít mới có thể thực sự kiên trì đến cùng nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử, mới có thể thực sự vận dụng nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử để nghiên cứu và giải thích mọi hiện tượng lịch sử xã hội, vạch trần chân tướng của lịch sử, nêu lên quy luật của sự phát triển lịch sử. Và người mác-xít sở dĩ có thể làm được điều đó, chính là bởi vì họ «không những chỉ ra tính tất yếu của quá trình mà đồng thời còn nói rõ chính hình thái kinh tế xã hội nào đã mang lại nội dung của quá trình đó, chính giai cấp nào đã quyết định tính tất yếu đó» (2).

Do đó, chủ nghĩa lịch sử triệt để tất nhiên là thống nhất với quan điểm giai cấp. Đối với người nghiên cứu lịch sử mác-xít mà nói, trong khi phân tích quá trình phát triển của sự vật cùng các điều kiện lịch sử phức tạp, cần phải luôn luôn lấy quan điểm giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp làm sợi giây chỉ đạo cơ bản; và trong khi vận dụng quan điểm giai cấp và phương pháp phân tích giai cấp thì cần phải luôn luôn lấy sự phân tích cụ thể đối với sự phát triển lịch sử của sự vật và các điều kiện của nó làm cơ sở. Đối với người nghiên cứu lịch sử mác-xít mà nói, thái độ nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu khách quan, khoa học là thống nhất với tính thần cách mạng và lập trường giai cấp rõ ràng. Nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử trong việc nghiên cứu vấn đề cũng với quan điểm giai cấp, hai cái đó cần phải liên hệ với nhau và thống nhất với nhau một cách nội tại và hữu cơ.

Quan điểm giai cấp là hạt nhân của lịch sử quan duy vật, chủ nghĩa lịch sử là sự nhận thức của phép biện chứng đối với quá trình lịch sử. Sự thống nhất giữa chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp cũng tức là một trong những nội dung của sự thống nhất giữa phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật. Tách rời

(1) Lênin — *Bàn về nhà nước*.

(2) Lênin — *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy*.

chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp. đem hai cái đó đối lập lại với nhau, hoặc xem như là hai cái đó không có liên quan gì với nhau, thêm chỗ này một ít, bớt chỗ kia một ít, mong sao cho chúng cân bằng với nhau, điều đó đương nhiên là không đúng. Nhưng nếu xem sự thống nhất giữa quan điểm giai cấp và chủ nghĩa lịch sử như là sự nhất trí hoàn

toàn về nội dung, xem mối liên hệ giữa chúng như là một điều tất yếu, chỉ cần có quan điểm giai cấp thì tự khắc sẽ có chủ nghĩa lịch sử, lối hiểu đó cũng không khỏi là một lối hiểu máy móc, đơn giản hóa, không thể nào giải thích rõ ràng nội dung thống nhất giữa chủ nghĩa lịch sử và quan điểm giai cấp được.

II

TÁC DỤNG TIẾN BỘ TRÊN LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP BÓC LỘT NÀY SINH RA TRÊN CƠ SỞ CỦA CUỘC ĐẤU TRANH SẢN XUẤT VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN, ĐỒNG THỜI BỊ NHỮNG CUỘC ĐẤU TRANH ẤY CHI PHỐI.

Đánh giá sự vật lịch sử, rồi cuộc phải căn cứ vào tiêu chuẩn nào?

Tiêu chuẩn chỉ có một, tức là: xem nó có tác dụng thúc đẩy đối với sự phát triển lịch sử đương thời hay không, hay là có tác dụng ngăn trở; nói cách khác, xem nó thuộc về lực lượng hoặc giai cấp mới sinh, tiến bộ và cách mạng trên lịch sử hay là thuộc về lực lượng hoặc giai cấp lạc hậu, đối trụ và phản động trên lịch sử. Như bên trên đã nói, đó vừa là tiêu chuẩn giai cấp cũng vừa là tiêu chuẩn lịch sử.

Nhưng sự vật lịch sử không phải đơn giản như thế, trong khi vận dụng cụ thể tiêu chuẩn đó, thường thường vấp phải rất nhiều khó khăn. Quan hệ giữa giai cấp bóc lột và nhân dân lao động cùng với tác dụng lịch sử của giai cấp bóc lột, là một trong những loại vấn đề khó khăn đó.

Sự xuất hiện chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột là một hiện tượng bình thường trong lịch sử, là kết quả không thể tránh được của sức sản xuất và sự phân công xã hội phát triển đến một giai đoạn nhất định. Ăng-ghe-nơ nói: «Chừng nào lao động xã hội, xét về toàn bộ, chỉ cung cấp một số sản phẩm không vượt quá số thật cần thiết cho sự sống còn của toàn thể xã hội được mấy, chừng nào lao động choán hết hay gần hết thì giờ của tối đại đa số thành viên trong xã hội thì chừng đó, xã hội ấy tất nhiên phải chia thành các giai cấp. Bên cạnh tuyệt đại đa số người hoàn toàn phải lao động bắt buộc ấy, nảy ra một giai cấp được miễn lao động trực tiếp sản xuất và được phụ trách những công việc chung của xã hội như việc điều khiển lao động, công việc nhà nước, tư pháp, khoa học, nghệ thuật v.v... Do đó quy luật phân công là cơ sở của sự phân chia giai cấp» (1). Như vậy là trong điều kiện lịch sử nhất định, tác dụng tiến bộ của giai cấp bóc lột biểu hiện ra ở các mặt tổ chức và quản lý đối với sản xuất, đời sống xã hội và công việc nhà nước, biểu hiện ra ở việc kế thừa, sáng tạo và truyền bá văn

hóa, khoa học và nghệ thuật v.v... Và những hoạt động ấy chủ yếu cũng chỉ có thể do giai cấp bóc lột tiến hành. Còn về việc bóc lột thì đó là cơ sở và điều kiện tất yếu để giai cấp bóc lột có được tác dụng tiến bộ trong một điều kiện lịch sử nhất định. Như vậy, những hiện tượng xã hội cùng xuất hiện với sự bóc lột như hành động tàn bạo, chiến tranh, sự lừa phỉnh, nổi lăm than v.v..., trong đó có một số cũng trở thành những hiện tượng không thể tránh khỏi trong lịch sử. Và giai cấp bóc lột, một giai cấp chỉ lo tìm mưu tính kế vì lợi ích chật hẹp của mình, đã trở thành một công cụ không tự giác của lịch sử, nó hoàn thành nhiệm vụ vĩ đại thúc đẩy lịch sử mà nó chưa bao giờ nghĩ tới. Vì vậy, mặc dù tính chính đáng lịch sử của bóc lột ngày nay đã mất đi từ lâu, việc bóc lột đã không còn gắn với bất cứ một sự vật và tư tưởng tiến bộ nào, trái lại chỉ gây nên sự căm thù mãnh liệt, nhưng chúng ta vẫn không thể căn cứ vào nhận thức và tình cảm đối với chế độ bóc lột ngày nay để phủ định tác dụng tiến bộ mà bóc lột và giai cấp bóc lột đã từng có được trong lịch sử, để chửi rủa mọi chế độ bóc lột và mọi giai cấp bóc lột trong lịch sử.

Chính vì bóc lột là cơ sở và điều kiện tất yếu để cho giai cấp bóc lột có được tác dụng tiến bộ, nên khi khẳng định tác dụng tiến bộ của những hoạt động của giai cấp bóc lột, chúng ta cần phải chú ý đến ba mặt vấn đề sau đây:

Đầu tiên là tiền đề của tác dụng tiến bộ của giai cấp bóc lột chính là hoạt động sản xuất của quần chúng lao động. Chỉ có khi quần chúng lao động sản xuất ra đầy đủ những tư liệu sinh hoạt và sáng tạo ra một số điều kiện vật chất nào đó cho giai cấp bóc lột, thì giai cấp bóc lột mới có khả năng trên cơ sở đó, tiến hành những hoạt động sáng tạo. Và lại,

(1) Ăng-ghe-nơ — Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học.

nhiều hoạt động sáng tạo của giai cấp bóc lột (thí dụ: việc nghiên cứu khoa học tự nhiên) chính là do nhu cầu phát triển sản xuất thúc đẩy, và hoạt động sáng tạo của nhân dân lao động về các mặt văn hóa, khoa học, nghệ thuật lại là một nguồn vô tận của mọi hoạt động văn hóa, khoa học, nghệ thuật của giai cấp bóc lột. Do đó, tác dụng tiến bộ trong lịch sử của giai cấp bóc lột chính là do hoạt động sản xuất của quần chúng lao động lúc bấy giờ quyết định và chi phối.

Thứ hai là do xây dựng trên cơ sở bóc lột quần chúng lao động nên hoạt động tiến bộ của giai cấp bóc lột phải chịu một sự hạn chế rất lớn. Sự hạn chế đó biểu hiện ở hai mặt. Một mặt, hoạt động tiến bộ đó do một số ít người độc quyền, còn quần chúng lao động chiếm tuyệt đại đa số trong dân số thì bị gạt ra ngoài. Điều đó không những đã tước đoạt và hạn chế sự phát huy năng lực sáng tạo vô cùng tận của quần chúng lao động, mà đồng thời cũng làm cho sự phát triển của hoạt động tiến bộ của giai cấp bóc lột mang một tính chất hẹp rất lớn và chịu một sự hạn chế nghiêm trọng. Để bồi dưỡng nên một nhà họa sĩ trong giai cấp bóc lột, đã phải hy sinh đi không biết bao nhiêu là thiên tài nghệ thuật trong giai cấp bị bóc lột. Những nhà họa sĩ xuất thân từ trong nhân dân lao động như Vương Miện, Tề Bạch-thạch chỉ là một ngoại lệ hiếm có trong lịch sử. Không những thế, dưới một chế độ bóc lột xem nghệ thuật như là một thứ tiêu khiển hoặc một món hàng thì vì để thỏa mãn những thích thú tầm thường, nông cạn của giai cấp bóc lột hoặc vì sinh kế, đã có không biết bao nhiêu những nhà họa sĩ có tài năng đã làm hao phí một cách vô ích tinh lực quý báu của mình; đã có không biết bao nhiêu những nhà họa sĩ có tài năng do tiềm nhiệm sự giáo dục và những tập tục của giai cấp bóc lột, đã thoát ly đời sống hiện thực, tách rời với quần chúng nhân dân, do đó đã làm cho sự nghiệp sáng tác của mình trở nên tối tăm âm ẩm, và cũng đã có không biết bao nhiêu những nhà họa sĩ do chịu ảnh hưởng của tư tưởng nghệ thuật và phương pháp sáng tác sai lầm của giai cấp bóc lột, đã làm đường lạc lối; đã đưa thêm vào ngôi vườn văn hóa của nhân loại những đóa hoa hư ảo hoặc là những cây cỏ độc.

Một mặt khác quan trọng hơn của sự hạn chế đó là sự bóc lột tuy là đã mang lại những tiến bộ trong lịch sử, nhưng đồng thời cũng đã gây nên sự lạc hậu và thụt lùi. Hoạt động tiến bộ của giai cấp bóc lột chính là đã đổi bằng sự nghèo khổ, lạc hậu và lầm than của tuyệt đại đa số quần chúng lao động. Đồng thời, bản tính của giai cấp đã làm cho giai

cấp bóc lột có một lòng tham không đáy đối với của cải và quyền hành, làm cho nó tuyệt nhiên không bao giờ thỏa mãn với việc hạn chế sự bóc lột và áp bức của mình trong hạn độ cần thiết cho sự thúc đẩy lịch sử phát triển. Bọn chúng «tuyệt nhiên không bao giờ bỏ lỡ cơ hội vì lợi ích bản thân mà đem trút thêm lên vai của quần chúng lao động cái gánh nặng lao động ngày càng tăng» (1), do đó đã làm cho quần chúng lao động đã phải bỏ ra một giá quá nặng để đổi lấy một sự tiến bộ hạn chế. Cải cách của Pi-e đại đế đã được thực hiện bằng cách «lột đi ba lớp da của nông nô». Sự nghiệp thống nhất và xây dựng chế độ trung ương tập quyền của Tần Thủy hoàng được tiến hành như sau: «số người bị ông ta giết có tới hai phần ba, (ông ta) (2) còn đem sức còn lại để thực hành loại hình phạt tru di tam tộc, thu thuế quá nửa (số thu hoạch) (3), «bắt dân lưu tã (4) đi thú», kết quả là «đàn ông làm ruộng cật lực mà không đủ lương thực để ăn, đàn bà dệt vải mà không đủ may màn», «người rách rưới đầy đường, nhà ngục nhiều như chợ», «người chết đường chồng chất lên nhau», kết quả là khắp nước oán giận, thiên hạ nổi loạn. Do đó, tác dụng tiến bộ của những hoạt động của giai cấp bóc lột thường kèm theo tác dụng tiêu cực rất lớn. Tiến bộ của loài người cũng giống như thần tượng dị giáo đáng sợ, chỉ có dùng sợ người làm cốc thì mới có thể uống được nước rượu ngọt thơm. Cùng với sự phát triển của sức sản xuất, đến một thời kỳ nhất định, tác dụng thúc đẩy lịch sử tiến bộ tới hiện có của giai cấp bóc lột bắt đầu mất đi, nhân tố tiêu cực trong hoạt động của nó ngày càng phát triển và dần dần trở thành mặt chủ yếu. Do đó giai cấp bóc lột ấy từ chỗ là lực lượng thúc đẩy lịch sử tiến bộ đã biến thành lực lượng ngăn trở lịch sử tiến bộ, và bắt buộc phải bị giai cấp mới thay thế. Ngay khi một giai cấp bóc lột còn ở vào giai đoạn đi lên, nhân tố tiêu cực trong hoạt động của nó không tuy không phải là mặt chủ yếu, nhưng tuyệt đối không được phép coi thường, bởi vì chính chúng đã ngăn trở sức sản xuất tăng lên, ngăn trở sự phát triển thuận lợi của xã hội và tạo thành mâu thuẫn của xã hội. Đồng thời đến một thời kỳ nhất định, mặt tiêu cực

(1) Ăng-ghe-n — *Chống Duy-rinh*.

(2) (3) Chủ thích trong ngoặc là của người dịch.

(2) Chỉ Tần-Thủy-hoàng (N.D.).

(4) Lưu: xóm thời xưa gồm 25 nhà. Lưu tã: nửa bên trái xóm. Theo quy định lúc bấy giờ, những người dân thuộc khu vực đó (thường là người đi buôn) không phải đi phu.

trong hoạt động của giai cấp bóc lột còn thường tập trung biểu hiện ra, làm cho sức sản xuất xã hội bị phá hoại nghiêm trọng, làm cho xã hội bị chấn động và khủng hoảng. Tình hình « dân nghèo nước yếu, ruộng đất tập trung, giai cấp thống trị hoang dâm đồi bại, mâu thuẫn xã hội gay gắt cực độ » thường xuất hiện vào những năm cuối cùng của nhiều vương triều phong kiến trong lịch sử Trung-quốc, cùng với khủng hoảng kinh tế có tính chất chu kỳ của thời kỳ xã hội tư bản đang lên, là những thí dụ. Có điều là do tiềm lực lịch sử của chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột ấy còn chưa phát huy hết, giai cấp mới có thể thay thế nó còn chưa xuất hiện, hoặc giả tuy đã xuất hiện nhưng hãy còn rất nhỏ bé, cho nên khủng hoảng còn có thể được điều chỉnh ngay trong phạm vi của chế độ bóc lột ấy, chế độ bóc lột và giai cấp bóc lột đó sau khi qua khủng hoảng vẫn còn có thể tiếp tục phát triển tiến lên. Lịch sử thường thường tiến tới một cách gian khổ theo con đường chật hẹp nhất, khúc khuỷu nhất, gập ghềnh nhất, thậm chí còn có thể xảy ra một sự thụt lùi tạm thời, cục bộ. Còn tác dụng tiêu cực trên lịch sử ấy của giai cấp bóc lột thì luôn luôn là nguyên nhân chủ yếu làm cho sự phát triển của lịch sử bị quanh co, va vấp thậm chí thụt lùi.

Còn cần phải thấy rằng, là công cụ không tự giác của lịch sử, giai cấp bóc lột trong khi tiến hành hoạt động cũng không phải là không có mục đích tự giác. Do địa vị lãnh đạo và thống trị của chúng trong đời sống xã hội và đời sống chính trị, nên mục đích định trước của chúng thường thường có thể được thực hiện ngay lúc bấy giờ, hậu quả trực tiếp của hoạt động của chúng cũng thường thường có ảnh hưởng ngay đối với lịch sử đương thời, còn hậu quả phản ảnh thực sự nhu cầu phát triển lịch sử mà bọn chúng không chờ mong, thì trái lại thường phải trải qua một thời gian dài mới có thể bộc lộ ra được. Do chỗ mục đích tự giác của hoạt động của giai cấp bóc lột thường là vì lợi ích riêng đề tiện, nên tất nhiên thường đi ngược lại với yêu cầu phát triển lịch sử, do đó làm cho nhân tố tiêu cực trong hoạt động của chúng, lúc bấy giờ, đã vượt hẳn nhân tố tích cực, tác dụng tiến bộ của chúng thường là kèm theo những tai nạn nặng nề của quảng đại nhân dân. Không những thế, tính cách và đạo đức cá nhân của một số nhân vật thống trị còn thường làm tăng thêm màu sắc bi thảm của những hoạt động của chúng. Đề khai thông vận hà (1), Tùy-Dường đế, một tên vua hoang dâm tàn bạo, trong một thời gian rất ngắn, đã điều

động hơn 200 vạn người đi phu; khi đào kênh Vĩnh-tế, đình nam không đủ, rút cuộc đã lấy cả đàn bà đi làm. Việc lao dịch đại quy mô và cực kỳ tàn khốc đó đã phá hoại nghiêm trọng sản xuất nông nghiệp thời bấy giờ, làm cho nhân dân chết chóc, khổ khổ không kể xiết. Sau khi đào xong vận hà, điều đầu tiên là phục vụ cho cuộc tuần du xa hoa phung phí của Tùy-Dường đế. Trong khi tác dụng tích cực của vận hà đối với sự phát triển kinh tế và văn hóa của Trung-quốc còn chưa nhìn thấy thì nhân dân trái lại đã gặp phải những tai nạn đau khổ mà ngay trong điều kiện xã hội phong kiến cũng không nên có. Kết quả là hậu quả trực tiếp của việc đào vận hà không phải là kinh tế phát triển mà là kinh tế bị phá hoại; không phải là đời sống nhân dân được cải thiện mà là khởi nghĩa nông dân bùng nổ; không phải là dựng lên tấm bia ghi công cho Tùy-Dường đế mà là thúc đẩy hẳn suy vong. Hoạt động cần được khẳng định lúc bấy giờ lại bị sự phát triển của lịch sử phủ định. Hoạt động của Tần Thủy hoàng và một số nhân vật thống trị phong kiến khác cũng có tình hình giống như thế.

Do đó, khi nói đến tác dụng tiến bộ của giai cấp bóc lột trong lịch sử, tuyệt đối không thể coi thường tính hạn chế to lớn của tác dụng đó. Sự xuất hiện của bóc lột và giai cấp bóc lột là một hiện tượng hợp lý, chính đáng trong lịch sử. Nhưng dù là khi giai cấp bóc lột còn ở vào giai đoạn đi lên đi nữa thì trong tính hợp lý của nó đã bao hàm tính bất hợp lý rồi. Cố nhiên không nên vì tính không hợp lý đó mà phủ định tác dụng tiến bộ của giai cấp bóc lột trên lịch sử, nhưng cũng không nên vì trong một thời kỳ nhất định tác dụng tiến bộ là mặt chủ yếu trong hoạt động của giai cấp bóc lột mà bỏ qua những cái phản động đang đồng thời tồn tại, thậm chí còn biến bộ cho sự tồn tại của chúng nữa. Đặc biệt là không nên vì một số nhân vật thống trị cá biệt nào đó trở thành công cụ bất tự giác của lịch sử, mà coi những hoạt động phản lịch sử mang màu sắc cá nhân và chỉ là ngẫu nhiên của chúng, như là những tất yếu lịch sử, làm cho chúng thoát khỏi sự thâm xét công bằng của lịch sử.

Thứ ba là chính vì tác dụng tiến bộ của giai cấp bóc lột được xây dựng trên cơ sở bóc lột nhân dân lao động, nên tác dụng tiến bộ ấy đã nảy sinh ra trên cơ sở của đấu tranh giai cấp đồng thời bị cuộc đấu tranh giai cấp chi phối.

Vở số sự thật lịch sử đều đã nói lên rằng ngay trong khi chế độ bóc lột và giai cấp bóc

(1) Sông đào — N.D.

lột còn đang ở vào giai đoạn đi lên và phồn vinh, giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất, giữa thượng tầng kiến trúc và cơ sở vẫn tồn tại mâu thuẫn, đòi hỏi phải tiến hành điều chỉnh. Hai mâu thuẫn xã hội cơ bản đó tập trung biểu hiện ở sự đối kháng giai cấp. Ở về một bên đối kháng, giai cấp bóc lột mặc dù có mặt tiến bộ, phù hợp với tính chất của sức sản xuất, nhưng đồng thời lại có mặt lạc hậu, đen tối, đòi truy, phản động do bóc lột mà có. Cái sau chính là biểu hiện tập trung của một mặt trong hai mặt đối lập của mâu thuẫn xã hội cơ bản. Do chỗ đó là sản phẩm của bản tính của giai cấp bóc lột, nên nó rất khó do bản thân giai cấp bóc lột tự động khắc phục và điều chỉnh. Dù cho có một số nhân vật ưu tú nào đó trong giai cấp bóc lột nhìn thấy được vấn đề, nỗ lực tiến hành một số cải cách thì nhiều lắm cũng chỉ có thể đạt được một số thành tựu rất không triệt để trong một thời gian ngắn mà thôi, chứ không thể làm thay đổi căn bản toàn bộ phương hướng của giai cấp, xoay lại xu thế phát triển của lịch sử. Cải cách của Vương An-thạch và sự thất bại cuối cùng của ông ta chính là một ví dụ mà mọi người đều biết. Chỉ có kinh qua cuộc đấu tranh giai cấp từ dưới lên của nhân dân quần chúng tập trung thể hiện một mặt đối lập khác của mâu thuẫn xã hội cơ bản thì mặt lạc hậu, đen tối, đòi truy, phản động trong hoạt động của giai cấp bóc lột mới có thể bị đẩy kích và hạn chế, mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và sức sản xuất, giữa thượng tầng kiến trúc và cơ sở, mới có thể được điều chỉnh trong phạm vi của chế độ bóc lột đó, những nhân vật đại biểu tương đối nhìn xa thấy rộng của giai cấp bóc lột mới có thể thực hiện được một số cải cách nào đó một cách tương đối ít bị trở ngại, xã hội mới có thể phát triển tiến lên và trong nội bộ của chế độ bóc lột mới có thể nảy ra sự thay đổi từng phần và tiến vào một giai đoạn mới. Nhiều cuộc chiến tranh nông dân quy mô lớn trong xã hội phong kiến Trung-quốc chính là những thí dụ rõ ràng nhất về cuộc đấu tranh giai cấp của nhân dân quần chúng thúc đẩy lịch sử tiến lên trong khi chế độ phong kiến còn ở vào giai đoạn đi lên và phồn thịnh.

Do chỗ giai cấp bị bóc lột dần dần lớn mạnh lên, đồng thời tiến hành những cuộc đấu tranh liên tiếp chống lại giai cấp bóc lột đang nắm quyền thống trị, thúc đẩy xã hội phát triển tiến lên dần dần, nên chế độ bóc lột cũ cũng dần dần từ chỗ là hình thức của sự phát triển sức sản xuất trở thành vật trói buộc sự phát triển sức sản xuất, giai cấp bóc lột trước kia có tác dụng tiến bộ trong lịch sử cũng dần dần chuyển hóa sang mặt phản diện, trở thành lực lượng phản động ngăn trở xã hội phát triển. Mặc dù như vậy, giai cấp bóc lột suy đồi quyết không chịu tự động rút khỏi vũ đài lịch sử, chỉ có dưới sự tấn công không ngừng của làn sóng cách mạng của nhân dân quần chúng thì nó mới có thể cuối cùng bị lật đổ, chế độ xã hội mới phù hợp với tính chất của sức sản xuất mới được xây dựng lên, giai cấp mới mới có thể nhờ vào lực lượng của quần chúng nhân dân mà nắm chính quyền, giành lấy địa vị thống trị. Cuộc đấu tranh giai cấp của nhân dân quần chúng không những thúc đẩy sự phát huy tác dụng tiến bộ của một giai cấp bóc lột nào đó khi nó còn ở vào giai đoạn đang lên, mà còn quét sạch một giai cấp bóc lột nào đó đi như là quét một đồng rác của lịch sử khi nó ở vào giai đoạn suy đồi. Trong quan hệ giữa nhân dân quần chúng và hoạt động của giai cấp bóc lột đã thể hiện đầy đủ một nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử: nhân dân lao động là chủ nhân của lịch sử.

Do đó, đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp của nhân dân quần chúng luôn luôn là động lực chân chính của sự phát triển lịch sử. Tác dụng tiến bộ của giai cấp bóc lột chính là đã nảy sinh ra trên cơ sở của cuộc đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp của nhân dân quần chúng, đồng thời bị những cuộc đấu tranh ấy chi phối. Khi nói đến tác dụng tiến bộ của giai cấp bóc lột quyết không thể quên nguyên tắc nhân dân lao động là chủ nhân của lịch sử, quyết không thể quên tính giai cấp và tính hạn chế của cái tiến bộ đó, quyết không thể quên sự khác nhau về bản chất giữa tác dụng tiến bộ của giai cấp bóc lột và tác dụng tiến bộ của nhân dân lao động. Nếu không thì sẽ vừa tách rời với chủ nghĩa lịch sử vừa mờ hồ quan điểm giai cấp.

III

KHÔNG CẮT RỜI LỊCH SỬ, CŨNG KHÔNG XÓA BỎ SỰ KHÁC NHAU VỀ BẢN CHẤT GIỮA QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

Một vấn đề khác thường gặp phải trong việc quán triệt nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử khi đánh giá sự vật lịch sử là nhận thức như thế

nào đối với mối quan hệ giữa đương thời và đời sau, giữa quá khứ và hiện tại.

Điều kiện lịch sử đã định lúc đó, nơi đó cùng

với sự thay đổi của nó là cơ sở và điểm xuất phát để tìm hiểu và đánh giá sự vật lịch sử; xa rời điều kiện lịch sử lúc đó, nơi đó, cũng tức là xa rời nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử: phân tích cụ thể đối với sự vật.

Nhưng, chỗ dựa để đánh giá sự vật lịch sử không phải chỉ có thế.

Con người thông qua hoạt động sáng tạo lịch sử của mình, có thể làm cho điều kiện lịch sử đã định phải thay đổi. Ảnh hưởng của sự thay đổi đó đối với toàn bộ tiến trình lịch sử, một số có thể nhìn thấy ngay được lúc đó, nơi đó; một số chỉ có ảnh hưởng đối với lúc đó, nơi đó thôi. Nhưng tình hình cũng không phải luôn luôn như thế. Một số hậu quả nào đó của hoạt động lịch sử của con người thường thường phải trải qua một thời kỳ thì mới có thể biểu hiện ra ở đời sau và chỗ khác.

Một tình hình là tiến trình của sự kiện lịch sử trong đại thường thường không thể kết thúc trong một thời gian ngắn, mà đòi hỏi phải một thời gian, thậm chí đòi hỏi phải kéo dài suốt cả một thời đại lịch sử. Sự thành, bại, được, mất trong thời gian ngắn không đủ để xét định đúng, sai. Có một số nhân vật lịch sử, trong một thời gian rất ngắn, dường như có thể quất mây thét gió, điều khiển được sự phát triển của lịch sử, nhưng qua thời gian, cuối cùng không tránh khỏi bị lộ rõ bộ mặt vai hề của họ. Còn có một số hoạt động lịch sử, tác dụng của chúng đối với lúc đó và đời sau rõ ràng là trái ngược hẳn nhau. Đầu tiên, người ta vui mừng phấn khởi vì hoạt động của mình đạt được kết quả định trước, nhưng cuối cùng sẽ buộc phải uống thứ rượu đắng do mình nấu ra.

Một tình hình khác là hậu quả của hoạt động lịch sử của con người thường là nhiều mặt, ngoài kết quả định trước, thường còn để ra một số cái phụ. Khi tiếng vang to lớn của hậu quả trực tiếp của những hoạt động của họ còn chưa mất đi thì những cái phụ rất khó mà biểu hiện ra. Nhưng đợi khi mọi việc qua rồi, hậu quả trực tiếp của hoạt động chỉ còn là kỷ ức của lịch sử thì những cái phụ mà tác dụng chưa bao giờ mất đi ấy trở nên có khả năng hiện lên rõ rệt, trong điều kiện lịch sử mới, thể hiện ra tác dụng to lớn của chúng và bỗng chốc trở thành hậu quả chủ yếu của những hành động lịch sử đó. Ví như tác dụng của việc Tùy Đường để khai thông vận hà đối với sự phát triển kinh tế và văn hóa Trung-quốc là một thí dụ mà mọi người đều biết.

Một tình hình khác nữa là một số hoạt động lịch sử nào đó của con người trong điều kiện cũ, có tác dụng không rõ thậm chí không

thấm vào đầu so với lúc đó, nhưng một khi do tác dụng xen nhau của các loại nhân tố làm cho nó xuất hiện dưới một điều kiện lịch sử khác, thì nó có thể có tác dụng to lớn không bao giờ ngờ tới đối với toàn bộ tiến trình lịch sử. Thí dụ như khi người A-rập học biết cách chưng cất rượu nóng thì không ai ngờ tới rằng chính họ đã sáng tạo ra công cụ chủ yếu làm cho thổ dân châu Mỹ lúc bấy giờ còn chưa phát hiện, bị diệt chủng dần dần.

Còn có một tình hình quan trọng hơn là sự vật lịch sử bản thân nó có một quá trình phát triển từ thấp đến cao, những cái trong giai đoạn thấp của sự vật, chỉ tồn tại dưới hình thức dấu hiệu hoặc mầm mống, đến giai đoạn cao sẽ phát triển chín muồi và có một ý nghĩa đầy đủ. Không phải chỉ những cái làm cho sự vật có tính chất hợp lý và khẳng định mới như thế, mà ngay cả những nhân tố phủ định làm cho sự vật chuyển hóa về mặt đối lập của nó, làm cho nó từ cái hợp lý biến thành cái không hợp lý, cũng chỉ đến giai đoạn cao của sự vật thì mới có thể biểu hiện ra đầy đủ được. Đợi đến sau khi quá trình chuyển hóa về mặt đối lập của mình của những sự vật nguyên trước là khẳng định hoặc phủ định kết thúc thì bản chất của sự vật cùng với tác dụng của nó trong lịch sử mới nhìn thấy được rõ ràng hơn. Mác nói: «Xã hội tư sản là tổ chức sản xuất phát đạt nhất và phức tạp nhất trong lịch sử. Vì vậy, những phạm trù biểu hiện các loại quan hệ của nó cùng với những nhận thức về kết cấu của nó, đồng thời cũng có thể làm cho chúng ta nhìn thấu suốt được kết cấu và quan hệ sản xuất của mọi hình thái xã hội đã bị diệt vong... Sự giải phẫu cơ thể con người là một chìa khóa đối với sự giải phẫu cơ thể con vượn. Những nét tượng trưng của động vật cao cấp được biểu lộ trên cơ thể của động vật cấp thấp có thể tìm hiểu được sau khi bản thân động vật cao cấp đã được nhận thức. Vì vậy kinh tế tư sản cung cấp một cái chìa khóa cho nền kinh tế cổ đại v.v...» (1). Chỉ cần không xóa bỏ sự khác biệt lịch sử của những sự vật thuộc những thời kỳ khác nhau thì việc nhận thức giai đoạn cấp thấp của sự vật sẽ có ích cho việc nhận thức giai đoạn cấp cao của sự vật, và ngược lại việc nhận thức giai đoạn cấp cao của sự vật cũng có ích cho việc nhận thức giai đoạn cấp thấp của sự vật. Từ đời sau tìm hiểu đời trước, từ kết quả thăm dò nguyên nhân, từ phát triển truy đến nguồn gốc, đó luôn luôn là một biện pháp quan trọng

(1) «Lời nói đầu» (Trích trong Sổ tay kinh tế học năm 1857—1858).

trong việc nhận thức và đánh giá sự vật lịch sử.

Tóm lại, sự phát triển của lịch sử là một quá trình liên tục không ngừng. Chúng ta không thể cắt rời lịch sử. Muốn nhận thức đúng đắn bất cứ một sự vật lịch sử nào « thì cần phải về mặt lịch sử, khảo sát toàn bộ quá trình phát triển của nó » (1). Điều kiện lịch sử lúc đó, nơi đó chỉ có thể là một chỗ dựa quan trọng để xét đoán sự vật lịch sử chứ không phải là toàn bộ chỗ dựa.

Chính vì bản thân của sự phát triển lịch sử là một quá trình không ngừng đi sâu, không ngừng mở rộng, không ngừng bộc lộ, cho nên bản thân sự nhận thức lịch sử, sự nhận thức này nhằm tìm hiểu và phản ánh sự phát triển của quan hệ hiện thực, cũng là một quá trình không ngừng đi sâu, không ngừng nâng cao. Nhận thức của người đời sau đối với sự vật lịch sử nói chung thường là vượt quá người đời trước.

Nhận thức của người đời sau đối với sự vật lịch sử sở dĩ vượt quá người đời trước, ngoài sự phát triển của bản thân sự vật lịch sử ra, còn có những nguyên nhân khác. Sự phát hiện ra tài liệu lịch sử mới thường làm cho nhận thức lịch sử của người ta có sự nhảy vọt, bắt buộc người ta phải đánh giá lại đối với một số sự kiện lịch sử nào đó. Sự mở rộng của lĩnh vực nhận thức của loài người, sự phát triển của các môn khoa học có liên quan đến việc nghiên cứu lịch sử cùng với sự tiến bộ của lý luận và phương pháp nghiên cứu lịch sử, tất cả những cái đó cũng làm cho nhận thức của người ta đối với lịch sử quá khứ có thể không ngừng đi sâu. Điều quan trọng hơn là thực tiễn đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp dẫn đến sự thay đổi to lớn trong quan điểm của người ta về các vấn đề hiện thực, sự thay đổi đó tất nhiên sẽ dẫn đến sự thay đổi trong quan điểm của người ta về các sự vật lịch sử, đồng thời từ trong lịch sử của quá khứ phát hiện ra được ý nghĩa mới mà trước đây chưa hề biết. Đặc biệt là khi xã hội ở vào giai đoạn biến cách, khi sự vật cũ, xem ra là hợp lý đang bị sụp đổ và sự vật mới, trước kia có vẻ không hợp lý, đang giành được địa vị lịch sử xứng đáng của mình thì sự biến đổi long trời lở đất bắt buộc người ta phải đánh giá lại một cách đau xót hoặc phấn khởi đối với nhận thức lịch sử trước kia. Lực lượng hoặc giai cấp đại biểu cho sức sản xuất mới, đại biểu cho cái mới sinh, tiến bộ và cách mạng thường thường có thể đẩy nhận thức lịch sử tiến lên một bước lớn. Mặc dù lợi ích và sự hạn chế của giai cấp cùng với những nhân tố khác thường làm cho nhận thức lịch

sử, cũng giống như sự phát triển của bản thân lịch sử, không tránh khỏi phải đi theo con đường quanh co khúc khuỷu, thậm chí có lúc còn xảy ra sự thụt lùi tạm thời, nhưng xu thế chung vẫn là đời sau vượt hơn đời trước.

Bất kể là nhận thức lịch sử của người ta trước kia tiến bộ như thế nào, thông thường người ta vẫn không thể nhận thức ngay được đối với những hậu quả lâu dài, kết cục lý kỳ và hết sức phức tạp do hoạt động của họ để ra, bởi vì lúc đó người ta vẫn chỉ là một công cụ mù quáng trong tay quy luật tất nhiên của lịch sử, trong khi đó lợi ích giai cấp, cuộc đấu tranh chính trị trước mắt và cả những thiên kiến cố hữu lại thường thường che kín tầm mắt của người ta. Dù là sự đánh giá của giai cấp cách mạng đại biểu cho sức sản xuất mới đối với thời đại quá khứ thì cũng chỉ là tiến bộ tương đối, chứ không thể thực sự bóc trần bản chất của sự vật, phù hợp với bộ mặt thật của lịch sử. Đồng thời, họ cũng không thể dự kiến kết cục của hoạt động của họ. Nhận thức sáng suốt của người ta đối với hậu quả của sự biến thường là đến chậm. Nếu như con chim mèo tượng trưng cho nữ thần Mi-na-pha thông minh phải đợi khi hoàng hôn đến mới bắt đầu cất cánh bay thì người ta cũng đành phải tự thỏa mãn bằng cách đóng vai Gia-cát Lượm sau khi sự việc xảy ra.

Sự sáng lập ra chủ nghĩa Mác về căn bản đã làm thay đổi trạng thái bất tự giác của nhận thức lịch sử của nhân loại. Mác vạch rõ : « Chỉ đến khi sự tự phê phán của xã hội tư sản đã bắt đầu thì kinh tế giai cấp tư sản mới có thể hiểu được xã hội phong kiến, xã hội cổ đại và xã hội phương Đông » (2). Sự phê phán đó không phải là sự phê phán của một giai cấp bóc lột này đối với một giai cấp bóc lột khác, mà là sự phê phán của một giai cấp đòi hỏi phải quét sạch mọi chế độ bóc lột trên lịch sử, đối với toàn bộ lịch sử của quá khứ. Vậy là chủ nghĩa Mác do chỗ đã trình bày được đầy đủ quy luật của sự phát triển lịch sử nên đã trở thành chân lý duy nhất để nhận thức và đánh giá sự vật lịch sử quá khứ, đồng thời cũng trở thành học thuyết duy nhất có thể dự kiến một cách khoa học hậu quả sâu xa của hoạt động sáng tạo lịch sử của loài người. Tất nhiên, dù là đã nắm được chủ nghĩa Mác, nhận thức lịch sử của con người cũng còn có sự hạn chế của nó. Hiện tượng phán đoán sai lầm, đánh giá không đúng vẫn có thể tồn tại, nhận thức lịch sử của người ta vẫn có thể

(1) Lê-nin — *Bàn về nhà nước*.

(2) « Lời nói đầu » (Trích trong *Sở tay kinh tế học năm 1857—1858*).

phải đi đường vòng. Nhưng, phương hướng đúng đắn đã tìm được, phương pháp nghiên cứu khoa học cũng đã phát hiện ra. Vì vậy, cần phải đứng trên đỉnh cao của nhận thức ngày nay, vận dụng quan điểm và phương pháp khoa học nhất của hiện tại, xuất phát từ toàn cục của lịch sử để đánh giá sự vật lịch sử. Vừa phải phân tích điều kiện lịch sử lúc đó, nơi đó, trong đó sự vật lịch sử hình thành, vừa phải nhìn thấy hậu quả lâu dài do sự vật lịch sử để ra trong toàn bộ tiến trình lịch sử. « Có thể đứng trên chóp núi cao, nhìn thấy những hòn núi xung quanh đều bé nhỏ ». Đó mới là miếng đất của người mác-xít.

Có một số đồng chí thường nêu lên vấn đề phản đối hiện đại hóa lịch sử, nhưng rốt cuộc hiện đại hóa lịch sử là thế nào ?

Nhà sử học luôn luôn thuộc về thời đại mà bản thân họ đang sống; chính vì thế nhận thức đời sống hiện thực trước mắt và vì nhu cầu của cuộc đấu tranh giai cấp trước mắt mà người ta mới đi hấp thụ tri thức và sức mạnh từ trong lịch sử. Vì vậy, việc nghiên cứu lịch sử luôn luôn đặt trên cái nền của hiện đại. Việc nghiên cứu của người ta đối với lịch sử luôn luôn dùng quan điểm lý luận ngày nay để làm chỉ đạo, đối tượng và phạm vi nghiên cứu luôn luôn là những sự vật quan trọng nhất và có hứng thú nhất hiện nay, phương pháp nghiên cứu và trang bị kỹ thuật cho việc nghiên cứu luôn luôn phải sử dụng thành tựu mới nhất của khoa học ngày nay, việc trình bày và phân tích lịch sử cổ đại cũng thường thường đòi hỏi thậm chí buộc phải vận dụng những danh từ, khái niệm khoa học nhất, xác đáng nhất mà hiện tại có thể cung cấp (như chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, đấu tranh giai cấp v.v...) Nhưng, tất cả những cái đó chẳng qua đều là để nhận thức đúng đắn bản chất của lịch sử quá khứ, nêu rõ bộ mặt thật của sự vật đã mất, để làm cho di sản của quá khứ, kinh qua sự chế biến của ý thức ngày nay, chuyển hóa thành những tài liệu có ích đối với đời sống và cuộc đấu tranh trước mắt của người ta; chứ không thể xóa bỏ sự khác biệt giữa hiện đại và lịch sử, đem gần những cái mà chúng ta quen thuộc vào cơ thể của người xưa, theo khuôn mẫu của chúng ta để đúc lại người xưa, dùng yêu cầu của chúng ta đối với sự vật ngày nay để đòi hỏi sự vật ngày xưa, từ trong tư tưởng và hành động của người xưa suy ra những cái mà người xưa chưa bao giờ nghĩ đến và cũng chưa bao giờ làm được, hoặc là vì nhu cầu có tính chất sách lược và tạm thời của cuộc đấu tranh trước mắt mà giải thích và đánh giá tùy tiện đối với sự vật trong lịch

sử. Những cách làm ấy tức là hiện đại hóa lịch sử như chúng ta thường nói.

Một biểu hiện của việc hiện đại hóa lịch sử là đem sự vật trong lịch sử nâng lên ngang với trình độ của sự vật chỉ có ngày nay mới có thể xuất hiện được, gán cho chúng những tính chất mà căn bản chúng không thể nào có được, và do đó đã khẳng định quá nhiều đối với chúng. Tình hình đó tương đối dễ thấy. Một biểu hiện khác của việc hiện đại hóa lịch sử là dùng yêu cầu của chúng ta đối với sự vật ngày nay để yêu cầu đối với sự vật trong lịch sử, và vì chúng không đạt được mà đã phủ định quá mức đối với chúng. Cách làm đó xem ra dường như là có chú ý đến sự khác nhau giữa điều kiện xưa và nay, nhưng kỳ thực, giống như biểu hiện trước của việc hiện đại hóa lịch sử, nó đã xóa bỏ sự khác biệt về bản chất giữa lịch sử và hiện đại, tách rời với điều kiện lịch sử cụ thể.

Nhưng phản đối việc hiện đại hóa lịch sử, tuyệt đối không thể hiểu là phản đối việc dùng quan điểm hiện đại để nghiên cứu sự vật lịch sử. Có người cho rằng chỉ cần tìm kiếm một cách đơn thuần cái gọi là sự chân thực của lịch sử, giới thiệu nguyên xi tư tưởng của người xưa một cách khách quan chủ nghĩa, miêu tả sự vật lịch sử cùng với những chi tiết của nó hoàn toàn giống y như lúc chúng xuất hiện trong lịch sử, là có thể coi như đã hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu lịch sử, đã tuân theo đúng nguyên tắc chủ nghĩa lịch sử. Họ vừa không mang theo tư tưởng hoặc tham vọng gì cao hơn người xưa để suy nghĩ xem cách trình bày và miêu tả ấy có vạch trần được bản chất của sự vật lịch sử hay không, có phản ánh được quy luật của sự phát triển lịch sử hay không; vừa không mang theo một trách nhiệm cách mạng và nhiệt tình đối với việc cải tạo hiện thực để hỏi xem cách trình bày và miêu tả ấy rốt cuộc có ý nghĩa gì đối với cuộc sống và cuộc đấu tranh ngày nay. Kết quả là tính chất cách mạng của chủ nghĩa lịch sử bị cắt xén, cái gọi là « chủ nghĩa lịch sử » đã biến thành chủ nghĩa phục cổ.

Con người ngày trước sáng tạo lịch sử thường buộc phải trực tiếp cầu cứu sự giúp đỡ ở vong linh của quá khứ. Họ hoặc là mặc vào mình quần áo của người xưa, nói tiếng nói của người xưa để diễn ra cái cảnh mới của lịch sử thế giới, thực hành « sự cải cách chế độ theo ngày xưa », hoặc là lớn tiếng hô hào mọi người phục hồi lại cái cũ, quay trở lại cái gọi là « tam đại chi thế » mà chính ngày bản thân họ cũng biết rất mơ hồ. Cái lối làm

(Xem tiếp trang 62)

BƯỚC ĐẦU NGHIÊN CỨU NHÀ CỬA CỦA NGƯỜI TÀY

LÃ - VĂN - LÔ

NHÀ cửa xuất hiện từ thời kỳ thái cổ, rất có thể từ tảo kỳ đồ đá cũ, cách đây khoảng 80 vạn năm, khi loài người mới thoát khỏi giới động vật, bắt đầu dùng công cụ lao động do mình chế tạo ra để ngày càng cải thiện sinh hoạt vật chất của mình đi dần đến đời sống văn minh như ngày nay. Loài người đã trải qua những thời kỳ ở hang động, ở tổ, lều làm bằng cành lá cây, ở nhà sàn, nhà đất, rồi đến thời kỳ ở những tòa nhà, lầu đài lộng lẫy, đầy tiện nghi như ngày nay. Nhà cửa phản ánh trình độ phát triển kinh tế xã hội của các dân tộc, phản ánh chiều hướng phát triển kinh tế gắn liền

với hoàn cảnh thiên nhiên chung quanh. Nó nói lên tính chất xã hội và những đặc điểm về phương thức sinh hoạt của các dân tộc. Cùng với nơi cư trú, nhà cửa là nơi tập trung đầy đủ nhất những đặc điểm về sinh hoạt và văn hóa của các dân tộc. Qua việc nghiên cứu nhà cửa, chúng ta sẽ thấy rõ thêm những vết tích văn hóa của những thời đại đã qua, những phong tục tập quán cũ, có cái vẫn tồn tại một cách ngoan cường, có cái đang biến dần đi, nhường chỗ cho những sinh hoạt đời mới. Cho nên việc nghiên cứu nhà cửa có một ý nghĩa lớn đối với khoa dân tộc học.

I

CÁC LOẠI HÌNH NHÀ CỬA CỦA NGƯỜI TÀY

Vùng cư trú của đồng bào Tày bao gồm những cánh đồng nhỏ, thung lũng, đồi thấp, sườn núi, có rừng cây, suối nước, đồi đổ thuận tiện cho việc trồng trọt chăn nuôi và thu nhặt lâm thổ sản. Làng mạc thường dựa lưng vào sườn núi, hoặc xây dựng trên những đồi thấp, dọc khe suối, có khi ở giữa đồng. Đồng bào ở thành từng bản, bản trung bình từ 10 đến 15 nhà, bản to 50, 60 nhà. Có những bản nhà cửa ở rải rác thành từng cụm, mỗi cụm vài ba nhà, cụm nọ cách cụm kia vài ba trăm thước, có khi đến một cây số, chung quanh là vườn rau, vườn cây ăn quả, các bụi tre, vầu, mai, trúc, cọ, là những nguyên liệu cần thiết cho việc xây dựng nhà cửa. Nhiều vùng đồng ruộng, dân cư đông đúc, làng bản có lũy tre bao bọc, nhà ngói san sát, trông không khác gì những vùng trù mật ở miền xuôi. Nhưng phổ biến là những vùng thung lũng hẹp, nhà cửa dựa lưng vào sườn núi dốc, nền nhà cuốn thành bậc thang, nhà cửa xây thành từng lớp cao thấp khác nhau, tất cả đều trông về một hướng chung.

Người Tày ở hai loại nhà, nhà sàn và nhà đất.

1) **Nhà sàn.** Nhà sàn có hai loại chính: nhà sàn gỗ và nhà sàn tường đất. Loại nhà sàn gỗ phổ biến rộng rãi nhất. Nhà sàn gỗ có nhiều loại, có loại làm sơ sài bằng tre gỗ, lợp gianh, vách nứa, cột chôn thẳng xuống đất.

Loại nhà sàn này chỉ ở được dăm bảy năm lại phải làm lại. Có loại làm kỹ lưỡng hơn, sàn, vách hoàn toàn bằng gỗ, cột kê trên đá tảng, cho nên thường gọi là nhà sàn kê. Nhà sàn kê, chiếc tốt có thể ở được dăm sáu chục năm mới phải làm lại. Nhiều nhà sàn lợp ngói, nhưng sàn thường hay làm bằng giát tre, nhất là tre mai già, vừa đẹp, vừa sạch sẽ, tiện cho việc quét tước, lau chùi, bụi rác dễ lọt qua kẽ giát. Nhà sàn gỗ thường xây dựng với qui mô khá rộng lớn. Nhà trung bình có 3 gian hai chái, 24 cột, dài 12, 13 thước, nhà to có tới 9, 10 gian, trên 50 cột, dài 18, 20 thước, có khi hơn. Loại nhà sàn gỗ có 4 mái. Nhà sàn tường đất thường chỉ có hai mái: loại nhà này xuất hiện ở một số vùng biên giới, nhất là ở các huyện miền đông tỉnh Lạng-sơn. Sườn nhà (kèo, cột, mái), đại khái cũng giống như nhà sàn gỗ, nhưng chung quanh thì trình tường hay xây bằng gạch sống, tức là gạch mộc. Theo đồng bào địa phương, nhà sàn tường đất ở không thoảng bằng nhà sàn gỗ, nhưng có thể chống giặc cướp một cách có hiệu quả hơn, nhất và phải đương đầu với các toán thổ phỉ trang bị bằng súng đạn thường hay cướp phá các vùng biên giới trước Cách mạng tháng Tám, đặc biệt trong những năm hỗn loạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, khi quân đội thực dân Pháp xâm chiếm miền Bắc nước

ta, mà triều đình phong kiến Việt-nam và Trung-quốc thì đang trong thời kỳ tan rã. Hiện nay, vẫn còn một số nhà sàn cũ, xây dựng rất kiên cố, có lỗ châu mai để chống cự với giặc. Nhưng chiếc nhà sàn tường đất đã dần dần nhường chỗ cho chiếc nhà đất, thuận tiện hơn, sạch sẽ hơn, bản thân chiếc nhà sàn thì trở thành một bộ phận phụ thuộc, chủ yếu dùng để nhốt trâu bò.

2. Nhà đất. Kiến trúc nhà đất căn bản cũng giống nhà sàn tường đất. Tầng dưới dành cho người ở, mở thêm nhiều cửa sổ, ngăn thành phòng riêng cho nam giới và nữ giới, sân gác thì thu hẹp lại, biến thành gác tối để làm kho đựng thóc lúa, nơi để hòm xiềng và những đồ lặt vặt trong gia đình. Bếp không đặt ở nhà chính nữa mà thường để gian đằng sau nhà hay gian bên cạnh. Nhiều nhà vẫn để bếp ở chiếc nhà sàn phụ thuộc. Nhà đất làm đỡ tốn gỗ hơn. Nhà đất trình tường được tốt có thể dùng được 40, 50 năm. Nhà xây bằng gạch mộc có thể dùng được hàng trăm năm, miễn là lợp được tốt, tường không bị nước thấm xuống làm cho gạch mục nát đi.

Nhà sàn và nhà đất đều có một lịch sử rất lâu đời. Theo các di tích khảo cổ học, hai loại nhà này xuất hiện ít nhất từ thời kỳ đồ đá mới, cách đây khoảng một vạn năm, thời kỳ loài người chuyển từ giai đoạn hái lượm săn bắt chiếm lấy những sản phẩm trong thiên nhiên, sang giai đoạn biết sử dụng sức lực và công cụ lao động của mình để dễ tăng cường những sản phẩm trong thiên nhiên, tức là thời kỳ xuất hiện nghề chăn nuôi và trồng trọt. Chiếc nhà sàn và nhà đất của người Tày, tuy trải qua một quá trình lịch sử lâu dài, đã có nhiều sự cải tiến, biến đổi, nhưng vẫn giữ lại nhiều vết tích nguyên thủy. Ở nhiều vùng, nhất là ở những vùng hẻo lánh, còn phổ biến loại nhà tổng hợp mà người ta thường thấy rất nhiều ở thời đại công xã nguyên thủy.

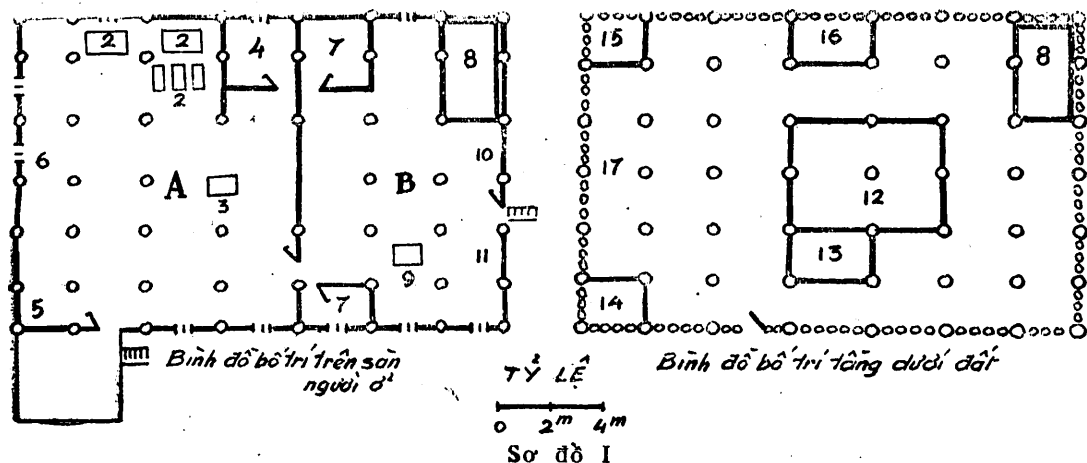
Loại nhà sàn gỗ tổng hợp.

Điển hình nhất là ông Tô-văn-Thên, trung nông, trong ban quản trị hợp tác xã Đồng-mu, huyện Bảo-lạc (Cao-bằng), một trong những huyện miền núi hẻo lánh nhất. Nhà do ông thân sinh ra ông Thên tự tay xây dựng lấy với sự giúp đỡ của dân bản, cách đây trên 50 năm, theo mẫu nhà cổ truyền ngày xưa. Hình nhà chữ nhật dài 18 thước rộng 11m50, cao 7 thước, từ mặt đất đến sân cao 2m20. Nhà có 4 mái lợp ngói, 8 cột hàng dọc, 7 cột hàng ngang, cộng 56 cột. Trên sân chỉ có 54 cột, vì bỏ mất hai cột trước bàn thờ và phòng khách để hai gian đó thêm rộng rãi. Toàn thân nhà làm bằng gỗ, vách và sàn bằng ván, tầng dưới tức là chuồng gia súc thì rào bằng một hàng rào trúc dày. Nhà chỉ có ba cửa nhỏ ra vào. Trước mặt nhà là cửa chính mở ở phía bên trái, trên một chiếc sân phơi lát gỗ, thấp hơn sân nhà khoảng 0m30. Trước khi đi vào nhà, người ta trèo lên thang, bước qua sân phơi. Ở đầu hồi nhà bên phải, có chiếc cửa phụ bắc thang để cho người nhà, đặc biệt là phụ nữ đi lại để làm công việc bếp núc, chăn nuôi gà lợn. Tầng dưới cũng chỉ có một cửa đóng bằng phen trúc để cho gia súc ra vào. Nhà có một số cửa sổ nhỏ như những lỗ đục trên ván, ánh sáng ít lọt vào cho nên bên trong thường tối tăm.

Trừ sân phơi ra, tất cả những bộ phận nhà cửa dùng cho sinh hoạt và sản xuất đều tập trung trong một chiếc nhà lớn, như buồng ngủ, buồng tiếp khách, bếp, kho chứa lương thực, thóc giống, chuồng gia súc, chỗ để nông cụ, bàn thờ tổ tiên, nơi họp công cộng, v.v...

Nhà có hai tầng, dưới đất, trên sân, và một gác tối dùng để chứa thóc giống, hòm xiềng và các đồ lặt vặt.

Bố trí trên sân, tức là tầng người ở như sau (Sơ đồ I):



Đại đề nhà chia làm hai phòng lớn, giữa có vách ván ngăn và có cửa thông giữa hai phòng. Phòng A, tức là phòng ngoài, chủ yếu dành cho nam giới. Phòng này rộng hơn, chiếm 4 hàng cột dọc. Những bộ phận quan trọng là bàn thờ tổ tiên [1], phòng khách có bộ bàn ghế bằng trúc và nhiều giường ngủ dành cho khách nam giới [2]. Rồi đến chiếc bếp ở giữa [3], hầu như là nơi trung tâm sinh hoạt của gia đình. Người ta nấu nướng ở đó, ăn cơm, tiếp khách, học tập, hội họp cũng ở đó. Ở sau bàn thờ, là phòng ngủ dành riêng cho ông bà, và nếu không có ông bà, thì là phòng của cha mẹ [4]. Ở góc bên trái, gần cửa đi vào có chiếc chạn đề các ống chứa nước dùng để rửa ráy, nấu nướng [5], có thang thông xuống tầng dưới. Còn cả hành lang bên trái là chỗ để cối xay bột, nông cụ, bồ thóc dùng hàng ngày [6].

Phòng B là phòng dành riêng cho phụ nữ, gồm có những phòng kín dành cho phụ nữ có chồng [7], kho thóc đóng bằng ván, dựng từ tầng dưới lên [8], bếp cám lợn [9], chạn bát [10], chỗ để nồi niêu, thùng múng [11]. Phòng này đồng thời cũng là chỗ ngủ của những con gái lớn nhỏ, chưa có chồng và là chỗ tiếp khách phụ nữ, chỗ để làm việc nữ công như quay tơ, kéo sợi, dệt vải v.v...

Tầng dưới là chỗ để nhốt gia súc và để nông cụ gồm có chuồng trâu [12], lợn [13], vịt [14], ngỗng [15], gà [16] và chỗ để cây bừa, cối xay, cối dã [17].

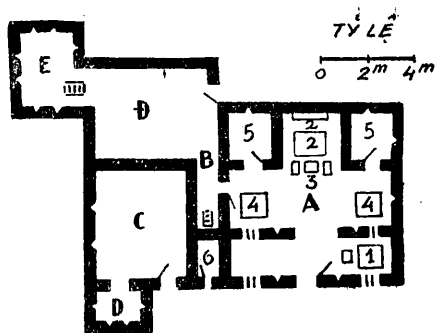
Loại nhà đất tổng hợp xây dựng theo kiểu nhà pháo đài.

Nhà đồng chí Phương-riêm-Miền, trung nông, phó chủ tịch xã Xuất-lễ, huyện Cao-lộc (Lạng-sơn), ở xóm Pò-mã, cách biên giới Việt-Trung 3 cây số, là một trong những loại nhà đất điển hình xây dựng theo kiểu nhà pháo đài cách đây khoảng trên 40 năm. Toàn bộ khối nhà chiếm một diện tích khoảng 145 thước vuông, dài 18 m cao 5 m. Nhà trình tường dày 0m34, không có cột, gác tối và mái đều dựng trên một hệ thống dầm, xà, dựa hoặc chôn vào tường đất. Trong nhà chia thành nhiều ngăn nhiều góc, ngăn nọ thông sang ngăn kia đều có cửa đóng rất kiên cố. Tầng dưới và gác tối đều có lỗ châu mai để bắn ra ngoài.

Khối nhà tổng hợp gồm có một nhà chính, một nhà sàn dưới để trâu bò, một gian bếp, hai lô-cốt và một hành lang ở giữa, nối liền nhà chính với các bộ phận phụ thuộc.

Việc bố trí bên trong như sau (Sơ đồ II):

Nhà chính [A] là một hình vuông mỗi bề 8 m gồm có: Hiên kín xây dựng thành một



Bình đồ bố trí trong nhà

Sơ đồ II

thứ hành lang phòng thủ có cửa sổ, lỗ châu mai có thể bắn ra ngoài, cửa đóng hai lần, lần ngoài chấn song, lần trong cửa ván. Trong hành lang có kê bàn ghế và giường để tiếp khách [1]. Hành lang này là tiền đồn phòng thủ cho nhà chính. Phòng ở chính cũng có cửa đóng, có lỗ châu mai bắn ra ngoài để phòng khi giặc chiếm được hành lang rồi vẫn có thể rút vào nhà chính để tiếp tục chiến đấu. Trong nhà có bàn thờ tổ tiên, giường thờ [2], bàn ghế để tiếp khách [3], giường ngủ dành cho nam giới [4], buồng kín cho phụ nữ [5]. Hai buồng nhỏ này cũng có cửa đóng, có lỗ châu mai để phòng khi giặc lọt vào nhà rồi thì rút vào trong buồng để tiếp tục chống giặc. Trên gác tối cũng mở nhiều lỗ châu mai để có thể từ trên bắn xuống phối hợp với tầng dưới. Hành lang giao thông [B] có chỗ ngăn riêng để nuôi gà vịt [6], có thang và lối thông sang: Nhà sàn chuồng trâu [C], Lô-cốt đằng trước nhà [D], Nhà bếp vừa là chỗ để nấu nướng, vừa là nơi để cối xay cối giã [Đ], Lô-cốt đằng sau [E] nhà thông với bếp bằng một chiếc thang nhỏ. Hai lô-cốt đều xây dựng dôi ra ngoài tường để tiện cho việc phòng thủ nhất là để bảo vệ các cửa ra vào.

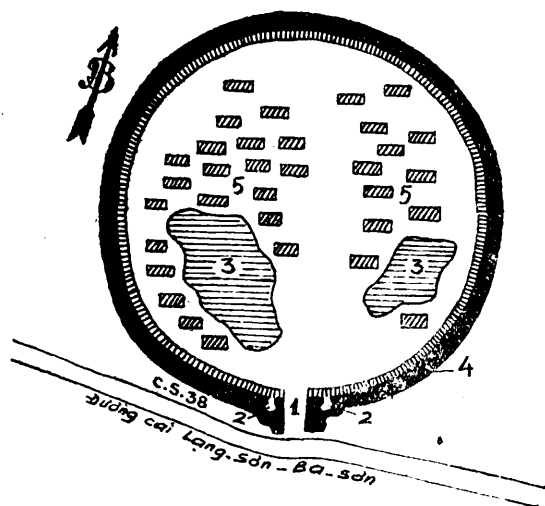
Các khuyến, hay những thành lũy phòng thủ bao bọc chung quanh làng.

Nói đến các kiểu nhà pháo đài, không thể không nói đến những chiếc khuyến, tức là những thành lũy phòng thủ bao bọc chung quanh làng, mà chúng ta còn thấy nhiều vết tích ở các bản vùng biên giới. Có hai loại khuyến.

1) Loại khuyến bằng hàng rào tre trồng dày đặc, ngoài chôn tre gai, cọc vót nhọn, có công ra vào rất kiên cố. Cách đây khoảng 70 năm, làng Cờn-nàn thuộc xã Xuất-lễ, huyện Cao-lộc (Lạng-sơn), cách biên giới Việt-Trung 10 cây số, có hàng rào tre bao bọc chung quanh làng rất kiên cố, dày tới 10 m. Bản có 30 nhà đều xây dựng theo kiểu nhà pháo đài. Ngoài ra còn có 6 lô-cốt xây dựng ở 6 góc

bắn, mỗi lô-cốt có một khẩu súng trụ, tức là một thứ đại bác nhỏ nòng bắn bằng thuốc đen và gang vụn. Hiện nay lũy tre vẫn còn, nhưng nhà cửa đã đổi mới nhiều.

2) Loại khuyên bằng đá hiện còn nhiều vết tích ở xóm Khuyên-hin, cũng thuộc xã Xuất-lễ, cách biên giới Việt — Trung 6 cây số. Khuyên-hin (tức là khuyên đá) xây dựng trên một quả đồi thấp tên là Pò-vên. (Sơ đồ III). Toàn thành xếp bằng đá tảng lợt to xếp ở dưới, lợt nhỏ ở trên. Thành hình tròn, đường kính dài 200 m, cao từ 4 đến 5 m, dày 3 m, chỉ có một cổng ra vào [1]. Trước đây cổng thành đóng ba lần cửa, cửa ngoài đóng bằng một tấm tre gai dày, cửa thứ hai bằng chấn song và cửa thứ ba bằng ván. Hai bên cổng có hai lô-cốt [2] cũng xếp bằng đá có lỗ châu mai để



Sơ đồ III

bắn yểm hộ và hai bên bờ thành. Ở phía trong dọc chân thành, có xếp một đường vòng rộng 1 m, cao 0 m80, trên đó người và ngựa có thể đi lại được [4]. Trong làng có đào hai chiếc ao ở hai bên đường vào giữa làng để chứa nước dùng trong khi phải kháng cự với giặc [3]. Làng Khuyên-hin có trên 30 nhà trước đây cũng xây dựng theo kiểu nhà pháo đài [5].

Làng Khuyên-hin cũng như làng Cồn-nàn trước đây đã nhiều lần đương đầu với hàng trăm thổ phỉ trang bị bằng súng đạn, nhất là trong những năm rối loạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Làng mạc nhiều lần bị phá trụi rồi lại xây dựng lại. Nhân dân còn nhớ lại nhiều trận cướp phá khủng khiếp như trận đánh Cồn-nàn năm 1886, do hai tên tướng cướp Lý A-Sáng, Lý Giàng-Sồi chỉ huy, trận đánh Khuyên-hin năm 1890 do hai tên tướng cướp Dàn Sinh, Dàn Sông chỉ huy. Khi có giặc đến, nam giới ai có sức khỏe đều có nhiệm vụ cầm súng,

dưới sự chỉ đạo của một ban chỉ huy bao gồm những tay bắn giỏi và có kinh nghiệm đánh giặc. Mỗi nhà trở thành một pháo đài nhiều khi độc lập tác chiến, nhất là khi giặc đã lọt vào trong khuyên.

Ở đây, một vấn đề được đặt ra là những khuyên, những nhà cửa xây dựng theo kiểu nhà pháo đài nói trên, xuất hiện từ thời kỳ nào? Theo các di tích khảo cổ học ở Nga, những nhà kiểu pháo đài xuất hiện vào thời kỳ đồng thau, cách đây khoảng 4.000 năm, khi xã hội đã phân chia thành giai cấp, chiến tranh cướp đoạt giữa các bộ tộc trở thành phổ biến. Hiện nay, chúng ta không nắm được tài liệu khảo cổ học, nên không có cơ sở để xác định thời kỳ xuất hiện của loại hình nhà cửa ấy. Những nhà cửa còn lại mới xây dựng cách đây 50, 60 năm là cùng, một mặt do nạn cướp phá, mặt khác do khí hậu ẩm ướt, những công trình xây dựng bằng gỗ, đất không thể tồn tại lâu được. Chiếc thành đá của làng Khuyên-hin xếp bằng đá không cần vôi vữa, theo lối xây dựng thường thấy ở thời kỳ nguyên thủy, cũng chỉ mới xây dựng cách đây trên dưới 100 năm. Đồng bào địa phương có nhiều người cho rằng người Tày ở một số vùng biên giới đã chuyển từ nhà sàn gỗ sang ở nhà sàn tường đất và nhà đất cách đây trên dưới 100 năm để chống giặc cướp một cách có hiệu quả hơn. Ý kiến này có thể có phần đúng. Chiếc nhà sàn gỗ nói chung có nhiều thuận tiện đối với sinh hoạt của nhân dân miền núi như mát mẻ, tránh được ẩm ướt, muỗi bọ, bảo vệ được gia súc, mùa màng thu gặt về và cũng chống được những đám giặc cướp trang bị bằng vũ khí thô sơ như giáo mác, cung nỏ. Nhưng chiếc nhà sàn gỗ với vách ván sàn tre giát không đủ chắc chắn để chống đỡ với súng đạn của những toán thổ phỉ hoành hành ở các vùng biên giới nữa. Do đó xuất hiện chiếc nhà đất xây dựng theo kiểu nhà pháo đài.

Những ngôi nhà mới xuất hiện từ hòa bình lập lại

Nhà cửa của đồng bào Tày trước đây xây dựng nặng về tính chất phòng thủ. Cửa và cửa sổ đã ít, lại dày đặc những chấn song, nên bên trong thường tối tăm. Người và gia súc ở chung một chiếc nhà, hoặc ở dưới sàn, hoặc ở sát gian người ở, nên vệ sinh ít được bảo đảm. Từ hòa bình lập lại, đã có nhiều sự đổi mới trong việc xây dựng nhà ở, tuy vẫn dùng những nguyên vật liệu cổ truyền như gỗ, tre, lá, đất, gạch mộc, ngói, là những nguyên vật liệu rẻ tiền, sẵn có ở địa phương. Nguyên

nhân của sự đổi mới ấy một mặt là do phần lớn những ngôi nhà cổ kính đã bị tàn phá trong chiến tranh, cần được xây dựng lại. Mặt khác, nạn trộm cướp, thổ phỉ thời Pháp thuộc phổ biến ở nhiều vùng biên giới hiện nay hầu như đã chấm dứt. Việc xây dựng nhà cửa không còn nặng về tính chất phòng thủ nữa. Một mặt khác nữa, và đây là mặt chủ yếu — do đời sống của nhân dân nói chung ngày càng được nâng cao, cần phải có những ngôi

nhà mới, sáng sủa, giản dị, thích hợp với sinh hoạt đời mới.

Chiều hướng chung là xây dựng những nhà qui mô nhỏ hơn, giảm bớt cột, có khi bỏ hẳn cột để nhà khỏi cồng kềnh, bỏ hiên kín, mở thêm nhiều cửa sổ, chuồng trâu bò làm riêng ra. Những lũy tre gai, cổng làng nặng nề trước đây không còn nữa, mà thường thay thế bằng những hàng rào bằng tre, vầu xinh xắn, để ngăn cản gia súc khỏi phá hoại những vườn rau, vườn hoa quả, mọc chung quanh nhà.

II

NHỮNG PHONG TỤC TẬP QUÁN CHUNG QUANH VIỆC XÂY DỰNG NHÀ CỬA VÀ MỘT SỐ TỤC KIỀNG KỶ TRONG NHÀ

1) Chọn đất và việc xây dựng nhà cửa làng mạc.

Hai việc quan trọng nhất trong đời sống của đồng bào Tày là chọn đất để chôn cất cha mẹ, chọn đất để xây dựng nhà cửa làng mạc.

Tục ngữ có câu:

«*Đầy kin nhòng mờ mả, Phong thả nhòng ti rườn*» nghĩa là: được ăn nhờ mờ mả, thông thả nhờ đất nhà. Theo các cụ, mờ mả có tốt thì con cháu mới sinh sôi nảy nở nhiều, đất nhà có tốt thì đời sống mới yên ổn, chăn nuôi trồng trọt mới phát đạt, làm ăn được mát mẻ. Cho nên việc chọn đất và hướng để xây dựng nhà cửa làng mạc là một việc phải làm hết sức thận trọng. Việc này thường do các thầy cúng, thầy địa lý quyết định.

Trong việc chọn đất, trước tiên phải chú ý đến những điều kiện thuận lợi cho việc làm ăn sinh sống như gần ruộng nương, có suối nước, đồi cỏ thuận tiện cho việc chăn nuôi. Chỗ ở tốt nhất là cao ráo, khi mưa xuống, nước và bùn có thể chảy xuống đồng ruộng, làm cho ruộng đất thêm màu mỡ. Tránh những chỗ ở mà khi mưa xuống, nước bắn chảy xuống sông xuống suối, bất tiện cho hàng xóm láng giềng uống nước ở cuối nguồn. Rồi xét đến hình thù đất đai mà đồng bào cho là có thể ảnh hưởng đến đời sống, vận mệnh của dân làng. Ví dụ, nhà làm trên một quả đồi nào đó giống chiếc bụng của một con vật ăn no thì đời sống dân làng sẽ được no đủ. Ngược lại, nhà xây dựng trên một miếng đất nào đó giống đầu con hổ sẽ bất lợi, vì đầu hổ «*quá rắn rồi*». Việc làm ăn sinh sống sẽ khó khăn. Chọn đất rồi lại phải chú ý đến việc chọn hướng. Hướng không nhất thiết phải trông về đông, tây, hay nam, bắc, mà phải căn cứ vào địa hình địa vật từng nơi mà lựa chọn. Phải làm sao có một hướng nhà «*lành mạnh*», kín đáo, tránh những núi non, sông ngòi, bụi cây, hình thù quái gở nhòm ngó vào làng. Một mồm núi

hình mũi thương đâm thẳng vào làng là một hiện tượng rất «*độc*», có thể gây cho dân làng những tai nạn thương vong. Một bụi cây hình con cáo nhòm vào làng sẽ ảnh hưởng không tốt đến việc chăn nuôi gà vịt. Một ngọn suối không kín đáo, chảy tông hồng ra ngoài có thể là biểu hiện của sự «*tán tài*», hay mất mát của cải v.v... Việc chọn hướng bao giờ cũng phải làm rất kỹ lưỡng. Đã xảy ra nhiều trường hợp chọn hướng không đúng, làm ăn không được yên lành, nên phải dỡ nhà để làm lại hoặc di đi nơi khác. Trường hợp bất đắc dĩ, hướng nhà chọn không được đúng lắm, còn «*hơi rắn rồi*», người ta đánh một con chó đá để ở trước cửa để yểm nền nhà, có tác dụng bảo vệ nhà cửa, làng mạc, giải trừ tai ương. Con chó là loài vật cộng tác đầu tiên với người để săn bắt muôn thú nuôi thân, trong thời kỳ thái cổ, sau dần dần trở thành con vật bảo vệ gia súc, giữ nhà, đồng thời vừa giúp việc đắc lực cho việc săn bắn. Chó tuy làm tôi tớ cho người, nhưng đôi khi vai trò cũng được đề cao trong một số lễ nghi. Có địa phương có tục lệ tối 30 tháng chạp, trước khi ăn bữa tiệc tất niên, người ta cho chó ăn trước. Cho nên chúng ta không lấy gì làm lạ thấy đồng bào Tày dùng hình tượng con chó làm một vị thần để yểm nền nhà.

2) Việc xây dựng nhà cửa.

Việc xây dựng nhà cửa bao gồm mấy việc chính sau đây:

— *Chuẩn bị nguyên vật liệu.* Đồng bào Tày tự làm lấy nhà cửa với sự giúp đỡ của bà con hàng xóm. Cũng có trường hợp thuê thợ Trung-quốc hay thợ miền xuôi đến làm nhà, nhưng đó chỉ là trường hợp đặc biệt. Mỗi người nông dân Tày thường kiêm cả thợ mộc, có thể làm lấy ngói, gạch mộc, chuẩn bị nguyên vật liệu cho việc làm nhà.

Muốn xây dựng một nhà sàn 24 cột, 3 gian, 2 chái, việc chuẩn bị tối thiểu phải một năm. Việc chuẩn bị xây dựng một chiếc nhà sàn 50 cột trở lên đòi hỏi 3, 4 năm, có khi hơn. Gia đình tự kiểm lấy tre gỗ, tích lũy dần để khi có đủ điều kiện thì khởi công xây dựng.

Việc chuẩn bị xây dựng một chiếc nhà đất bằng gạch mộc cần đến 2 năm, một năm kiểm gỗ, một năm đóng gạch. Phương pháp làm gạch mộc rất đơn giản. Cứ việc cho trâu dẫm bùn cho dẻo, rồi dùng khuôn gỗ đóng thành từng viên khoảng $36 \times 30 \times 7$ phân, phơi khô độ 15, 20 ngày là có thể dùng được. Loại nhà xây bằng gạch mộc ngày càng phổ biến, vì vừa rẻ tiền, nhà cửa lại vuông vắn, đẹp đẽ và chắc chắn hơn nhà trình tường. Việc chuẩn bị xây dựng một nhà đất trình tường mất ít thì giờ hơn vì chỉ phải chuẩn bị ngôi gỗ. Còn đất thì khi làm nhà mới đào xới lên trộn nước cho dẻo rồi dùng khuôn gỗ để đầm tường.

— *Xây dựng nhà.* Việc xây dựng nhà cửa tiến hành vào những tháng khô ráo vào khoảng cuối tháng 10 đến đầu tháng chạp âm lịch, sau khi đã thu hoạch xong vụ mùa và bắt đầu chuẩn bị cho việc ăn tết nguyên đán. Làm nhà thường cũng là một cách chuẩn bị cho việc ăn tết. Sau khi nguyên vật liệu đã sẵn sàng, hàng xóm đến làm giúp trong khoảng một hai tháng là xong. Nhiều địa phương có tục lệ mỗi khi làm nhà, hàng xóm góp tranh, lá cọ, mỗi nhà một vài gánh để chủ nhà đỡ lo đến việc lợp nhà. Có bản, việc tổ chức tương trợ làm được tốt, chỉ trong một thời gian ngắn, hàng loạt nhà mới có thể dựng xong một lúc.

— *Ngày đào móng nhà.* Trước khi khởi công xây dựng, phải chọn ngày để đào móng nhà. Ngày đào móng nhà không những phải là một ngày tốt lành, mà lại phải tính làm sao cho năm được chọn làm nhà phải phù hợp và không xung khắc với tuổi của người chủ nhà, theo sự tính toán của thầy địa lý. Đồng bào cho rằng nếu năm được chọn làm nhà xung khắc với tuổi người chủ nhà, không những sẽ có những hậu quả không tốt đến vận mệnh của chủ nhà, mà còn không lợi cho việc làm ăn sinh sống của gia đình nữa. Người chủ nhà có nhiệm vụ cuộc nhất cuộc đầu tiên, hoặc đổ thúng đất, đặt viên gạch đầu tiên xuống móng tường. Nếu chủ nhà « không được tuổi », thì chọn người vợ, người vợ « không được tuổi » thì chọn đến các con từ 10 tuổi trở lên để làm nhiệm vụ ấy.

— *Ngày thượng lương.* Tức là ngày dựng cột cái, đặt chiếc thượng lương trên cột cái là ngày lễ long trọng nhất, ngày ăn mừng nhà mới. Chiếc thượng lương sơn màu đỏ, bụng sơn trắng, có ghi năm, tháng, ngày giờ thượng

lương. Thứ gỗ được chọn làm cây thượng lương quý nhất là lõi cây núc nác, tiếng Tây gọi là mạy ca liêng, liêng có nghĩa là bảo vệ. Thượng lương làm bằng thứ gỗ này sẽ bảo vệ được nhà cửa, thường thì ngày thượng lương là ngày lợp xong nhà, hoàn thành nhà mới. Cũng có trường hợp chọn được ngày tốt mà việc xây dựng thì chưa xong, cũng cứ tiến hành lễ thượng lương, rồi tiếp tục hoàn thành nhà mới.

Trong lễ thượng lương, vinh dự treo miếng vải hồng trên chiếc thượng lương ưu tiên dành cho cha mẹ vợ hay người đại diện cho họ ngoại. Miếng vải hồng đó ghi hai câu đối chúc mừng nhà mới bằng chữ Hán nội dung như sau: « Làm nhà mới tiêu diệt tai ương; Dựng thượng lương vững bền mãi mãi ».

Lễ vật mọi thứ đều do cha mẹ vợ sắm sửa, gồm có xôi, thịt, rượu, đặc biệt là bánh dày nhuộm đỏ, xanh, có khi cả lợn quay nữa. Khi hành lễ, người ta lập đàn cúng tổ tiên thần phật trên gác tối, dưới cây thượng lương. Thầy cúng vừa chúc tụng, vừa tung bánh dày xanh đỏ xuống dưới nhà để « ban lộc » cho các trẻ em hàng xóm, tượng trưng cho việc làm ăn thịnh vượng sau này. Nội dung lời chúc mừng đại khái như sau:

« Từ ngày dựng cột, Đặt cây thượng lương,
Thiên địa chứng giám, Trừ hết tai ương,
Mùa màng tươi tốt, Gia súc đầy đàn,
Pha thế hòa thuận, Vạn đại an khang ».

Lễ ăn mừng nhà mới là một dịp để cho bạn bè thân thích đến thăm hỏi, mang theo những câu đối đến chúc mừng chủ nhà. Trước đây, lễ ăn mừng nhà mới thường kết thúc bằng một tối hát lượn do thanh niên nam nữ tổ chức. Lượn mừng nhà mới thường dùng những lời lẽ văn hoa hầu hết bằng danh từ Hán — Việt:

« Nhất chương nhị dạ dạ nhà sa, (1)

Chúc thọ rườn này phú quý đa,

Chúc thọ rườn này đa phú quý,

Niên thừa gia trạch thọ vinh hoa ».

Trường hợp có mướn thợ chuyên môn, người thợ cả cũng đóng một vai trò quan trọng khi làm lễ thượng lương. Người thợ cả cùng lên đàn với thầy cúng để chúc mừng chủ nhà. Chủ nhà thường lo sợ, nếu có điều gì sơ suất đối với người thợ cả, người này sẽ có thể dùng tà thuật để làm cho nhà cửa sinh ra quái gỡ, gia đình không được yên ổn. Một câu chuyện khá phổ biến trong dân gian là xưa

(1) Dịch nghĩa đen: Nhất trình nhị dạ dạ nhà sa. Chúc thọ nhà này phú quý đa. Chúc thọ nhà này đa phú quý. Niên thừa gia trạch thọ vinh hoa. Danh từ sa không có nghĩa, chỉ có tác dụng mở đầu vần thơ. (N. D.)

kia, có một người mượn thợ đến làm nhà, mỗi khi mổ gà chỉ dọn thịt cho thợ ăn, chứ không đưa chiếc gan gà — biểu hiện của sự tôn kính — cho người thợ cả ăn. Người thợ cả cho là chủ nhà khinh mình, nên khi dựng cột nhà thì cố ý dựng ngược một chiếc cột đội để làm hại chủ nhà. Ngày thượng lương, người thợ cả thấy chủ nhà mang biếu mình một xâu gan gà ướp gom góp lại từ trước, mới biết là mình nghi oan cho lòng tốt của người chủ nhà. Người thợ cả bèn lấy búa gõ vào chiếc cột đội, đọc hai câu chúc mừng để sửa lại hành động sai trái của mình:

«Tùng chằm tảo thiên. Phú quý vạn niên», nghĩa là: cột đội ngược trời. Giàu sang muôn đời.

Ở đây, chúng ta thấy, ngoài người thầy cúng ra, gia đình họ ngoại và người thợ cả cũng giữ một vai trò quan trọng trong ngày lễ thượng lương. Trong gia đình phụ quyền người Tày, quyền lực của họ ngoại đã mất từ lâu. Nó chỉ còn thể hiện ở một số lễ nghi quan trọng như đến mừng ngày mới, sắm lễ phục cho con rể khi làm lễ cấp sắc thầy cúng, đến thăm viếng khi có tang tước. Trong ba dịp này, vai trò của họ ngoại không thể thiếu được. Trong thời trung cổ, người thợ thủ công thường có những phường hội riêng để giữ bí mật nhà nghề của mình. Do đó, họ có những quyền lực nhất định trong phạm vi nghề nghiệp của họ. Những quyền lực đó nhiều khi thần bí hóa đến mức là tìm cách dùng tà thuật để làm hại người nào xâm phạm đến nghề nghiệp của mình.

— Việc dọn sang ở nhà mới. Có thể dọn sang ở nhà mới ngay ngày làm lễ thượng lương hoặc chẹn một ngày về sau.

Lửa và nước cung cấp cho loài người những nguồn hạnh phúc vô tận. Đồng bào Tày có câu: «*Năm hắt đây, phầy hắt mịc*», nghĩa là nước làm nên tốt lành, lửa biến thành tươi đẹp, ý nói đâu có lửa có nước thì ở đó có hạnh phúc vui tươi. Cho nên việc đầu tiên trước khi dọn sang ở nhà mới là đem lửa và nước vào nhà. Chủ nhà thường chọn một người làm ăn khá giả, tính tình hiền hậu, để nhóm ngọn lửa đầu tiên trong nhà mới. Nếu kiếm được cây núc nác, tức là mạy cả liêng (cây bảo vệ) để nhóm lửa thì lại càng tốt. Đồng thời với việc nhóm lửa, đồng bào đem một ống nước lã và một chiếc chổi buộc vào cột cái giữa nhà. Nước và chổi đều tượng trưng cho sự trong sạch, có tác dụng tẩy sạch ứ đọng, tẩy trừ ma tà.

Tiếp đó, người ta mang một số vật tượng trưng khác vào nhà. Có nơi người ta mang lọ măng chua hay lọ mễ gia truyền vào nhà, vì

lọ măng chua và lọ mễ đều tượng trưng cho việc di truyền giống giống từ đời này sang đời khác. Có nơi người ta mang một ít rác từ nhà cũ sang nhà mới, vì rác rưởi cũ tượng trưng cho của cải, tài lộc. (Người Tày có tục kiêng ngày mừng một tháng giêng không quét nhà vì sợ tán tài). Người ta lại còn đem một cây thiên tuế buộc vào cây thượng lương, vì cây thiên tuế tượng trưng cho sự sống lâu. Sau khi làm xong những việc đó, mới làm lễ rước tổ tiên thần phật vào nhà mới.

Ở một vài địa phương vùng Lạng-sơn, có tục khi con cái ra ở riêng, dọn nhà đi ở một làng khác, người nhà không được đưa đi. Ngược lại, khi người con cái đó dọn nhà trở về làng cũ, thì người nhà có thể đi đón về được. Đồng bào cho là «*chỉ có đón chứ không đưa*». Phải chăng tục lệ này nói lên những mối quan hệ gắn bó rất chặt chẽ những thành viên trong cùng một thị tộc với nhau trong những thời kỳ lịch sử xa xăm, người ta ở theo đơn vị huyết thống thị tộc, bộ lạc, chứ không ở trà trộn thành làng bản không phân biệt giòng họ như ngày nay. Việc bỏ thị tộc mình đi ở với một thị tộc khác là một việc không bình thường đối với người nguyên thủy.

3) Một số tục kiêng kỵ trong nhà.

Những tục kiêng kỵ của người Tày xuất phát một mặt từ sự tôn sùng đối với tổ tiên thần phật, từ sự kính nể đối với người gia trưởng, sự phân biệt đối xử giữa nam nữ theo đạo đức phong kiến («*trọng nam khinh nữ*»), mặt khác xuất phát từ tư tưởng sợ hãi trước một số hiện tượng mà đồng bào cho là quái gở, không lành mạnh, có thể tác hại đến sức khỏe và việc làm ăn sinh sống của gia đình.

Trong nhà, bàn thờ tổ tiên là nơi tôn nghiêm nhất, chiếm vị trí trung tâm nhất. Chiếc giường thờ thường để không, nhất là người ngoài đến lại càng không được ngủ ở đó, vì đồng bào cho là sẽ vướng lối đi của tổ tiên. Ở những nhà có người làm tào, mo, pháp (thầy cúng), then (bà đồng), chỗ thờ cúng lại càng tôn nghiêm hơn. Thường thì bàn thờ phật, pháp sư được kê cao hơn, trang hoàng long lộng lấy hơn bàn thờ tổ tiên. Điều đó dễ hiểu, trong một xã hội nông nghiệp lạc hậu như xã hội của người Tày, địa vị của người thầy cúng, bà đồng rất được đề cao, vì không những họ làm nhiệm vụ cúng bái chữa bệnh cho nhân dân, mà họ còn quyết định nhiều việc có liên quan đến đời sống hàng ngày của nhân dân, như xem hướng nhà, chọn ngày đào móng nhà, dựng cột, xem lá số để hai bên trai gái lấy nhau v.v... Trong nhà có bàn thờ pháp sư và thờ phật, việc kiêng kỵ lại càng nghiêm ngặt

hơn. Tuyệt đối cấm mang những đồ có tính chất uế tạp như thịt trâu, thịt chó, vào trước bàn thờ. Người phụ nữ mới đẻ, thân thể chưa được thanh khiết cũng không được bước qua trước mặt bàn thờ.

Trong nhà, người ta phân biệt phòng nam ở ngoài, phòng nữ ở trong. Người lạ mới đến, không quen biết, không được tự tiện bước vào phòng nữ. Phòng ngủ đằng sau bàn thờ dành riêng cho người già trưởng. Tuyệt đối cấm bố chồng không được bước vào buồng con dâu, anh chồng không được bước vào buồng em dâu. Ngược lại, con dâu và em dâu không được ngồi lên giường bố chồng và anh chồng. Tục lệ ở một số địa phương còn không cho phép con dâu và em dâu ngồi ăn chung với bố chồng và anh chồng, bố chồng và anh chồng không được dùng chung một chậu rửa mặt với con dâu và em dâu. Con gái chưa hoang hoặc đã xuất giá thì không được đẻ ở nhà cha mẹ mình. Trường hợp bất đắc dĩ, phải làm nhà riêng cho đẻ, hoặc cho đẻ ở một nhà phụ.

Trong nhà có người mới đẻ, hoặc có người ốm nặng, đang trong lúc cúng bái, thường

kiêng không cho người lạ vào nhà, vì người lạ có thể mang tà đến làm cho đứa trẻ sơ sinh ốm đau, hoặc làm cho bệnh người ốm càng nặng thêm. Trường hợp này, người ta thường treo ở trước nhà một cành cây xanh để báo cho người ngoài biết.

Có địa phương, người ta kiêng không căng màn trắng trong nhà, vì màu trắng là màu tang tóc. Người ta lại còn kiêng không mang cành cây xanh vào trong nhà, vì chỉ khi có người chết, người ta mới mang cành cây xanh vào nhà để làm lễ rửa mặt cho người chết.

Một tục kiêng kỵ khá phổ biến trong đồng bào Tày là khách đến nhà có vợ chồng cùng đi không được ngủ chung một giường với nhau. Nguyên nhân của tục kiêng kỵ này xuất phát từ quan niệm của người Tày cho việc bắt gặp người giao cấu, hoặc đôi rắn quấn nhau, là một điều rất quái gở.

Việc để người ngoài chết trong nhà cũng là một việc tối kỵ, vì linh hồn người chết sẽ lẩn quẩn ở đấy để quấy rối gia đình. Thường thì trong khi người ốm đang hấp hối, người ta khiêng ra để ở một chiếc lều ngoài sân, nếu không tìm được người nhà đến mang về.

* *

Nhà cửa là một trong những yếu tố văn hóa vật chất mà loài người đã sáng tạo ra, rút từ những kinh nghiệm sinh sống và đấu tranh từ lâu đời. Theo qui luật phát triển của xã hội, một khi cơ sở kinh tế, tức là quan hệ sản xuất thay đổi, thì văn hóa thuộc thượng tầng kiến trúc cũng biến đổi theo. Nhưng khác với quan hệ sản xuất cũ hoàn toàn bị thủ tiêu, nhường chỗ cho quan hệ sản xuất mới, văn hóa ít nhiều có tính chất độc lập của nó, biến đổi chậm chạp hơn, trên cơ sở phù định những yếu tố tiêu cực, không phù hợp với cuộc sống mới, phát huy những truyền thống tốt đẹp cũ, đồng thời tiếp thu những yếu tố văn hóa tiên tiến mới. Nói một cách khác, văn hóa biến đổi, phát triển theo qui luật thừa kế, truyền từ đời này qua đời khác tất cả những tinh hoa của dân tộc, của nhân loại đã bao đời gom góp lại.

Qua việc nghiên cứu bước đầu này, chúng ta thấy chiếc nhà sàn gỗ của người Tày từ bao đời vẫn giữ hình thức cổ truyền của nó, tuy nó đã được cải tiến nhiều qua các thời đại. Nó phù hợp với sinh hoạt của những dân tộc sống về nông nghiệp ở các miền rừng núi nhiệt đới, khí hậu ẩm ướt, có nhiều muỗi, bọ, ác thú, lại thường phải đối phó với nạn thổ phỉ cướp bóc. Khoảng 100 năm nay, ở một số vùng biên giới đặc biệt là ở các huyện miền đông tỉnh Lạng-sơn, người Tày đã chuyển từ

nhà sàn gỗ, sang ở nhà sàn đất và nhà đất để chống giặc cướp một cách có hiệu quả hơn. Nhà sàn gỗ, nhà sàn tường đất và nhà đất nói chung đều có tính chất tổng hợp, xây dựng nặng về mặt phòng thủ, nên thường cổng kèn, tối tăm, vệ sinh ít được bảo đảm. Từ hòa bình lập lại, nhà cửa phát triển theo hướng đơn giản, sáng sủa hơn, bớt tính chất tổng hợp đi, nhất là chuồng trâu bò dần dần tách xa nhà ở, ở những vùng sản nguyên vật liệu, nhà sàn gỗ vẫn tiếp tục phát triển, vì nó phù hợp với sinh hoạt, thị hiếu của dân tộc. Ở những vùng hiếm gỗ, đồng bào thiên về làm nhà đất, lợp ngói. Nhất là nhà xây bằng gạch mộc vừa rẻ tiền, vừa vững chắc và đẹp để rất được đồng bào ưa thích.

Nhiều phong tục tập quán chung quanh việc xây dựng nhà cửa, nhiều tục kiêng kỵ trong nhà vẫn tồn tại, tất nhiên có cái đang mất dần đi, vì nó không phù hợp với cuộc sống mới nữa. Trong những phong tục tập quán đó, chúng ta cần phân biệt đâu là những yếu tố tích cực cần phát huy, đâu là những yếu tố tiêu cực sẽ bị loại trừ dần.

Những yếu tố văn hóa tích cực thường rút ra từ cuộc sinh sống, từ những ý muốn và những hoạt động thực tiễn trong sản xuất và đấu tranh của con người để làm cho đời sống vật chất và văn hóa của mình ngày càng được nâng cao. Ví dụ, trong việc chọn đất và hướng

để xây dựng nhà cửa, làng mạc của người Tày, nếu chúng ta tước bỏ những quan điểm huyền hoặc của môn địa lý học thần bí, chúng ta vẫn thấy nó có một nội dung thực tiễn là làm sao chọn được những chỗ ở cao ráo, đẹp đẽ, thuận tiện cho sinh hoạt, và sản xuất, như chúng ta thường thấy ở nhiều vị trí làng bản của đồng bào Tày. Những tập quán giúp đỡ nhau xây dựng nhà cửa nhanh chóng, gọn nhẹ, đỡ tốn kém, là những tập quán đáng quý, rất phù hợp với tinh thần xã hội chủ nghĩa. Lễ thượng lương, ăn mừng nhà mới cũng có một ý nghĩa lành mạnh. Đó là một dịp để cho bạn bè thân thích đến thăm hỏi nhau, chúc mừng nhau không ngoài mục đích sản xuất tốt, chăn nuôi tốt, sức khỏe lành mạnh. Đó còn là dịp để cho chủ nhà cảm ơn hàng xóm đã đến giúp đỡ mình làm nhà, cùng nhau hoàn thành một công trình tập thể. Tất nhiên, về mặt hình thức, cần đơn giản hóa, giảm bớt những lễ nghi phiền phức, tốn kém, để phù hợp với cuộc sống mới, với tinh thần cần kiệm để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Những yếu tố văn hóa tiêu cực như mê tín dị đoan, tin ở những hiện tượng này hay hiện tượng khác có thể tác oai tác phúc trong nhà, các tục kiêng kỵ, sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ, nhất là sự cách biệt nghiêm ngặt

giữa bố chồng, anh chồng và con dâu, em dâu, đều có những nguồn gốc sâu xa của nó. Một mặt nó xuất phát từ những khái niệm thô sơ của những thời kỳ nguyên thủy xa xăm còn sót lại, cho rằng mỗi vật đều có linh hồn, đều có thể chi phối đời sống và hoạt động của con người, do đó làm cho con người run sợ trước thần linh, và trước tất cả mọi hiện tượng mà người ta không giải thích và khắc phục nổi. Mặt khác, nó chịu ảnh hưởng khá sâu sắc của một số giáo lý của đạo Phật, đạo Lão, đạo Khổng, do tầng lớp tào, mo, pháp, then truyền đạt lại, nhằm mê hoặc thêm nhân dân, làm cho mỗi người tin tưởng ở số kiếp tiền định của mình, ở mệnh trời và ở hiệu lực của sự cầu khấn van xin thần phật phù hộ, không ngoài mục đích củng cố thêm chế độ gia đình phụ quyền, tôn ti trật tự phong kiến rất thịnh hành trong xã hội người Tày trước Cách mạng tháng Tám.

Ngày nay, xã hội của người Tày đang phát triển mạnh mẽ theo hướng tiến lên. Những yếu tố văn hóa tiêu cực đó tất nhiên sẽ bị loại trừ dần, nhường chỗ cho những yếu tố văn hóa xã hội chủ nghĩa, nảy sinh trên cơ sở những truyền thống tốt đẹp cũ, trên cơ sở quan hệ sản xuất tiên tiến và sinh hoạt ngày càng đổi mới của nhân dân.

BÀN VỀ CHỦ NGHĨA LỊCH SỬ VÀ QUAN ĐIỂM GIAI CẤP

(tiếp theo trang 53)

hiện đại hóa người xưa hoặc cổ đại hóa hiện tại thường thường là biện pháp quan trọng mà con người trước kia dùng để tiến hành các cuộc đấu tranh chính trị và cải cách xã hội. Nhưng cái đó chẳng qua là biểu hiện sự dốt nát của họ đối với lịch sử cổ đại và sự bất lực của họ trong việc giải quyết những mâu thuẫn hiện thực. Giai cấp vô sản đã nắm vững quy luật phát triển lịch sử và tiền đề lịch sử của mình, hoàn toàn không cần dùng đến cái phương pháp xuyên tạc chân tướng lịch sử hoặc đi ngược lại phương hướng lịch sử để tiến hành cuộc đấu tranh của mình. Người theo chủ nghĩa lịch sử mác-xít một mặt không coi nhẹ sự vật và kinh nghiệm lịch sử thời xưa, mà là kinh qua phê phán rút lấy từ

trong đó những cái có ích cho đời sống và cuộc đấu tranh trước mắt, dùng làm nguyên liệu và điểm xuất phát cho việc sáng tạo ra kinh nghiệm mới và trí tuệ mới; mặt khác không bao giờ đem áp dụng vào hiện tại một cách đơn giản và nguyên xi những sự vật và kinh nghiệm trong lịch sử, xóa bỏ sự khác biệt về bản chất giữa quá khứ và hiện tại. Người theo chủ nghĩa lịch sử chân chính luôn luôn đứng trên đỉnh cao khoa học của chủ nghĩa Mác để nhìn xuống quá khứ.

Đăng trong phụ trương báo
Nhân dân Trung-quốc
số ra ngày 20-8-1963
VĂN-LẠC dịch

HỘI NGHỊ TỔNG KẾT CÔNG TÁC SỬ HỌC

NHÂN DỊP KỶ NIỆM MƯỜI NĂM NGÀY THÀNH LẬP

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA (1953 — 1963)

TRONG hai ngày 17 và 18-12-1963, tại Hà-nội, Viện Sử học đã tổ chức hội nghị tổng kết mười năm công tác, kể từ khi Trung ương Đảng Lao động Việt-nam ra quyết định thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trực thuộc Trung ương Đảng (tiền thân của Viện Sử học) hồi tháng 12-1953.

Đến dự hội nghị, ngoài cán bộ của Viện Sử học và những đồng chí trước đây là ủy viên hoặc cán bộ của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa còn có các đồng chí phụ trách và đại diện các cơ quan nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo cán bộ sử học hoặc có liên quan chặt chẽ đến sử học: Khoa Sử trường Đại học tổng hợp, Khoa Sử trường Đại học sư phạm, Ủy ban Dân tộc trung ương, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng, bộ phận nghiên cứu lịch sử quân đội, Vụ bảo tồn bảo tàng, Cục lưu trữ quốc gia, các thư viện, các viện bảo tàng v.v...

Từ hầu hết các tỉnh và thành phố trên miền Bắc, nhiều cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử quân đội, lịch sử các ngành, lịch sử địa phương và xí nghiệp, nhiều giáo viên sử học, cán bộ văn hóa, bảo tàng, nhiều cộng tác viên của Viện Sử học, nhiều người bạn của sử học, trong đó có những đại biểu của những địa phương xa như biên giới, hải đảo, giới tuyến... đã về dự hội nghị.

Đồng chí Hoàng-văn-Hoan, ủy viên bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, đồng chí Nguyễn-khánh-Toàn, ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, đồng chí Hoàng-Tùng, ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, tổng biên tập báo Nhân dân, đồng chí Đặng-thai-Mai, viện trưởng Viện Văn học đã đến dự buổi khai mạc.

Trong buổi bế mạc, đồng chí Trường-Chinh, ủy viên bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt-nam, đã đến thăm và nói chuyện với hội nghị.

Nhiều bạn quốc tế, các đồng chí tham tán và tùy viên văn hóa đại sứ quán các nước anh em và nhiều nhà sử học nước ngoài: Liên-xô, Cộng hòa dân chủ Đức, Ba-lan, Pháp,

hầu hết là những người chuyên nghiên cứu lịch sử Việt-nam, cũng đã tới dự.

Sáng 17-12-1963, Viện trưởng Viện Sử học Trần-huy-Liệu đọc diễn văn khai mạc hội nghị và sau đó báo cáo tổng kết mười năm công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trước đây và của Viện Sử học hiện nay, đồng thời cũng nêu lên những kết quả công tác của các cơ quan sử học khác nhằm sơ bộ kiểm điểm tình hình phát triển của ngành sử học toàn miền Bắc trong thời gian qua.

Trên cơ sở năm nhiệm vụ công tác của ngành sử học, bản báo cáo nêu rõ những kết quả sưu tầm tài liệu, nghiên cứu, biên soạn về lịch sử cận hiện đại, cổ sử, khảo cổ học, dân tộc học, lịch sử thế giới, cũng như trong mọi mặt công tác khác: đấu tranh chống các quan điểm sai lầm và quan điểm phản động, phục vụ đấu tranh chính trị, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, phổ biến, phiên dịch, đối ngoại, v.v... Đồng thời, bản báo cáo đã phân tích những ưu khuyết điểm và nhược điểm chính trong mỗi mặt công tác, đề ra một số điểm lớn cần chú trọng trong nhiệm vụ mới.

Trong buổi chiều ngày 17-12 và sáng ngày 18-12, hội nghị đã nghe một số bản báo cáo bổ sung và tham luận.

Đồng chí Lê-văn-Sáu, chủ nhiệm khoa Sử trường Đại học sư phạm, đồng chí Đinh-xuân-Lâm, thay mặt khoa Sử Đại học tổng hợp, đồng chí Phan-vũ-Hòa, vụ phó Vụ bảo tồn bảo tàng, đồng chí Trần-văn-Nguyên, cục trưởng Cục lưu trữ quốc gia đã lần lượt trình bày tình hình nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo cán bộ, tình hình công tác bảo tồn hiện vật và tài liệu lưu trữ v.v... ở các cơ quan này.

Đồng chí Hoàng-nhật-Tân ở Ban nghiên cứu lịch sử Đảng trình bày một số kinh nghiệm về « Phương pháp nghiên cứu một chuyên đề lịch sử Đảng ». Đồng chí Chiêm-Tế, giảng viên khoa Sử trường đại học sư phạm đã báo cáo tình hình công tác xây dựng thuật ngữ sử học của Hội đồng thuật ngữ sử học thuộc Ủy ban

Khoa học Nhà nước, những kết quả đầu tiên đã đạt được và những khó khăn vướng mắc đang gặp.

Đồng chí Nguyễn-khắc-Viện, nguyên chủ tịch Hội liên hiệp Việt kiều ở Pháp đã trình bày với hội nghị những nhận xét về sử học đối với công tác tuyên truyền đối ngoại. Bác sĩ Nguyễn-khắc-Viện cũng đã đề ra một số yêu cầu với giới sử học trong nước, đồng thời đã giới thiệu tình hình nghiên cứu về lịch sử Việt-nam của giới khoa học Pháp và các bạn Việt kiều.

Dẫn chứng vai trò tích cực của công tác sử học trong việc phục vụ những nhiệm vụ chính trị hiện nay, đồng chí Nguyễn-Bắc, Giám đốc Sở Văn hóa Hà-nội đã giới thiệu, với những sự việc và những con số cụ thể « Kinh nghiệm giáo dục truyền thống ở xã Nam-hồng (ngoại thành Hà-nội) để phục vụ công tác trước mắt ».

Đồng chí Bùi-đình-Thanh, trưởng ban Lịch sử hiện đại thuộc Viện Sử học tham luận về vấn đề « Tăng cường đấu tranh tư tưởng trong lĩnh vực sử học, đánh bại những quan điểm phản động và luận điệu xuyên tạc lịch sử dân tộc ».

Đồng chí Lã-văn-Lô, trưởng ban Dân tộc học thuộc Viện Sử học nói về công tác dân tộc học đối với việc nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là việc xây dựng lịch sử của các dân tộc thiểu số anh em.

Đồng chí Hoàng-trọng-Hanh, trưởng ban Khoa học xã hội thuộc Viện nghiên cứu khoa học giáo dục đã nói lên mối quan hệ mật thiết giữa công tác nghiên cứu sử học và việc giảng dạy lịch sử ở nhà trường.

Ngoài những bản tham luận trên đây, một số đồng chí khác đã báo cáo một số chuyên đề: đồng chí Hà-văn-Tấn (Đại học tổng hợp) báo cáo về « Loại hình nhân chủng anh-đô-nê-diêng trong thời đại nguyên thủy Việt-nam », đồng chí Lê-văn-Lan (Viện Sử học) về « Mấy vấn đề nghiên cứu thời đại đồ đồng Việt-nam », đồng chí Nguyễn-văn-Kiem (Đại học sư phạm) về « Hội truyền giáo nước ngoài Pa-ri và cuộc xâm lược Việt-nam của thực dân Pháp ».

Chiều 18-12-1963, hội nghị đã vui mừng đón tiếp đồng chí Trường-Chinh, ủy viên Bộ Chính

trị trung ương Đảng lao động Việt-nam và là Trưởng ban nghiên cứu lịch sử Đảng.

Đồng chí đã nói lên sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với công tác sử học, hoan nghênh những thành tích đã đạt được và khen ngợi tinh thần công tác của các cán bộ sử học. Đồng chí cũng đã nêu lên những khuyết điểm lớn của công tác sử học trong mười năm qua là: tinh đảng, tinh chiến đấu và tinh khoa học chưa cao; chưa coi trọng chất lượng một cách đúng mức; Viện Sử học chưa làm được tròn chức năng trung tâm tập hợp lực lượng sử học, tổ chức việc phân công và phối hợp công tác, trao đổi kinh nghiệm và giải đáp các vấn đề sử học.

Đồng chí đã căn dặn cán bộ sử học phải tăng cường tinh đảng trong công tác sử học, phải đứng vững trên lập trường chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lập trường của giai cấp vô sản cách mạng tức là lập trường của Đảng, đề tiến hành công tác, tuyệt đối phục tùng sự lãnh đạo của Đảng, nghiêm túc chấp hành những nghị quyết, chỉ thị của Đảng, tranh thủ sự lãnh đạo của Trung ương Đảng. Đồng chí nhấn mạnh: cần tiếp tục chống chủ nghĩa xét lại là chính, đồng thời chống chủ nghĩa giáo điều và những khuynh hướng sai lầm khác trong công tác sử học như chủ nghĩa giai thoại, chủ nghĩa đóng màu v.v...

Đồng chí nhấn mạnh: ngoài nhiệm vụ nghiên cứu và biên soạn, Viện Sử học phải góp phần phổ biến lịch sử, phải tác chiến chống những quan điểm sai lầm về sử học, những sự xuyên tạc lịch sử Việt-nam, đính chính những điều viết không đúng về lịch sử Việt-nam; phải tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế Viện Sử học trở thành trung tâm nghiên cứu sử học của phải cả nước, tập hợp lực lượng sử học, giúp nhau nghiên cứu lịch sử, trao đổi kinh nghiệm, phân công, phối hợp trong mọi công tác.

Cũng trong buổi chiều 18-12-1963, hội nghị tổng kết mười năm công tác của Viện Sử học đã bế mạc. Đồng chí Viện trưởng Trần-huy-Liệu đã nêu bật sự thành công của hội nghị và đặc biệt nhấn mạnh đến những công tác trước mắt, những hướng cố gắng mới của ngành sử học.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 59 — Tháng 2-1964

GỒM CÓ:

— Trích đăng diễn văn khai mạc và bản báo cáo tổng kết công tác của Viện Sử học nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa (1953 — 1963).

Và một số bài mục khác.